

Số: 39 /2018/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định về hoạt động đo đạc bản đồ; Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của Chính phủ quy định về lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc hợp đồng;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

*Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2952/TT-
STNMT ngày 12/10/2018; của Sở Tài chính tại Văn bản số 3614/STC-GCS ngày
18/9/2018, kèm Báo cáo thẩm định số 425/BC-STP ngày 03/10/2018 của Sở Tư
pháp.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng cho các tổ chức và cá nhân có liên quan khi quản lý, triển khai, thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động

đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Đối với những công việc đo đạc bản đồ, lập hồ sơ khác có tính chất tương đương với nội dung của hạng mục công việc quy định trong đơn giá này không có quy định, đơn giá riêng của chuyên ngành thì được phép áp dụng mức giá tương ứng của đơn giá này. Trường hợp đo đạc, lập bản đồ địa chính đã quy định tại Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh thì không áp dụng theo Quyết định này.

2. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này là cơ sở để lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thanh quyết toán các công trình đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Bộ đơn giá này. Khi nhà nước có thay đổi về chính sách tiền lương (mức lương cơ sở, lương tối thiểu vùng) kịp thời phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018 và thay thế Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh.

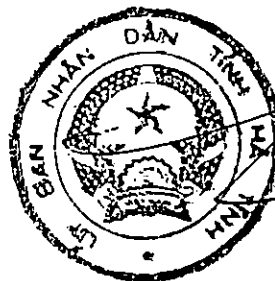
Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Tổng cục Quản lý Đất đai;
- Cục Đo đạc Bản đồ và TT Địa lý Việt Nam;
- TTr. Tỉnh ủy; TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PTTH tỉnh;
- Các PVP.UBND tỉnh; các Tổ CV/VP.
- Lưu: VT, NL₂.

Wong

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ

**ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT,
LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT XÂY DỰNG
THEO THÔNG TƯ 14/2017/TT-BTNMT NGÀY 20/7/2017 CỦA BỘ TNMT
(LƯƠNG CƠ SỞ 1.390.000 ĐỒNG/THÁNG)**

**ĐƠN GIÁ BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 39 /2018/QĐ-UBND NGÀY 21 /10/2018
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

HÀ TĨNH - 2018

PHẦN I
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT,
LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

Xây dựng bộ đơn giá này để thay thế bộ Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ban hành theo Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh (gọi tắt là đơn giá 29) với lý do các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ xây dựng Đơn giá 29 hiện nay đã được thay thế bằng các văn bản khác, cụ thể:

+ Định mức kinh tế kỹ thuật ban hành theo Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được thay thế bằng Định mức kinh tế kỹ thuật ban hành theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (1.300.000 đ/tháng) ban hành theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ được thay thế bằng mức lương cơ sở 1.390.000 đ/tháng theo Nghị định 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ;

+ Mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc hợp đồng theo Nghị định 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ (vùng III là 2.900.000 đồng/tháng; vùng IV là 2.580.000 đồng/tháng), nay được thay thế bằng Nghị định 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 với vùng III là 3.090.000 đồng/tháng; vùng IV là 2.760.000 đồng/tháng;

+ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai, nay được thay thế bằng Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/02/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

2. Yêu cầu:

- Việc tính đơn giá sản phẩm cho từng loại công việc phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, chi tiết, khoa học.
- Các bảng tính phải được xây dựng trên phần mềm Excel trong bộ phần mềm Office, đảm bảo tính thông dụng.
- Đơn giá sản phẩm của từng loại công việc phải được tính toán theo đơn giá chi tiết và đơn giá tổng hợp; Các loại chi phí được tính toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 136/2007/TT-BTC ngày 22/02/2017 của Bộ Tài chính.

II - PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đơn giá này là căn cứ để giao dự toán hoặc đặt hàng sản phẩm và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành đối với các công trình đo đạc địa chính; đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

2. Đơn giá này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính; đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn toàn tỉnh.

III - CĂN CỨ PHÁP LÝ.

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- Nghị định 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;
- Nghị định 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;
- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;
- Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng, áp dụng từ ngày 01/7/2018);
- Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc hợp đồng;
- Thông tư liên tịch số 136/2017/TT-BTC ngày 22/02/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;
- Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;
- Thông tư 05/2016/TT-BNV ngày 10/6/2016 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội;
- Thông tư số 06/2004/TT-BNV 05/01/2005 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức;
- Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Nghị định 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

- Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (lương tối thiểu chung 1.390.000 đồng/tháng, áp dụng từ ngày 01/7/2018);

- Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc hợp đồng;

- Thông tư liên tịch số 136/2017/TT-BTC ngày 22/02/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

- Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

- Thông tư 05/2016/TT-BNV ngày 10/6/2016 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội;

- Thông tư số 06/2004/TT-BNV 05/01/2005 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/04/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương;

- Quyết định số 595/QĐ-BHXH, ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, quy định ban hành quy trình Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Quản lý số bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

- Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

IV - THUYẾT MINH CHI TIẾT TỪNG LOẠI CHI PHÍ:

1. CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ:

1.1. Chi phí trực tiếp:

1.1.1. Chi phí nhân công :

- Đơn giá tiền lương ngày lao động kỹ thuật (LĐKT) bao gồm: Lương cấp bậc kỹ thuật; phụ cấp lưu động (chỉ tính cho công tác ngoại nghiệp); phụ cấp trách nhiệm (tính cho tổ trưởng của tổ bình quân 5 người); các khoản đóng góp: Bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), kinh phí công đoàn (KPCĐ). Cách tính như sau:

$$\text{ĐGLĐKT}_{\text{NgN}} = (\text{LCBKT} + \text{PCLĐ} + \text{PCTN} + \text{BHXH}, \text{BHTNLĐ-BNN}, \text{BHYT}, \text{BHTN} \& \text{KPCĐ})/26$$

$$\text{ĐGLĐKT}_{\text{NN}} = (\text{LCBKT} + \text{PCTN} + \text{BHXH}, \text{BHTNLĐ-BNN}, \text{BHYT}, \text{BHTN} \& \text{KPCĐ})/26$$

Trong đó:

+ $\text{ĐGLĐKT}_{\text{NgN}}$: Đơn giá tiền lương ngày lao động kỹ thuật của công tác ngoại nghiệp

+ $\text{ĐGLĐKT}_{\text{NN}}$: Đơn giá tiền lương ngày lao động kỹ thuật của công tác nội nghiệp

+ LCBKT: *Lương cấp bậc kỹ thuật* = *hệ số lương* x *mức lương cơ sở* (1.390.000 đ/tháng)

+ PCLĐ: *Phụ cấp lưu động* = *mức lương cơ sở* (1.390.000 đ/tháng) x 0,4

+ PCTN: *Phụ cấp trách nhiệm* = [*mức lương cơ sở* (1.390.000 đ/tháng) x 0,2]/5

+ BHXH, BHTNLĐ-BNN, BHYT, BHTN&KPCĐ: *Các khoản đóng góp BHXH, BHTNLĐ-BNN, BHYT, BHTN và KPCĐ* = LCBKT x 23,5%

- Đơn giá ngày công lao động phổ thông (LĐPT) vùng thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh (vùng III) là 147 000 đồng/ngày công; Khu vực thị xã Hồng Lĩnh và 10 huyện còn lại (vùng IV) là 131.000 đồng/ngày công;

* Cột LĐKT trong bảng đơn giá được tính bằng:

- Đối với ngoại nghiệp: ĐGLĐKT_{C Bậc} x ĐMLĐ_{KT} x ĐB x HS_{TT}

- Đối với nội nghiệp: ĐGLĐKT_{C Bậc} x ĐMLĐ_{KT} x ĐB

Trong đó:

+ ĐGLĐKT_{C Bậc}: đơn giá tiền lương LĐKT theo cấp bậc kỹ thuật

+ ĐMLĐ_{KT}: định mức lao động (xác định theo định mức KT-KT);

+ ĐB: định biên xác định cấp bậc kỹ thuật công việc (theo định mức KT-KT)

+ HS_{TT}: Hệ số phải ngừng nghỉ việc do thời tiết (1,25).

* Cột LĐPT trong bảng đơn giá được tính bằng: ĐGLĐPT x ĐMLĐ_{PT}

- Phụ cấp khu vực (mức 0,1) cho 1 ngày công ngoại nghiệp (PCKV 0,1/ngày) tính bằng:

$PCKV_{0,1/ngày} = \text{mức lương cơ sở} \times 0,1/26 * (1+1*TL_{CPC})$

- Phụ cấp khu vực (mức 0,1) cho 1 ngày công nội nghiệp (PCKV 0,1/ngày) tính bằng:

$PCKV_{0,1/ngày} = \text{mức lương cơ sở} \times 0,1/26 * (1+1*TL_{CPC})$

Trong đó:

* TL_{CPC} : là tỷ lệ tính chi phí chung cho từng loại công việc. Đối với công tác đo đạc bản đồ địa chính thì TL_{CPC} ngoại nghiệp tính bằng 25% chi phí trực tiếp, TL_{CPC} nội nghiệp tính bằng 15% chi phí trực tiếp; Đối với công tác cấp giấy thì TL_{CPC} ngoại nghiệp tính bằng 20% chi phí trực tiếp, TL_{CPC} nội nghiệp tính bằng 15% chi phí trực tiếp;

Ghi chú:

- Cột “Định mức”, “ĐM” trong các bảng nhân công đã tính thành công cá nhân của các công việc theo định mức;
- Cột “Thành tiền” hoặc “T-tiền” đối với lao động kỹ thuật ngoại nghiệp đã nhân với hệ số ngừng nghỉ việc do thời tiết;
- Cột “phụ cấp khu vực 0,1” trong bảng đơn giá sản phẩm tính bằng:

$$PCKV\ 0,1 = PCKV0,1/ngày \times ĐMLĐCN_{SP}$$

Trong đó: $ĐMLĐCN_{SP}$ là định mức công lao động cá nhân/đơn vị sản phẩm

- Cột “phụ cấp khu vực 0,1” trong bảng đơn giá sản phẩm mới tính cho khu vực có phụ cấp 0,1 và chưa tổng hợp vào đơn giá sản phẩm; Khi lập dự toán, căn cứ vào hệ số phụ cấp tại khu vực thực hiện công việc để tính vào đơn giá sản phẩm cho phù hợp (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLDTBXH-BTC-UBND ngày 05/11/2005);

- Đối với công tác ngoại nghiệp tính hệ số phải ngừng nghỉ việc do thời tiết là 1,25; nội nghiệp không tính hệ số phải ngừng nghỉ việc do thời tiết.

1.1.2. Chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị và năng lượng:

- Giá của các loại dụng cụ, vật liệu và thiết bị: Có tham khảo giá thị trường; giá điện năng căn cứ Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công Thương và giá điều tra trên thị trường cả nước đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật liệu tại thời điểm hiện hành để làm căn cứ xây dựng đơn giá;

- Thời hạn sử dụng dụng cụ theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ tính bằng 5% mức dụng cụ chính đã được liệt kê trong các bảng chi phí dụng cụ;

- Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được liệt kê trong bảng chi phí vật liệu;

- Trong chi phí dụng cụ và vật liệu đã loại trừ (hoặc giảm bớt) phần chi phí của các loại dụng cụ, vật liệu được quy định trong Định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành nhưng thực tế không sử dụng (hoặc sử dụng ở mức thấp);

- Thời gian sử dụng và số ca sử dụng một năm của từng loại máy móc, thiết bị áp dụng theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

- Công suất tiêu hao điện năng căn cứ các Định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

- Đơn giá điện năng: Theo giá điện bán lẻ cho đơn vị hành chính sự nghiệp, mức điện áp < 6 kv là 1.755 đồng/Kw.

1.2. Chi phí chung:

- Chi phí chung tính theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

- Mức 25% trên chi phí trực tiếp của công tác ngoại nghiệp, 15% trên chi phí trực tiếp của công tác nội nghiệp đối với các công việc thuộc nhóm II;

- Mức 20% trên chi phí trực tiếp của công tác ngoại nghiệp, 15% trên chi phí trực tiếp của công tác nội nghiệp đối với các công việc thuộc nhóm III;

(Phân loại nhóm công việc thực hiện theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính).

2. CHI PHÍ NGOÀI ĐƠN GIÁ:

Các chi phí chưa được tính vào đơn giá bao gồm:

- Chi phí khảo sát lập phương án;
- Chi phí kiểm tra nghiệm thu;
- Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước;
- Chi phí bồi thường thiệt hại;
- Chi phí ăn định lượng;
- Chi phí thuê tàu, thuyền;
- Chi phí mua nước ngọt phục vụ sinh hoạt.

Các chi phí trên sẽ được tính khi xây dựng dự toán cụ thể cho từng công trình theo hướng dẫn tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính.

Chú ý: Khi lập dự toán các công trình thực hiện trên địa bàn thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh, đơn giá sản phẩm tính bằng tổng số tiền cột „*Đơn giá sản phẩm công với cột LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh,*”

V - QUY ĐỊNH VIẾT TẮT TRONG ĐƠN GIÁ:

Chữ viết tắt	Thay cho
BĐDC	Bản đồ địa chính
HSDC	Hồ sơ địa chính
ĐCCS	Địa chính cơ sở
ĐC	Địa chính
KK1, KK2,...	Khó khăn loại 1, Khó khăn loại 2,...
KTNT	Kiểm tra nghiệm thu
KQĐĐ	Kết quả đo đạc
HSKT	Hồ sơ kỹ thuật
KT-KT	Kinh tế - kỹ thuật
KTV	Kỹ thuật viên
KS	Kỹ sư

Chữ viết tắt	Thay cho
ĐM	Định mức
T-tiền hoặc T. tiền	Thành tiền
BHXH	Bảo hiểm xã hội
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
PCKV	Phụ cấp khu vực
PC	Phụ cấp
KV	Khu vực
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHYT	Bảo hiểm y tế
Ng.N	Ngoại nghiệp
SP	Sản phẩm

Chữ viết tắt	Thay cho	Chữ viết tắt	Thay cho
KTV3 (4)...(10)	Kỹ thuật viên bậc 3 (4)...(10)	NN	Nội nghiệp
KS1 (2)...(8)	Kỹ sư bậc 1 (2)...(8)	đ/mh	đồng/mảnh
BHLĐ	Bảo hộ lao động	TT, STT	Thứ tự, số thứ tự
TQ	Thành quả	ĐVT	Đơn vị tính
KCDV	Khống chế đo vẽ	NC	Nhân công
TH	Thời hạn	LĐPT	Lao động phổ thông
LĐKT	Lao động kỹ thuật	CP	Chi phí
KH-NL	Khấu hao - Năng lượng	CS	Công suất
SL	Số lượng	ĐVHC	Đơn vị hành chính
HC	Hành chính	ĐH	Độc hại
ĐGHC	Địa giới hành chính	NT, KVNT	Nông thôn, khu vực nông thôn
ĐT, KVĐT	Đô thị, khu vực đô thị	Sở TNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường	VPĐK	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất
Phòng TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	CSDL, CSDLĐC	Cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu địa chính
CNQSD	Chứng nhận quyền sử dụng	CBĐC	Cán bộ địa chính
ĐDBĐ	Đo đạc bản đồ	ĐKBĐ	Đăng ký biến động
UBND	Ủy ban nhân dân	TB (TBị)	Thiết bị
VTư (VT)	Vật tư	ĐMLĐ	Định mức lao động
DC (Dcụ)	Dụng cụ	NSD	Người sử dụng
GCN	Giấy chứng nhận	QSDĐ	Quyền sử dụng đất
NSDĐ	Người sử dụng đất	BBXĐRG	Biên bản xác định ranh giới
ĐK	Đăng ký	ĐGSP	Đơn giá sản phẩm
XĐRG	Xác định ranh giới	YT	Y tế

GHI-CHÚ: Trong quá trình sử dụng bộ đơn giá, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị, cá nhân phản ánh trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu giải quyết.

BẢNG ĐƠN GIÁ LƯƠNG NGÀY ĐO ĐẶC BÀN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang)

Mức lương cơ sở: 1.390.000 đồng

Số TT	Bậc lương	Hệ số	Lương cấp bậc	Phụ cấp lưu động (0,4)	Phụ cấp trách nhiệm (0,2/5)	BHXH, BH TNLĐ - BNN, BHYT, KPCĐ, BHTN (23,5%)	Lương tháng	Lương ngày
I	Ngoại nghiệp							
A	Kỹ sư							
	1	2,34	3.252.600	556.000	55.600	764.361	4.628.561	178.022
	2	2,67	3.711.300	556.000	55.600	872.156	5.195.056	199.810
	3	3,00	4.170.000	556.000	55.600	979.950	5.761.550	221.598
	4	3,33	4.628.700	556.000	55.600	1.087.745	6.328.045	243.386
	5	3,66	5.087.400	556.000	55.600	1.195.539	6.894.539	265.175
	6	3,99	5.546.100	556.000	55.600	1.303.334	7.461.034	286.963
	7	4,32	6.004.800	556.000	55.600	1.411.128	8.027.528	308.751
	8	4,65	6.463.500	556.000	55.600	1.518.923	8.594.023	330.539
B	Kỹ thuật viên							
	3	2,26	3.141.400	556.000	55.600	738.229	4.491.229	172.740
	4	2,46	3.419.400	556.000	55.600	803.559	4.834.559	185.945
	5	2,66	3.697.400	556.000	55.600	868.889	5.177.889	199.150
	6	2,86	3.975.400	556.000	55.600	934.219	5.521.219	212.355
	7	3,06	4.253.400	556.000	55.600	999.549	5.864.549	225.560
	8	3,26	4.531.400	556.000	55.600	1.064.879	6.207.879	238.765
	9	3,46	4.809.400	556.000	55.600	1.130.209	6.551.209	251.970
	10	3,66	5.087.400	556.000	55.600	1.195.539	6.894.539	265.175
	11	3,86	5.365.400	556.000	55.600	1.260.869	7.237.869	278.380
	12	4,06	5.643.400	556.000	55.600	1.326.199	7.581.199	291.585
C	Lái xe							
	3	2,41	3.349.900	556.000		787.227	4.693.127	180.505

Số TT	Bậc lương	Hệ số	Lương cấp bậc	Phụ cấp lưu động (0,4)	Phụ cấp trách nhiệm (0,2/5)	BHXH, BH TNLĐ - BNN, BHYT, KPCĐ, BHTN (23,5%)	Lương tháng	Lương ngày
II	Nội nghiệp							
A	Kỹ sư							
	1	2,34	3.252.600		55.600	764.361	4.072.561	156.637
	2	2,67	3.711.300		55.600	872.156	4.639.056	178.425
	3	3,00	4.170.000		55.600	979.950	5.205.550	200.213
	4	3,33	4.628.700		55.600	1.087.745	5.772.045	222.002
	5	3,66	5.087.400		55.600	1.195.539	6.338.539	243.790
	6	3,99	5.546.100		55.600	1.303.334	6.905.034	265.578
	7	4,32	6.004.800		55.600	1.411.128	7.471.528	287.366
	8	4,65	6.463.500		55.600	1.518.923	8.038.023	309.155
B	Kỹ thuật viên							
	3	2,26	3.141.400		55.600	738.229	3.935.229	151.355
	4	2,46	3.419.400		55.600	803.559	4.278.559	164.560
	5	2,66	3.697.400		55.600	868.889	4.621.889	177.765
	6	2,86	3.975.400		55.600	934.219	4.965.219	190.970
	7	3,06	4.253.400		55.600	999.549	5.308.549	204.175
	8	3,26	4.531.400		55.600	1.064.879	5.651.879	217.380
	9	3,46	4.809.400		55.600	1.130.209	5.995.209	230.585
	10	3,66	5.087.400		55.600	1.195.539	6.338.539	243.790
	11	3,86	5.365.400		55.600	1.260.869	6.681.869	256.995
	12	4,06	5.643.400		55.600	1.326.199	7.025.199	270.200
C	Lái xe							
	3	2,41	3.349.900			787.227	4.137.127	159.120

ĐƠN GIÁ CÔNG LAO ĐỘNG PHỔ THÔNG LÀM VIỆC TẠI VÙNG III
(Gồm thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh, có lương tối thiểu vùng 3.090.000 đồng/tháng)

Căn cứ Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính Công đoàn;

Căn cứ Quyết định 595/QĐ-BHXH, ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, quy định ban hành quy trình Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ Bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

TT	Nội dung diễn giải	nộp của ĐV sử dụng lao động	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Mức lương tối thiểu vùng (vùng III)		3.090.000	Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017
2	Quyền lợi khác			
	* Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	17,5%	540.750	Quyết định số 595/QĐ-BHXH, ngày 14/4/2017
	*Bảo hiểm y tế	3%	92.700	nt
	*Bảo hiểm thất nghiệp	1%	30.900	nt
	*Kinh phí công đoàn	2%	61.800	Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013
3	Tổng tiền lương tháng cho 1 LĐPT	TL	3.816.150	
	Số ngày công chế độ /01tháng	N	26	
	Đơn giá ngày công LĐPT vùng III	TL/N	146.775	

Đơn giá công lao động phổ thông vùng III làm tròn thành: 147.000 đồng/ngày công

ĐƠN GIÁ CÔNG LAO ĐỘNG PHỔ THÔNG LÀM VIỆC TẠI VÙNG IV
(Gồm thị xã Hồng Lĩnh và 10 huyện trên địa bàn tỉnh, có lương tối thiểu vùng 2.760.000 đồng/tháng)

Căn cứ Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính Công đoàn;

Căn cứ Quyết định 595/QĐ-BHXH, ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, quy định ban hành quy trình Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ Bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

TT	Nội dung diễn giải	nộp của ĐV sử dụng lao động	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Mức lương tối thiểu vùng (vùng IV)		2.760.000	Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017
2	Quyền lợi khác			
	* Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	17,5%	483.000	Quyết định số 595/QĐ-BHXH, ngày 14/4/2017
	*Bảo hiểm y tế	3%	82.800	nt
	*Bảo hiểm thất nghiệp	1%	27.600	nt
	*Kinh phí công đoàn	2%	55.200	Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013
3	Tổng tiền lương tháng cho 1 LĐPT	TL	3.408.600	
	Số ngày công chế độ /01tháng	N	26	
	Đơn giá ngày công LĐPT vùng IV	TL/N	131.100	

Đơn giá công lao động phổ thông vùng IV làm tròn thành: 131.000 đồng/ngày công

PHẦN II
ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP
CHƯƠNG I
I. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH

I - NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

- 1.1. Chọn điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển;
- 1.2. Xây tường vây;
- 1.3. Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển;
- 1.4. Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển;
- 1.5. Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả;
- 1.6. Phục vụ KTNT.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.

KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng thùy triều, sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

KK5: Vùng hải đảo, biên giới và vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP SẢN PHẨM XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 53 /2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp (CPTT)						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Cộng				
1	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông	Điểm	1	1.492.063	318.330	11.382	181.905	64.800	2.068.480	517.120	2.585.600	48.600	39.027
			2	1.982.604	424.440	14.227	181.905	82.800	2.685.977	671.494	3.357.471	64.800	51.858
			3	2.565.121	530.550	18.970	181.905	97.200	3.393.747	848.437	4.242.183	81.000	67.094
			4	3.392.910	690.370	24.661	181.905	122.400	4.412.246	1.103.061	5.515.307	105.400	88.746
			5	4.302.455	902.590	31.300	181.905	129.600	5.547.850	1.386.963	6.934.813	137.800	112.537
										-			
2	Chọn điểm, chôn mốc bê tông hệ phố (có xây hồ ga, nắp đậy)	Điểm	1	1.790.475	381.996	13.658	181.905	64.800	2.432.835	608.209	3.041.044	58.320	43.800
			2	2.379.125	509.328	17.073	181.905	82.800	3.170.231	792.558	3.962.788	77.760	58.200
			3	3.078.146	636.660	22.764	181.905	97.200	4.016.675	1.004.169	5.020.844	97.200	75.300
			4	4.071.492	828.444	29.593	181.905	122.400	5.233.834	1.308.458	6.542.292	126.480	99.600
			5	5.162.946	1.083.108	37.560	181.905	129.600	6.595.119	1.648.780	8.243.899	165.360	126.300
										-			
3	Xây tường vây	Điểm	1	1.290.513	628.800	8.210	431.173	64.800	2.423.496	605.874	3.029.370	96.000	14.250
			2	1.395.666	825.300	10.736	431.173	64.800	2.727.675	681.919	3.409.594	126.000	16.500
			3	1.548.616	1.100.400	12.631	431.173	79.200	3.172.019	793.005	3.965.024	168.000	20.250
			4	1.806.719	1.886.400	16.420	431.173	93.600	4.234.311	1.058.578	5.292.889	288.000	24.000
			5	2.064.821	2.200.800	20.840	431.173	104.400	4.822.034	1.205.509	6.027.543	336.000	27.750
										-			
4	Tiếp điểm có tường vây	Điểm	1	275.929	47.160	1.599	137.733	64.800	527.222	131.806	659.028	7.200	6.750
			2	347.467	47.160	2.092	137.733	82.800	617.252	154.313	771.565	7.200	8.500
			3	419.004	70.740	2.461	137.733	97.200	727.138	181.785	908.923	10.800	10.250
			4	521.200	89.080	3.076	137.733	122.400	873.489	218.372	1.091.862	13.600	12.750
			5	694.933	89.080	4.060	137.733	129.600	1.055.407	263.852	1.319.259	13.600	17.000
										-			
5	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm	1	344.912	58.950	800	137.733	64.800	607.195	151.799	758.994	9.000	8.438
			2	434.333	58.950	1.046	137.733	82.800	714.863	178.716	893.578	9.000	10.625
			3	523.755	88.425	1.230	137.733	97.200	848.344	212.086	1.060.430	13.500	12.813
			4	651.500	111.350	1.538	137.733	122.400	1.024.521	256.130	1.280.652	17.000	15.938

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp (CPTT)						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Cộng				
			5	868.667	111.350	2.030	137.733	129.600	1.249.380	312.345	1.561.725	17.000	21.250
												-	
6	Đo độ cao lượng giác	Điểm	1	85.980	5.895	485	10.357	2.825	105.542	26.386	131.928	900	1.313
			2	103.945	8.253	706	10.357	4.280	127.542	31.885	159.427	1.260	1.938
			3	125.761	16.506	883	10.357	5.136	158.643	39.661	198.304	2.520	2.344
			4	156.560	29.475	1.192	10.357	7.019	204.603	51.151	255.753	4.500	3.219
			5	243.823	36.680	1.589	10.357	9.330	301.779	75.445	377.224	5.600	4.281
												-	
7	Đo ngắm	Điểm	1	859.796	58.950	4.854	10.357	28.248	962.205	240.551	1.202.757	9.000	20.938
			2	1.039.455	82.530	7.061	10.357	42.800	1.182.203	295.551	1.477.753	12.600	25.313
			3	1.257.612	165.060	8.826	10.357	51.360	1.493.215	373.304	1.866.519	25.200	30.625
			4	1.565.598	294.750	11.915	10.357	70.192	1.952.813	488.203	2.441.016	45.000	38.125
			5	2.438.227	366.800	15.887	10.357	93.304	2.924.575	731.144	3.655.719	56.000	59.375
												-	
8	Tính toán bình sai	Điểm		302.911		2.178	45.025	1.320	48.523	12.131	60.654	-	10.000
												-	
9	Phục vụ KTNT			230.990					230.990	57.747	288.737	-	5.625
												-	

Ghi chú: Khi phải thực hiện công việc tiếp điểm hạng cao thì được tính thêm mức "tiếp điểm có tường vây" hoặc "tiếp điểm không có tường vây" tùy theo trường hợp cụ thể

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**II. ĐƠN GIÁ THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP**

I - NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

1. NGOẠI NGHIỆP:

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường, thị trấn ngoài thực địa với UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Lưới đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất: Xác định ranh giới thửa đất, đóng cọc hoặc đánh dấu mốc giới thửa đất ở thực địa, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

d) Đo vẽ chi tiết: Đo chi tiết nội dung bản đồ, vẽ lược đồ;

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

e) Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất: Giao kết quả đo đạc địa chính cho người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

g) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu.

2. NỘI NGHIỆP:

a) Vẽ bản đồ số: Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết vào máy vi tính, tiếp biên các trạm đo, vẽ bản đồ số; tiếp biên bản đồ trong khu đo; đánh số thửa tạm, tính diện tích;

b) Nhập thông tin thửa đất: Nhập các thông tin của thửa đất phục vụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

c) Lập sổ mục kê: Lập sổ mục kê theo hiện trạng đo đạc, tổng hợp diện tích theo mảnh;

d) Biên tập và in BĐĐC theo đơn vị hành chính;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

e) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

g) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất;

h) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp;

i) Lấy xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính theo quy định;

k) Giao nộp sản phẩm: Giao nộp sản phẩm đo đạc, sản phẩm dữ liệu không gian đất đai nền và dữ liệu không gian địa chính cho chủ đầu tư.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

1. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200:

Áp dụng cho khu vực nội thành thuộc các đô thị loại đặc biệt theo các loại khó khăn như sau:

KK1: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha.

KK2: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 75 thửa đến dưới 90 thửa trong 1 ha.

KK3: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 90 thửa đến dưới 105 thửa trong 1 ha.

KK4: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 105 thửa đến 120 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 120 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK4.

2. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500:

Áp dụng cho khu vực dân cư theo các loại khó khăn như sau:

KK1: Khu vực đô thị, dạng đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

KK2: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

KK3: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha.

KK4: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha.

KK5: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến 75 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 75 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

3. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000:

KK1: Đất nông nghiệp tại khu vực có dạng thửa hẹp, kéo dài; khu vực phường, thị trấn, xã thuộc thị xã và thành phố thuộc tỉnh, xã thuộc các huyện tiếp giáp quận có số thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha. Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 40 thửa đến 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 1 ha. Đất nông nghiệp có số thửa trung bình trên 60 thửa trong ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất khu dân cư trung bình từ 20 thửa đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất khu dân cư trung bình từ 30 thửa đến 40 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 40 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

4. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000:

KK1: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 5 thửa đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

KK2: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 10 thửa đến 20 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất khu dân cư số thửa trung bình dưới 4 thửa trong 1 ha hoặc đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 20 thửa trong 1 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 4 thửa đến dưới 8 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 8 thửa trong 1 ha trở lên.

4. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000:

KK1: Đất nông nghiệp số thửa trung bình dưới 1 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 1 thửa đến 2 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 2 thửa đến 3 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

KK4: Đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 3 thửa trong 1 ha.

5. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000:

Áp dụng cho khu vực đất lâm nghiệp (kể cả trồng thông, cao su thay thế cây rừng) hoặc đất chưa sử dụng theo các loại khó khăn như sau:

KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực biên giới, hải đảo hoặc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

*) Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn: Được xác định theo từng mảnh bản đồ hoặc phạm vi nhiều mảnh bản đồ đo vẽ cùng một tỷ lệ, có cùng đặc điểm để lựa chọn mức độ khó khăn (cùng là khu dân cư, cùng là đất nông nghiệp hoặc cùng là khu vực đất nông nghiệp xen kẽ đất ở) trong một đơn vị hành chính cấp xã.

*) Ranh giới khu dân cư: Được xác định theo ranh giới của thửa đất ngoài cùng có nhà ở của thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, các điểm dân cư tự nhiên có.

Đối với trường hợp dân cư sinh sống dọc theo kênh, mương, đường giao thông ở nơi chưa có quy hoạch hoặc nằm ngoài phạm vi quy hoạch khu dân cư được duyệt thì ranh giới khu dân cư được xác định theo phần đất ở và vườn, ao gắn liền của các thửa đất liền kề.

III- GHI CHÚ:

1. Đơn giá trên áp dụng cho đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì phân nhân công lao động trong bộ đơn giá (bao gồm: lao động kỹ thuật và lao động phổ thông) được điều chỉnh bằng đơn giá nhân công tại bộ đơn giá (bao gồm: lao động kỹ thuật và lao động phổ thông) x tỷ lệ phần trăm đo vẽ của mảnh.

2. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và đơn giá được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì đơn giá được tính bằng 30% của đơn giá quy định tại các bảng đơn giá theo tỷ lệ tương ứng;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đơn giá được tính bằng 30% của đơn giá quy định tại các bảng đơn giá theo tỷ lệ tương ứng và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

3. Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính, mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ ngoại nghiệp và nội nghiệp;

4. Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì phần nhân công trong bộ đơn giá (bao gồm: lao động kỹ thuật và lao động phổ thông) ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức đơn giá quy định tại các bảng đơn giá theo tỷ lệ tương ứng.

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 38 /2018/QĐ-UBND ngày 5 tháng 1 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
I	BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/200													
1	Ngoại nghiệp	ha	1	18.782.709	2.246.650	234.605	475.216	354.760	497	22.094.438	5.523.609	27.618.047	343.000	472.600
			2	21.909.630	2.690.740	267.433	475.216	410.872	497	25.754.388	6.438.597	32.192.985	410.800	551.322
			3	25.357.737	3.172.820	300.260	475.216	499.048	497	29.805.579	7.451.395	37.256.974	484.400	638.130
			4	29.331.422	3.695.510	344.366	475.216	591.232	497	34.438.243	8.609.561	43.047.804	564.200	738.170
													-	
1.1	Công tác chuẩn bị	ha	1-4	350.331	26.200	37.352	71.282			485.166	121.292	606.458	4.000	8.554
													-	
1.2	Lưới đo vẽ	ha	1	2.335.900		16.093	47.522	70.192	497	2.470.205	617.551	3.087.756	-	58.808
			2	2.614.616		18.105	47.522	80.880	497	2.761.620	690.405	3.452.025	-	65.825
			3	2.880.059		20.117	47.522	89.564	497	3.037.759	759.440	3.797.198	-	72.507
			4	3.225.135		23.134	47.522	99.584	497	3.395.872	848.968	4.244.840	-	81.195
													-	
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	1	4.916.008	1.213.060	26.147	118.804			6.274.019	1.568.505	7.842.524	185.200	123.763
			2	5.898.148	1.455.410	31.750	118.804			7.504.112	1.876.028	9.380.140	222.200	148.489
			3	6.853.744	1.691.210	37.352	118.804			8.701.111	2.175.278	10.876.388	258.200	172.547
			4	7.788.104	1.921.770	44.823	118.804			9.873.501	2.468.375	12.341.876	293.400	196.070
													-	
1.4	Đo chi tiết	ha	1	7.910.208	390.380	65.367	118.804	284.568		8.769.327	2.192.332	10.961.659	59.600	199.144
			2	9.502.867	467.670	79.374	118.804	329.992		10.498.707	2.624.677	13.123.384	71.400	239.240
			3	11.400.786	561.990	93.381	118.804	409.484		12.584.446	3.146.111	15.730.557	85.800	287.022
			4	13.683.598	674.650	112.057	118.804	491.648		15.080.758	3.770.189	18.850.947	103.000	344.493
													-	
1.5	Đối soát, kiểm tra	ha	1	238.899	77.290	26.147	47.522			389.857	97.464	487.322	11.800	6.014
			2	291.988	93.010	31.750	47.522			464.269	116.067	580.336	14.200	7.351
			3	358.348	115.280	37.352	47.522			558.502	139.626	698.128	17.600	9.022
			4	453.908	138.860	44.823	47.522			685.113	171.278	856.391	21.200	11.427
													-	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng					
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	ha	1	1.093.626	539.720	26.147	47.522				1.707.014	426.754	2.133.768	82.400	27.533
			2	1.313.944	648.450	31.750	47.522				2.041.665	510.416	2.552.081	99.000	33.079
			3	1.576.733	778.140	37.352	47.522				2.439.747	609.937	3.049.684	118.800	39.695
			4	1.892.610	934.030	44.823	47.522				2.918.985	729.746	3.648.731	142.600	47.648
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-4	1.937.736		37.352	23.761				1.998.849	499.712	2.498.561	-	48.784
2	Nội nghiệp	ha	1	1.915.429	-	21.793	1.583.248	48.746	63.357	3.632.572	544.886	4.177.457	-	61.665	
			2	2.079.663	-	22.964	1.583.248	53.575	70.956	3.810.405	571.561	4.381.966	-	66.953	
			3	2.228.619	-	24.135	1.583.248	58.010	77.840	3.971.852	595.778	4.567.630	-	71.748	
			4	2.488.339	-	26.087	1.583.248	65.733	89.759	4.253.165	637.975	4.891.140	-	80.109	
													-	6.148,08	
2.1	Lập bản đồ góc	ha	1	779.157		5.465	401.090	24.883	34.747	1.245.342	186.801	1.432.143	-	25.084	
			2	943.392		6.636	401.090	29.712	42.347	1.423.175	213.476	1.636.652	-	30.372	
			3	1.092.348		7.807	401.090	34.147	49.231	1.584.622	237.693	1.822.316	-	35.167	
			4	1.352.067		9.758	401.090	41.870	61.150	1.865.936	279.890	2.145.826	-	43.528	
													-		
2.2	Nhập thông tin thửa đất	ha	1-4	374.301		2.732	145.851	9.470	14.375	546.729	82.009	628.738	-	12.050	
													-		
2.3	Lập sổ mục kê	ha	1-4	19.097		2.342	145.851			167.290	25.093	192.383	-	615	
													-		
2.4	Biên tập, in bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính	ha	1-4	97.395		4.601	124.740	4.784	4.755	236.275	35.441	271.716	-	3.136	
													-		
2.5	Lập kết quả ĐĐDC thửa đất	ha	1-4	328.468		1.739	328.164	9.609	9.479	677.459	101.619	779.078	-	10.575	
													-		
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-4	202.428		2.342	145.851			350.621	52.593	403.214	-	6.517	
													-		
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	76.388		2.342	145.851			224.581	33.687	258.268	-	2.459	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng					
2.8	Giao nộp thành quả	ha	1-4	38.194		230	145.851				184.275	27.641	211.916	-	1.230
	Tổng hợp	ha	1	20.698.137	2.246.650	256.398	2.058.464	403.506	63.854	25.727.009	6.068.495	31.795.504	343.000	534.265	
			2	23.989.293	2.690.740	290.397	2.058.464	464.447	71.453	29.564.793	7.010.158	36.574.951	410.800	618.275	
			3	27.586.357	3.172.820	324.395	2.058.464	557.058	78.337	33.777.431	8.047.173	41.824.604	484.400	709.878	
			4	31.819.761	3.695.510	370.452	2.058.464	656.965	90.256	38.691.409	9.247.536	47.938.944	564.200	818.280	
II	BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/500												-		
1	<i>Ngoại nghiệp</i>	ha	1	5.191.086	682.248	46.129	104.812	71.929	80	6.096.284	1.524.071	7.620.355	104.160	130.553	
			2	6.037.107	819.117	53.822	104.812	89.030	80	7.103.967	1.775.992	8.879.958	125.056	151.852	
			3	7.065.328	986.168	66.002	104.812	119.277	80	8.341.666	2.085.417	10.427.083	150.560	177.738	
			4	8.305.054	1.189.061	80.186	104.812	153.906	80	9.833.098	2.458.275	12.291.373	181.536	208.949	
			5	9.780.918	1.428.634	98.858	104.812	192.062	80	11.605.364	2.901.341	14.506.705	218.112	246.105	
													-		
1.1	Chuẩn bị	ha	1-5	178.669	12.995	8.160	15.722			215.546	53.886	269.432	1.984	4.362	
1.2	Lưới đo vẽ	ha	1	496.910		2.882	10.481	13.145	80	523.498	130.874	654.372	-	12.510	
			2	596.716		3.843	10.481	16.672	80	627.792	156.948	784.740	-	15.023	
			3	715.635		4.804	10.481	21.695	80	752.695	188.174	940.869	-	18.017	
			4	857.912		5.525	10.481	24.688	80	898.686	224.671	1.123.357	-	21.598	
			5	1.027.796		6.245	10.481	27.574	80	1.072.176	268.044	1.340.220	-	25.875	
													-		

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng					
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	1	1.666.559	413.331	4.896	26.203				2.110.989	527.747	2.638.736	63.104	41.957
			2	1.999.531	493.398	6.120	26.203				2.525.252	631.313	3.156.565	75.328	50.339
			3	2.399.607	592.120	8.160	26.203				3.026.089	756.522	3.782.612	90.400	60.412
			4	2.879.528	710.544	10.608	26.203				3.626.883	906.721	4.533.603	108.480	72.494
			5	3.455.434	852.653	13.872	26.203				4.348.161	1.087.040	5.435.201	130.176	86.993
														-	
1.4	Đo chi tiết	ha	1	1.645.748	77.971	12.240	26.203	58.784			1.820.946	455.236	2.276.182	11.904	41.433
			2	1.974.898	97.464	15.300	26.203	72.358			2.186.222	546.555	2.732.777	14.880	49.719
			3	2.369.877	116.957	20.399	26.203	97.581			2.631.018	657.754	3.288.772	17.856	59.663
			4	2.843.428	140.432	26.519	26.203	129.218			3.165.800	791.450	3.957.250	21.440	71.585
			5	3.412.538	168.518	34.679	26.203	164.488			3.806.427	951.607	4.758.033	25.728	85.913
														-	
1.5	Đổi soát, kiểm tra	ha	1	96.409	31.021	4.896	10.481				142.807	35.702	178.509	4.736	2.427
			2	120.617	38.776	6.120	10.481				175.994	43.999	219.993	5.920	3.037
			3	163.513	52.400	8.160	10.481				234.554	58.638	293.192	8.000	4.117
			4	221.698	71.054	10.608	10.481				313.841	78.460	392.302	10.848	5.581
			5	279.883	89.709	13.872	10.481				393.945	98.486	492.431	13.696	7.046
														-	
														-	
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa	ha	1	297.721	146.930	4.896	10.481				460.028	115.007	575.035	22.432	7.495
	chính với chủ sử dụng đất		2	357.605	176.483	6.120	10.481				550.689	137.672	688.362	26.944	9.003
			3	428.956	211.696	8.160	10.481				659.293	164.823	824.116	32.320	10.799
			4	514.747	254.035	10.608	10.481				789.872	197.468	987.339	38.784	12.959
			5	617.527	304.758	13.872	10.481				946.638	236.660	1.183.298	46.528	15.547
														-	
														-	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	809.071		8.160	5.241			822.471	205.618	1.028.089	-	20.369
													-	
2	Nội nghiệp	ha	1	885.490	-	9.540	482.888	25.680	34.116	1.437.714	215.657	1.653.371	-	28.507
			2.	947.822	-	9.977	482.888	27.543	41.068	1.509.298	226.395	1.735.693	-	30.514
			3	1.010.155	-	10.413	482.888	29.384	44.847	1.577.687	236.653	1.814.340	-	32.521
			4	1.093.265	-	10.995	482.888	31.859	47.659	1.666.666	250.000	1.916.666	-	35.197
			5	1.192.264	-	11.723	482.888	34.778	52.055	1.773.708	266.056	2.039.764	-	38.384
													-	
													-	
2.1	Lập bản đồ gốc	ha	1	280.497		2.037	127.277	8.593	8.503	426.907	64.036	490.943	-	9.030
			2	342.829		2.474	127.277	10.456	15.455	498.491	74.774	573.265	-	11.037
			3	405.162		2.911	127.277	12.296	19.235	566.880	85.032	651.912	-	13.044
			4	488.272		3.493	127.277	14.771	22.047	655.860	98.379	754.238	-	15.719
			5	587.271		4.220	127.277	17.690	26.443	762.901	114.435	877.336	-	18.907
													-	
													-	
2.2	Nhập thông tin thửa đất	ha	1-5	189.137		2.037	46.282	9.470	12.211	259.137	38.871	298.008	-	6.089
													-	
2.3	Lập sổ mục kê	ha	1-5	10.694		873	46.282			57.850	8.677	66.527	-	344
													-	
2.4	Biên tập, in bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính	ha	1-5	18.333		1.501	20.064	842	890	41.630	6.244	47.874	-	590
													-	
													-	
2.5	Lập kết quả ĐĐĐC thửa đất	ha	1-5	230.386		1.270	104.135	6.776	12.512	355.078	53.262	408.340	-	7.417
													-	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	99.610		873	46.282			146.766	22.015	168.780	-	3.207
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	18.333		873	46.282			65.489	9.823	75.312	-	590
2.8	Giao nộp thành quả	ha	1-5	38.500		75	46.282			84.857	12.729	97.586	-	1.239
	Tổng hợp	ha	1	6.076.576	682.248	55.669	587.700	97.609	34.195	7.533.998	1.739.728	9.273.726	104.160	159.060
			2	6.984.929	819.117	63.798	587.700	116.573	41.147	8.613.265	2.002.386	10.615.651	125.056	182.366
			3	8.075.483	986.168	76.416	587.700	148.660	44.927	9.919.353	2.322.070	12.241.423	150.560	210.259
			4	9.398.319	1.189.061	91.182	587.700	185.765	47.739	11.499.765	2.708.275	14.208.039	181.536	244.146
			5	10.973.182	1.428.634	110.582	587.700	226.840	52.135	13.379.072	3.167.397	16.546.469	218.112	284.489
III	BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/1000												-	
1	<i>Ngoại nghiệp</i>	ha	1	1.658.622	183.348	21.940	33.027	32.573	41	1.929.550	482.388	2.411.938	27.992	76.172
			2	1.923.959	217.774	25.025	33.027	38.372	41	2.238.197	559.549	2.797.746	33.248	48.369
			3	2.404.411	299.414	28.191	33.027	45.372	41	2.810.456	702.614	3.513.070	45.712	60.465
			4	3.222.188	477.940	33.469	33.027	57.797	41	3.824.462	956.116	4.780.578	72.968	81.053
			5	3.969.146	613.342	40.013	33.027	73.161	41	4.728.729	1.182.182	5.910.912	93.640	99.858
1.1	Chuẩn bị	ha	1-5	88.897	6.498	3.540	4.954			103.889	25.972	129.861	992	2.171
1.2	Lưới đo vẽ	ha	1	149.179		1.228	3.303	4.624	41	158.375	39.594	197.969	-	3.756

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vj tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
			2	178.909		1.392	3.303	5.426	41	189.070	47.268	236.338	-	4.504
			3	214.478		1.638	3.303	6.441	41	225.901	56.475	282.376	-	5.400
			4	257.480		2.047	3.303	9.140	41	272.011	68.003	340.014	-	6.482
			5	308.445		2.555	3.303	12.320	41	326.663	81.666	408.329	-	7.765
													-	
													-	
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	1	382.238	94.320	2.478	8.257			487.293	121.823	609.117	14.400	44.106
			2	458.686	113.184	3.009	8.257			583.136	145.784	728.920	17.280	11.548
			3	710.114	175.226	3.540	8.257			897.136	224.284	1.121.421	26.752	17.878
			4	1.110.614	274.052	4.426	8.257			1.397.349	349.337	1.746.686	41.840	27.960
			5	1.499.436	369.996	5.523	8.257			1.883.212	470.803	2.354.015	56.488	37.749
													-	
													-	
1.4	Đo chi tiết	ha	1	655.645	25.886	6.196	8.257	27.949		723.932	180.983	904.915	3.952	16.506
			2	786.243	31.073	7.523	8.257	32.946		866.042	216.510	1.082.552	4.744	19.794
			3	943.916	37.309	8.851	8.257	38.931		1.037.264	259.316	1.296.580	5.696	23.764
			4	1.208.298	59.684	11.064	8.257	48.657		1.335.959	333.990	1.669.949	9.112	30.420
			5	1.450.382	71.578	13.808	8.257	60.841		1.604.866	401.217	2.006.083	10.928	36.514
													-	
													-	
1.5	Đối soát, kiểm tra	ha	1	60.840	12.052	2.478	3.303			78.673	19.668	98.341	1.840	1.532
			2	73.156	14.410	3.009	3.303			93.878	23.470	117.348	2.200	1.842
			3	87.702	17.292	3.540	3.303			111.838	27.959	139.797	2.640	2.208
			4	132.403	42.444	4.426	3.303			182.575	45.644	228.219	6.480	3.333
			5	158.841	50.933	5.523	3.303			218.600	54.650	273.250	7.776	3.999
													-	
													-	
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa	ha	1	90.357	44.592	2.478	3.303			140.730	35.183	175.913	6.808	2.275

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng					
	chính với chủ sử dụng đất		2	106.602	52.610	3.009	3.303				165.524	41.381	206.905	8.032	2.684
			3	127.837	63.090	3.540	3.303				197.770	49.443	247.213	9.632	3.218
			4	193.030	95.263	4.426	3.303				296.022	74.005	370.027	14.544	4.860
			5	231.679	114.337	5.523	3.303				354.841	88.710	443.552	17.456	5.833
														-	
														-	
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	231.466		3.540	1.651				236.658	59.165	295.823	-	5.827
														-	
2	Nội nghiệp	ha	1	424.946	-	4.249	207.924	10.414	15.554		663.088	99.463	762.551	-	13.681
			2	455.349	-	4.463	207.924	11.119	16.642		695.497	104.324	799.821	-	14.659
			3	493.390	-	4.730	207.924	12.450	18.682		737.177	110.577	847.754	-	15.884
			4	540.903	-	5.065	207.924	13.868	20.846		788.606	118.291	906.897	-	17.414
			5	600.333	-	5.480	207.924	15.629	23.529		852.895	127.934	980.829	-	19.327
														-	
														-	
2.1	Lập bản đồ góc	ha	1	121.610		857	55.792	3.665	5.458		187.381	28.107	215.488	-	3.915
			2	152.012		1.071	55.792	4.370	6.545		219.790	32.969	252.759	-	4.894
			3	190.053		1.339	55.792	5.702	8.586		261.471	39.221	300.691	-	6.119
			4	237.567		1.673	55.792	7.119	10.749		312.900	46.935	359.835	-	7.648
			5	296.996		2.088	55.792	8.880	13.432		377.189	56.578	433.767	-	9.561
														-	
														-	
2.2	Nhập thông tin thửa đất	ha	1-5	106.943		763	20.288	3.147	4.752		135.893	20.384	156.277	-	3.443
														-	
2.3	Lập sổ mục kê	ha	1-5	12.604		402	20.288				33.293	4.994	38.287	-	406
														-	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vj tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
2.4	Biên tập, in bản đồ địa chính	ha	1-5	5.194		664	5.046	230	254	11.388	1.708	13.096	-	167
	theo đơn vị hành chính												-	
2.5	Lập kết quả ĐĐDC thửa đất	ha	1-5	114.582		727	45.648	3.372	5.091	169.419	25.413	194.832	-	3.689
													-	
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	44.916		402	20.288			65.606	9.841	75.446	-	1.446
													-	
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	6.111		402	20.288			26.800	4.020	30.821	-	197
													-	
2.8	Giao nộp thành quả	ha	1-5	12.986		33	20.288			33.307	4.996	38.303	-	418
													-	
	Tổng hợp	ha	1	2.083.568	183.348	26.189	240.951	42.988	15.595	2.592.638	581.851	3.174.489	27.992	89.853
			2	2.379.307	217.774	29.487	240.951	49.490	16.683	2.933.694	663.874	3.597.568	33.248	63.029
			3	2.897.801	299.414	32.922	240.951	57.823	18.723	3.547.633	813.191	4.360.824	45.712	76.349
			4	3.763.092	477.940	38.534	240.951	71.665	20.887	4.613.069	1.074.407	5.687.475	72.968	98.467
			5	4.569.479	613.342	45.493	240.951	88.790	23.570	5.581.625	1.310.117	6.891.741	93.640	119.185
													-	
IV	BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/2000												-	
													-	
1	Ngoại nghiệp	ha	1	715.581	79.032	9.693	11.042	11.069	15	826.432	206.608	1.033.040	12.066	17.978
			2	825.023	93.364	11.088	11.042	13.026	15	953.558	238.389	1.191.947	14.254	20.733
			3	966.823	115.699	12.483	11.042	15.411	15	1.121.473	280.368	1.401.841	17.664	24.303
			4	1.229.585	165.545	15.273	11.042	20.514	15	1.441.974	360.493	1.802.467	25.274	30.918

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vj tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
			5	1.582.970	222.923	18.993	11.042	27.842	15	1.863.784	465.946	2.329.730	34.034	39.815
													-	
													-	6.682,69
1.1	Chuẩn bị	ha	1-5	49.265	3.603	1.591	1.656			56.116	14.029	70.145	550	1.203
													-	
1.2	Lưới đo vẽ	ha	1	49.505		383	1.104	1.550	15	52.557	13.139	65.696	-	1.246
			2	59.459		465	1.104	1.810	15	62.854	15.713	78.567	-	1.497
			3	71.404		547	1.104	2.151	15	75.221	18.805	94.026	-	1.798
			4	85.605		711	1.104	3.280	15	90.715	22.679	113.394	-	2.155
			5	102.859		929	1.104	5.237	15	110.145	27.536	137.681	-	2.590
													-	
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	1	159.266	39.300	1.114	2.760			202.440	50.610	253.051	6.000	4.010
			2	191.119	47.160	1.353	2.760			242.392	60.598	302.990	7.200	4.812
			3	229.343	56.592	1.591	2.760			290.287	72.572	362.859	8.640	5.774
			4	309.613	76.399	2.069	2.760			390.842	97.710	488.552	11.664	7.795
			5	417.967	103.136	2.706	2.760			526.569	131.642	658.212	15.746	10.523
													-	
1.4	Đo chi tiết	ha	1	315.214	12.445	2.785	2.760	9.519		342.723	85.681	428.404	1.900	7.936
			2	371.488	14.672	3.382	2.760	11.216		403.518	100.879	504.397	2.240	9.352
			3	439.043	17.331	3.979	2.760	13.260		476.373	119.093	595.467	2.646	11.053
			4	570.703	28.165	5.172	2.760	17.234		624.035	156.009	780.044	4.300	14.368
			5	741.914	36.615	6.764	2.760	22.605		810.658	202.664	1.013.322	5.590	18.678
													-	
1.5	Đối soát, kiểm tra	ha	1	25.828	5.096	1.114	1.104			33.142	8.285	41.427	778	650
			2	30.446	6.013	1.353	1.104			38.916	9.729	48.645	918	767

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vj tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
			3	35.968	7.100	1.591	1.104			45.763	11.441	57.204	1.084	906
			4	55.133	17.685	2.069	1.104			75.991	18.998	94.988	2.700	1.388
			5	88.233	28.296	2.706	1.104			120.339	30.085	150.424	4.320	2.221
													-	
													-	
1.6	Giáo nhận kết quả đo đạc địa	ha	1	37.666	18.589	1.114	1.104			58.474	14.618	73.092	2.838	948
	chính với chủ sử dụng đất		2	44.409	21.916	1.353	1.104			68.782	17.195	85.977	3.346	1.118
			3	62.963	31.073	1.591	1.104			96.732	24.183	120.915	4.744	1.585
			4	80.429	39.693	2.069	1.104			123.295	30.824	154.119	6.060	2.025
			5	103.894	51.273	2.706	1.104			158.978	39.744	198.722	7.828	2.616
													-	
													-	
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	78.837		1.591	552			80.980	20.245	101.225	-	1.985
													-	
2	Nội nghiệp	ha	1	179.913	-	2.252	74.446	4.362	6.418	267.391	40.109	307.499	-	5.792
			2	193.701	-	2.372	74.446	4.791	7.214	282.524	42.379	324.903	-	6.236
			3	210.277	-	2.534	74.446	5.309	8.214	300.781	45.117	345.898	-	6.770
			4	190.531	-	2.351	74.446	4.713	7.125	279.165	41.875	321.040	-	6.134
			5	210.468	-	2.534	74.446	5.336	8.293	301.078	45.162	346.240	-	6.776
													-	
													-	
2.1	Lập bản đồ gốc	ha	1	68.940		424	20.119	2.041	2.938	94.462	14.169	108.631	-	2.219
			2	82.728		544	20.119	2.470	3.735	109.595	16.439	126.035	-	2.663
			3	99.304		706	20.119	2.988	4.735	127.852	19.178	147.029	-	3.197
			4	79.558		522	20.119	2.391	3.645	106.236	15.935	122.171	-	2.561
			5	99.495		706	20.119	3.015	4.814	128.149	19.222	147.371	-	3.203

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
2.2	Nhập thông tin thửa đất	ha	1-5	37.430		226	7.316	1.023	1.544	47.539	7.131	54.670	-	1.205
													-	
2.3	Lập sổ mục kê	ha	1-5	4.240		212	7.316			11.767	1.765	13.532	-	136
													-	
2.4	Biên tập, in bản đồ địa chính	ha	1-5	1.470		691	1.287	62	69	3.579	537	4.116	-	47
	theo đơn vị hành chính												-	
													-	
2.5	Lập kết quả ĐĐĐC thửa đất	ha	1-5	42.013		241	16.461	1.236	1.867	61.818	9.273	71.091	-	1.353
													-	
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	18.868		212	7.316			26.396	3.959	30.355	-	607
													-	
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	2.101		212	7.316			9.628	1.444	11.073	-	68
													-	
2.8	Giao nộp thành quả	ha	1-5	4.851		35	7.316			12.201	1.830	14.031	-	156
													-	
	Tổng hợp	ha	1	895.494	79.032	11.945	85.488	15.430	6.433	1.093.822	246.717	1.340.539	12.066	23.770
			2	1.018.724	93.364	13.460	85.488	17.817	7.230	1.236.082	280.768	1.516.850	14.254	26.969
			3	1.177.100	115.699	15.017	85.488	20.719	8.230	1.422.253	325.485	1.747.739	17.664	31.073
			4	1.420.116	165.545	17.624	85.488	25.227	7.140	1.721.139	402.368	2.123.507	25.274	37.052
			5	1.793.438	222.923	21.527	85.488	33.178	8.309	2.164.862	511.108	2.675.970	34.034	46.591

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
V	BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/5000													
1	Ngoại nghiệp	ha	1	275.306	26.702	3.927	1.802	4.916	4	312.656	78.164	390.821	4.077	6.910
			2	315.642	31.647	4.455	1.802	5.897	4	359.446	89.861	449.307	4.832	7.926
			3	364.023	37.578	4.753	1.802	6.389	4	414.548	103.637	518.185	5.737	9.144
			4	422.123	44.696	5.124	1.802	6.879	4	480.627	120.157	600.784	6.824	10.607
													-	6.682,69
1.1	Công tác chuẩn bị	ha	1-4	27.102	1.982	610	270			29.965	7.491	37.457	303	662
													-	
1.2	Lưới đo vẽ	ha	1	18.183		121	180	566	4	19.053	4.763	23.816	-	458
			2	21.825		145	180	679	4	22.833	5.708	28.541	-	549
			3	26.176		175	180	734	4	27.269	6.817	34.086	-	659
			4	31.426		210	180	790	4	32.609	8.152	40.761	-	791
													-	
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	1	48.665	12.008	470	450			61.593	15.398	76.992	1.833	1.225
			2	58.398	14.410	562	450			73.820	18.455	92.274	2.200	1.470
			3	70.077	17.292	610	450			88.430	22.107	110.537	2.640	1.764
			4	84.092	20.750	672	450			105.965	26.491	132.456	3.168	2.117
													-	
1.4	Đo chi tiết	ha	1	113.521	4.483	1.175	450	4.350		123.980	30.995	154.975	684	2.858
			2	136.217	5.380	1.404	450	5.219		148.669	37.167	185.837	821	3.429
			3	163.454	6.455	1.526	450	5.654		177.540	44.385	221.925	986	4.115
			4	196.148	7.746	1.679	450	6.089		212.113	53.028	265.141	1.183	4.938
													-	
1.5	Đối soát, kiểm tra	ha	1	7.754	1.531	470	180			9.935	2.484	12.419	234	195
			2	9.305	1.838	562	180			11.885	2.971	14.857	281	234
			3	11.163	2.205	610	180			14.159	3.540	17.699	337	281
			4	13.396	2.645	672	180			16.892	4.223	21.116	404	337
													-	
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa	ha	1	13.570	6.697	470	180			20.917	5.229	26.147	1.022	342

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LDPT tăng thêm vùng TXKý Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
	chính với chủ sử dụng đất		2	16.283	8.036	562	180			25.061	6.265	31.327	1.227	410
			3	19.540	9.643	610	180			29.973	7.493	37.467	1.472	492
			4	23.447	11.572	672	180			35.871	8.968	44.839	1.767	590
													-	
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-4	46.512		610	90			47.212	11.803	59.015	-	1.171
													-	
2	Nội nghiệp	ha	1	24.264	-	397	13.930	10.047	1.159	49.796	7.469	57.266	-	781
			2	27.570	-	422	13.930	10.145	1.308	53.374	8.006	61.380	-	888
			3	32.030	-	455	13.930	10.277	2.076	58.767	8.815	67.582	-	1.031
			4	38.052	-	500	13.930	10.455	3.112	66.048	9.907	75.955	-	1.225
													-	
2.1	Lập bản đồ gốc	ha	1	9.442		70	3.790	281	424	14.007	2.101	16.108	-	304
			2	12.748		95	3.790	379	573	17.584	2.638	20.222	-	410
			3	17.209		128	3.790	511	1.340	22.977	3.447	26.424	-	554
			4	23.230		173	3.790	689	2.376	30.258	4.539	34.797	-	748
													-	
2.2	Nhập thông tin thửa đất	ha	1-4	5.407		49	1.378	9.470	292	16.595	2.489	19.084	-	174
													-	
2.3	Lập sổ mục kê	ha	1-4	424		38	1.378			1.841	276	2.117	-	14
													-	
2.4	Biên tập, in bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính	ha	1-4	180		103	149	7	9	448	67	515	-	6
													-	
2.5	Lập kết quả ĐĐĐC thửa đất	ha	1-4	4.201		56	3.101	288	435	8.081	1.212	9.293	-	135
													-	
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-4	3.527		38	1.378			4.943	741	5.684	-	114
													-	
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	361		38	1.378			1.777	267	2.044	-	11,6

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
---	---													
2.8	Giao nộp thành quả	ha	1-4	721		5	1.378			2.105	316	2.420	-	23,2
	Tổng hợp	ha	1	299.570	26.702	4.324	15.731	14.963	1.162	362.453	85.634	448.086	4.077	7.692
			2	343.211	31.647	4.877	15.731	16.042	1.312	412.820	97.868	510.687	4.832	8.813
			3	396.053	37.578	5.208	15.731	16.665	2.079	473.315	112.452	585.767	5.737	10.175
			4	460.175	44.696	5.624	15.731	17.334	3.115	546.675	130.064	676.739	6.824	11.832
VI	BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/10000												-	
													-	
1	Ngoại nghiệp	ha	1	131.540	13.675	1.783	613	2.234	2	149.847	37.462	187.309	2.088	3.302
			2	151.156	16.230	2.023	613	2.680	2	172.703	43.176	215.879	2.478	3.796
			3	174.697	19.296	2.159	613	2.904	2	199.670	49.917	249.587	2.946	4.389
			4	202.944	22.975	2.327	613	3.127	2	231.987	57.997	289.983	3.508	5.100
													-	6.682,69
1.1	Công tác chuẩn bị	ha	1-4	12.316	901	277	92			13.586	3.397	16.983	138	301
													-	
1.2	Lưới đo vẽ	ha	1	8.266		53	61	257	2	8.638	2.160	10.798	-	208
			2	9.917		64	61	308	2	10.352	2.588	12.940	-	250
			3	11.901		78	61	334	2	12.375	3.094	15.469	-	300
			4	14.282		93	61	359	2	14.797	3.699	18.497	-	360
													-	
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	1	27.650	6.823	214	153			34.840	8.710	43.550	1.042	696
			2	33.180	8.188	255	153			41.776	10.444	52.220	1.250	835
			3	39.816	9.825	277	153			50.072	12.518	62.590	1.500	1.002
			4	47.780	11.790	305	153			60.028	15.007	75.035	1.800	1.203
													-	
1.4	Đo chi tiết	ha	1	51.596	2.038	534	153	1.977		56.298	14.074	70.372	311	1.299
			2	61.915	2.445	638	153	2.372		67.523	16.881	84.404	373	1.559

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
			3	74.298	2.934	694	153	2.570		80.649	20.162	100.812	448	1.871
			4	89.156	3.521	763	153	2.768		96.361	24.090	120.451	538	2.245
													-	
1.5	Đối soát, kiểm tra	ha	1	4.405	870	214	61			5.550	1.387	6.937	133	111
			2	5.286	1.044	255	61			6.647	1.662	8.308	159	133
			3	6.343	1.253	277	61			7.935	1.984	9.919	191	160
			4	7.612	1.503	305	61			9.481	2.370	11.852	230	192
													-	
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	ha	1	6.168	3.044	214	61			9.487	2.372	11.858	465	155
			2	7.401	3.653	255	61			11.371	2.843	14.213	558	186
			3	8.882	4.383	277	61			13.604	3.401	17.005	669	224
			4	10.658	5.260	305	61			16.285	4.071	20.356	803	268
													-	
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-4	21.140		277	31			21.448	5.362	26.810	-	532
													-	
2	Nội nghiệp	ha	1	7.576	-	149	3.483	311	467	11.985	1.798	13.783	-	244
			2	8.651	-	156	3.483	342	515	13.147	1.972	15.120	-	279
			3	10.101	-	165	3.483	385	765	14.899	2.235	17.134	-	325
			4	12.058	-	185	3.483	443	1.101	17.269	2.590	19.860	-	388
													-	
2.1	Lập bản đồ gốc	ha	1	3.068		31	947	91	137	4.275	641	4.917	-	99
			2	4.143		38	947	123	186	5.437	816	6.253	-	133
			3	5.593		48	947	166	435	7.189	1.078	8.268	-	180
			4	7.550		67	947	224	771	9.559	1.434	10.993	-	243
													-	
2.2	Nhập thông tin thửa đất	ha	1-4	1.144		21	345	72	109	1.691	254	1.945	-	37
													-	
2.3	Lập sổ mục kê	ha	1-4	95		14	345			454	68	523	-	3
													-	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
2.4	Biên tập, in bản đồ địa chính	ha	1-4	53		31	38	3	3	127	19	146	-	2
	theo đơn vị hành chính												-	
2.5	Lập kết quả ĐĐĐC thửa đất	ha	1-4	1.576		21	775	144	218	2.733	410	3.143	-	51
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-4	1.322		14	345			1.681	252	1.933	-	43
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	106		14	345			465	70	535	-	3,4
2.8	Giao nộp thành quả	ha	1-4	212		2	345			558	84	642	-	6,8
	Tổng hợp	ha	1	139.116	13.675	1.931	4.095	2.545	469	161.832	39.260	201.092	2.088	3.546
			2	159.807	16.230	2.178	4.095	3.023	517	185.851	45.148	230.998	2.478	4.075
			3	184.798	19.296	2.324	4.095	3.289	766	214.569	52.152	266.722	2.946	4.714
			4	215.001	22.975	2.511	4.095	3.570	1.103	249.256	60.587	309.843	3.508	5.488

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**III. ĐƠN GIÁ SỐ HÓA VÀ
CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

I - NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

1. Số hóa bản đồ địa chính:

a) Quét tài liệu: Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị tài liệu: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này);

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hồ, lỗi tex...); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

2. Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000;

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

- Nắn chuyên: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có).

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

- Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyên tọa độ;

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gắn thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hờ, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐDC quy định tại khoản 2 Mục II Chương I Phần 2.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM SỐ HÓA, CHUYÊN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/500

(Kèm theo Quyết định số 33 /2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
I	SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	ha	1	188.808		4.033	32.377	4.043	5.545	234.806	35.221	270.027	5.566
			2	205.037		4.617	32.377	4.711	6.291	253.032	37.955	290.987	6.044
			3	224.073		5.306	32.377	5.523	7.235	274.515	41.177	315.693	6.606
			4	245.919		6.102	32.377	6.477	8.354	299.230	44.885	344.115	7.250
			5	270.885		7.005	32.377	7.614	9.672	327.553	49.133	376.686	7.986
1	Quét tài liệu	ha	1-5	12.483									368
2	Số hóa nội dung bản đồ	ha	1	109.540									3.229
			2	125.768									3.708
			3	144.805									4.269
			4	166.651									4.913
			5	191.617									5.649
3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	15.916									469
4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	31.208									920
5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	19.661									580
II	CHUYÊN HỆ TỌA ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ TỪ HỆ TỌA ĐỘ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000												

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
1	Xác định tọa độ nắn chuyển	điểm	1-5	193.363		4.413	5.179	25.680	-	228.634	34.295	262.929	11.500
2	Chuyển đổi bản đồ số	ha	1	150.110		2.344	18.845	2.641	2.802	176.743	26.511	203.255	4.425
			2	160.097		2.637	18.845	2.881	3.123	187.583	28.137	215.721	4.720
			3	170.084		2.930	18.845	3.133	3.411	198.403	29.760	228.163	5.014
			4	180.070		3.223	18.845	3.389	3.745	209.271	31.391	240.662	5.308
			5	195.050		3.809	18.845	3.389	3.919	225.011	33.752	258.763	5.750
2.1	Nắn chuyển	ha	1	69.906									2.061
			2	79.892									2.355
			3	89.879									2.650
			4	99.866									2.944
			5	114.845									3.386
2.2	Tính lại và so sánh diện tích	ha	1-5	13.419									396
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	15.916									469
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	31.208									920
2.5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	19.661									580

Ghi chú: Trường hợp thực hiện đồng thời số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức 2.3 trong bảng trên.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/1000

(Kèm theo Quyết định số 29 /2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 0 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
I	SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	ha	1	74.119		1.778	8.094	2.025	2.561	88.578	13.287	101.865	2.185
			2	81.921		2.036	8.094	2.145	2.698	96.894	14.534	111.428	2.415
			3	90.893		2.340	8.094	2.431	3.027	106.786	16.018	122.804	2.680
			4	101.192		2.691	8.094	2.814	3.475	118.266	17.740	136.006	2.983
			5	113.051		3.089	8.094	4.054	4.911	133.199	19.980	153.179	3.333
1	Quét tài liệu	ha	1-5	3.121									92
2	Số hóa nội dung bản đồ	ha	1	51.883									1.530
			2	59.685									1.760
			3	68.658									2.024
			4	78.956									2.328
			5	90.815									2.677
3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	4.681									138
4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	7.802									230
5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	6.632									196
II	CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ TỪ HỆ TỌA ĐỘ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000												
1	Xác định tọa độ nấn chuyển	điểm	1-5	193.363		4.413	7.768	25.680	-	231.223	34.684	265.907	11.500

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng				Cộng
2	Chuyển đổi bản đồ số	ha	1	45.642		721	4.711	827	824	52.725	7.909	- 60.634	-1.346
			2	48.763		811	4.711	889	862	56.036	8.405	64.441	1.438
			3	51.883		902	4.711	972	991	59.459	8.919	68.378	1.530
			4	55.004		992	4.711	1.055	1.086	62.848	9.427	72.276	1.622
			5	59.685		1.172	4.711	1.098	1.145	67.812	10.172	77.983	1.760
2.1	Nấn chuyển	ha	1	21.846								644	
			2	24.966								736	
			3	28.087								828	
			4	31.208								920	
			5	35.889								1.058	
2.2	Tính lại và so sánh diện tích	ha	1-5	4.681								138	
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	4.681								138	
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	7.802								230	
2.5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	6.632								196	

Ghi chú: Trường hợp thực hiện đồng thời số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức 2.3 trong bảng trên.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/2000

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
I	SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	ha	1	31.306		594	2.104	632	867	35.502	5.325	40.828	923
			2	35.031		680	2.104	777	1.075	39.667	5.950	45.617	1.033
			3	39.303		781	2.104	1.017	1.418	44.624	6.694	51.317	1.159
			4	44.218		899	2.104	1.183	1.643	50.047	7.507	57.554	1.304
			5	49.874		1.031	2.104	1.467	2.033	56.511	8.477	64.987	1.470
1	Quét tài liệu	ha	1-5	780									23
2	Số hóa nội dung bản đồ	ha	1	24.771									730
			2	28.497									840
			3	32.768									966
			4	37.684									1.111
			5	43.340									1.278
3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	1.326									39
4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	1.951									58
5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	2.477									73
II	CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ TỪ HỆ TỌA ĐỘ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000												

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1		
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng				Cộng	
1	Xác định tọa độ nắn chuyển	điểm	1-5	193.363		4.413	7.768	25.680	-	231.223	34.684	265.907	11.500	
2	Chuyển đổi bản đồ số	ha	1	14.083		223	1.683	258	256	16.503	2.475	18.978	415	
			2	15.058		251	1.683	279	280	17.550	2.633	20.183	444	
			3	16.033		279	1.683	304	309	18.608	2.791	21.399	473	
			4	17.008		307	1.683	330	339	19.666	2.950	22.616	501	
			5	18.471		363	1.683	344	358	21.219	3.183	24.401	545	
2.1	Nắn chuyển	ha	1	6.827									201	
			2	7.802										230
			3	8.777										259
			4	9.753										288
			5	11.215										331
2.2	Tính lại và so sánh diện tích	ha	1-5	1.502										44
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	1.326										39
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	1.951										58
2.5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	2.477										73

Ghi chú: Trường hợp thực hiện đồng thời số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức 2.3 trong bảng trên.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/5000

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 5 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
I	SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	ha	1	5.982		104	235	119	165	6.605	991	7.596	176
			2	6.736		119	235	156	219	7.464	1.120	8.584	199
			3	7.605		137	235	186	260	8.423	1.263	9.686	224
			4	8.604		158	235	222	311	9.529	1.429	10.958	254
1	Quét tài liệu	ha	1-5	87									3
2	Số hóa nội dung bản đồ	ha	1	5.034									148
			2	5.789									171
			3	6.658									196
			4	7.657									226
3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	167									5
4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	325									10
5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	368									11
II	CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ TỪ HỆ TỌA ĐỘ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000												
1	Xác định tọa độ nấn chuyển	điểm	1-5	193.363		4.413	7.768	25.680	-	231.223	34.684	265.907	11.500

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng				Cộng
2	Chuyển đổi bản đồ số	ha	1	2.256		41	161	39	40	2.536	380	2.917	67
			2	2.364		45	161	45	45	2.660	399	3.060	70
			3	2.473		45	161	48	47	2.774	416	3.190	73
			4	2.581		50	161	51	51	2.894	434	3.328	76
2.1	Nấn chuyển	ha	1	1.192									35
			2	1.300									38
			3	1.409									42
			4	1.517									45
2.2	Tính lại và so sánh diện tích	ha	1-5	204									6
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	167									5
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	325									10
2.5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	368									11

Ghi chú: Trường hợp thực hiện đồng thời số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức 2.3 trong bảng trên.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

IV. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I - NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐĐC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐĐC (nếu có);

- Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới đo vẽ

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nội và tính toán.

c) Đo vẽ chi tiết

- Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

- Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

- Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

- Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

2. Nội nghiệp

a) Số hóa BĐĐC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐĐC dạng giấy.

b) Lập bản vẽ BĐĐC: Nhận BĐĐC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐĐC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐĐC.

c) Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất: Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất.

d) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

đ) Biên tập bản đồ và in

- Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;
- In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;
- Nhân bản BĐĐC, sổ mục kê.

e) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý.

g) Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính.

h) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại khoản 2 Mục II, Chương I, Phần II.

III- GHI CHÚ:

1. Mức Lưới đo vẽ chỉ được áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ;

2. Mức trong bảng đơn giá tính cho các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định trong đơn giá;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định trong đơn giá.

3. Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

4. Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 của Đơn giá.

5. Định biên, định mức và các mức khó khăn tại điểm 2.7 của Mục 2 trong bảng đơn giá được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/200

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV ---0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP													
1	Đổi soát thực địa	ha	1	1.468.728		17.247	75.060			1.561.035	390.259	1.951.293	39.428	
			2	1.906.857		21.558	75.060			2.003.476	500.869	2.504.344	51.189	
			3	2.479.412		28.744	75.060			2.583.217	645.804	3.229.021	66.560	
			4	3.221.244		34.493	75.060			3.330.798	832.699	4.163.497	86.474	
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	25.615		167	85	710	5	26.583	6.646	33.228	645	
			2	32.119		209	85	887	7	33.306	8.327	41.633	809	
			3	42.736		279	85	1.180	9	44.289	11.072	55.361	1.076	
			4	51.231		334	85	1.419	11	53.079	13.270	66.349	1.290	
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	317.205	21.890	1.970	1.697	9.546	54	352.363	88.091	440.454	3.342	7.986
			2	380.646	26.279	2.463	1.697	11.929	68	423.082	105.770	528.852	4.012	9.583
			3	456.828	31.532	3.284	1.697	15.909	92	509.342	127.336	636.678	4.814	11.501
			4	548.140	37.833	3.941	1.697	19.091	109	610.811	152.703	763.514	5.776	13.800
II	PHẦN NỘI NGHIỆP													
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)													
2	Lập bản vẽ BĐDC	thửa	1	22.260		253	5.612	247	446	28.818	4.323	33.140	630	
			2	26.694		317	5.612	278	502	33.403	5.010	38.413	755	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
			3	31.129		422	5.612	330	596	38.089	5.713	43.802		880
			4	35.650		506	5.612	371	671	42.811	6.422	49.232		1.008
3	Chuyển nội dung chính lý lên bản đồ địa chính gốc	thừa	1-4	5.729						5.729	859	6.588		184
4	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-4	4.965		185	1.232	106	191	6.679	1.002	7.681		160
5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-4	97.395		4.936	186.516	3.142	4.040	296.029	44.404	340.433		3.136
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	76.388		4.936	186.516			267.840	40.176	308.016		2.459
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-4	38.194		4.936	186.516			229.646	34.447	264.093		1.230
	TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	1.680.705	-	32.054	634.608	3.142	4.040	2.354.549	509.286	2.863.835		46.252
			2	2.118.834	-	36.366	634.608	3.142	4.040	2.796.990	619.896	3.416.886		58.014
			3	2.691.389	-	43.552	634.608	3.142	4.040	3.376.731	764.831	4.141.562		73.384
			4	3.433.221	-	49.301	634.608	3.142	4.040	4.124.312	951.727	5.076.039		93.298
II	Phản đo vẽ chi tiết; lập bản vẽ; chính lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thừa	1	375.774	21.890	2.575	8.626	10.608	697	420.172	100.920	521.092	3.342	9.605
			2	450.153	26.279	3.173	8.626	13.199	769	502.199	120.969	623.168	4.012	11.491
			3	541.387	31.532	4.169	8.626	17.525	887	604.128	145.982	750.110	4.814	13.802
			4	645.715	37.833	4.966	8.626	20.987	981	719.109	174.255	893.365	5.776	16.442

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/500

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 4 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
I PHẦN NGOẠI NGHIỆP														
1	Đổi soát thực địa	ha	1	352.096		4.139	12.010			368.245	92.061	460.307	9.452	
			2	457.247		5.174	12.010			474.431	118.608	593.039	12.275	
			3	595.059		6.899	12.010			613.967	153.492	767.459	15.974	
			4	773.497		9.313	12.010			794.820	198.705	993.525	20.764	
			5	1.005.307		12.073	12.010			1.029.389	257.347	1.286.737	26.987	
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	17.519		114	62	532	3	18.230	4.558	22.788	441	
			2	21.899		143	62	666	4	22.774	5.693	28.467	551	
			3	29.199		190	62	888	5	30.344	7.586	37.930	735	
			4	39.418		257	62	1.198	7	40.942	10.236	51.178	992	
			5	49.638		333	62	1.508	9	51.549	12.887	64.437	1.250	
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	221.380	15.275	1.375	1.235	6.663	39	245.966	61.492	307.458	2.332	5.573
			2	265.709	18.340	1.719	1.235	8.327	48	295.378	73.845	369.223	2.800	6.689
			3	318.797	22.008	2.292	1.235	11.103	64	355.500	88.875	444.374	3.360	8.026
			4	382.504	26.397	3.095	1.235	14.991	85	428.306	107.077	535.383	4.030	9.630
			5	459.084	31.689	4.012	1.235	18.878	107	515.005	128.751	643.756	4.838	11.558
II PHẦN NỘI NGHIỆP														
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)													
2	Lập bản vẽ BĐĐC	thửa	1	7.087		171	5.612	188	341	13.398	2.010	15.408	200	
			2	8.826		214	5.612	204	369	15.224	2.284	17.508	250	
			3	9.434		285	5.612	232	420	15.983	2.397	18.381	267	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
			4	15.912		385	5.612	271	488	22.668	3.400	26.069		450
			5	20.042		499	5.612	310	558	27.021	4.053	31.074		567
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ địa chính gốc	thừa	1-5	5.729						5.729	859	6.588		184
4	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-5	4.965		185	1.232	106	191	6.679	1.002	7.681		160
5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	18.333		1.449	25.695	560	746	46.783	7.018	53.801		590
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	18.333		1.449	25.695			45.478	6.822	52.299		590
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	38.500		1.449	25.695			65.644	9.847	75.491		1.239
TỔNG HỢP														
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	427.262	-	8.486	89.096	560	746	526.150	115.747	641.897		11.872
			2	532.413	-	9.521	89.096	560	746	632.336	142.293	774.629		14.695
			3	670.225	-	11.246	89.096	560	746	771.872	177.178	949.050		18.394
			4	848.663	-	13.660	89.096	560	746	952.725	222.391	1.175.115		23.184
			5	1.080.473	-	16.420	89.096	560	746	1.187.294	281.033	1.468.327		29.407
II	Phản đo vẽ chi tiết; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thừa	1	256.680	15.275	1.845	8.141	7.489	574	290.003	69.920	359.923	2.332	6.559
			2	307.128	18.340	2.261	8.141	9.304	612	345.784	83.683	429.467	2.800	7.835
			3	368.125	22.008	2.953	8.141	12.330	680	414.235	100.720	514.955	3.360	9.372
			4	448.529	26.397	3.921	8.141	16.566	772	504.325	122.574	626.898	4.030	11.416
			5	539.459	31.689	5.028	8.141	20.801	865	605.983	147.553	753.536	4.838	13.719

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/1.000

(Kèm theo Quyết định số 50 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV -- 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP													
1	Đổi soát thực địa	ha	1	132.036		1.552	3.002			136.590	34.148	170.738	3.545	
			2	171.667		1.940	3.002			176.609	44.152	220.761	4.608	
			3	223.048		2.586	3.002			228.636	57.159	285.795	5.988	
			4	289.962		3.492	3.002			296.456	74.114	370.570	7.784	
			5	376.990		4.526	3.002			384.519	96.130	480.648	10.120	
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	4.778		31	59	148	1	5.017	1.254	6.271	120	
			2	5.972		39	59	182	1	6.252	1.563	7.816	150	
			3	7.963		52	59	242	1	8.317	2.079	10.397	200	
			4	10.750		70	59	330	2	11.211	2.803	14.013	271	
			5	13.803		91	59	417	2	14.372	3.593	17.965	348	
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	80.827	5.568	554	1.171	2.690	15	90.825	22.706	113.531	850	2.035
			2	97.019	6.694	693	1.171	3.362	19	108.958	27.240	136.198	1.022	2.443
			3	116.264	8.017	924	1.171	4.474	25	130.875	32.719	163.594	1.224	2.927
			4	139.623	9.629	1.247	1.171	6.051	34	157.755	39.439	197.193	1.470	3.515
			5	167.495	11.554	1.617	1.171	7.836	44	189.716	47.429	237.146	1.764	4.217
II	PHẦN NỘI NGHIỆP													
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)													
2	Lập bản vẽ BĐDC	thửa	1	2.391		110	5.612	144	261	8.518	1.278	9.796	68	
			2	3.000		137	5.612	150	271	9.169	1.375	10.544	85	
			3	4.000		183	5.612	159	288	10.241	1.536	11.778	113	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
			4	5.391		247	5.612	172	311	11.733	1.760	13.493		152
			5	7.000		320	5.612	188	339	13.458	2.019	15.477		198
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ địa chính gốc	thừa	1-6	5.729						5.729	859	6.588		184
4	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-6	4.965		185	1.232	106	191	6.679	1.002	7.681		160
5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-6	5.194		460	4.974	153	211	10.993	1.649	12.642		167
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-6	6.111		460	4.974			11.545	1.732	13.277		197
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-6	12.986		460	4.974			18.420	2.763	21.183		418
	TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	156.328	-	2.931	17.926	153	211	177.549	40.291	217.840		4.327
			2	195.958	-	3.319	17.926	153	211	217.567	50.296	267.863		5.390
			3	247.339	-	3.965	17.926	153	211	269.595	63.303	332.897		6.770
			4	314.253	-	4.871	17.926	153	211	337.414	80.258	417.672		8.566
			5	401.282	-	5.905	17.926	153	211	425.477	102.273	527.750		10.902
II	Phản đo vẽ chi tiết; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thừa	1	98.691	5.568	880	8.074	3.088	468	116.768	27.099	143.867	850	2.567
			2	116.686	6.694	1.054	8.074	3.799	482	136.788	32.039	168.827	1.022	3.022
			3	138.922	8.017	1.343	8.074	4.981	506	161.842	38.196	200.038	1.224	3.585
			4	166.459	9.629	1.749	8.074	6.659	538	193.106	45.862	238.969	1.470	4.283
			5	198.992	11.554	2.212	8.074	8.546	577	229.955	54.902	284.857	1.764	5.107

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/2.000

(Kèm theo Quyết định số 59 /2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
I PHÂN NGOẠI NGHIỆP														
1	Đổi soạt thực địa	ha	1	58.052		582	751			59.385	14.846	74.231	1.558	
			2	69.702		727	751			71.180	17.795	88.976	1.871	
			3	83.643		970	751			85.363	21.341	106.704	2.245	
			4	100.371		1.309	751			102.431	25.608	128.039	2.694	
			5	120.436		1.697	751			122.884	30.721	153.605	3.233	
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	4.114		27	23	128	1	4.293	1.073	5.366	104	
			2	5.574		34	23	168	1	5.800	1.450	7.250	140	
			3	6.902		45	23	209	1	7.179	1.795	8.974	174	
			4	8.627		61	23	262	2	8.974	2.244	11.218	217	
			5	12.078		79	23	370	2	12.551	3.138	15.688	304	
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	113.212	7.808	575	455	2.789	17	124.856	31.214	156.070	1.192	2.850
			2	135.907	9.380	719	455	3.721	21	150.203	37.551	187.754	1.432	3.422
			3	162.982	11.253	959	455	4.646	27	180.323	45.081	225.403	1.718	4.103
			4	195.632	13.506	1.294	455	5.811	34	216.732	54.183	270.916	2.062	4.925
			5	234.785	16.205	1.678	455	7.332	-	260.454	65.114	325.568	2.474	5.911
II PHÂN NỘI NGHIỆP														
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)													
2	Lập bản vẽ bản đồ số	thửa	1	2.913		116	5.612	149	269	9.059	1.359	10.418	82	
			2	3.869		145	5.612	158	286	10.070	1.511	11.581	109	
			3	4.826		194	5.612	167	302	11.100	1.665	12.765	136	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
			4	6.043		261	5.612	178	322	12.417	1.863	14.279		171
			5	8.434		339	5.612	201	341	14.927	2.239	17.166		239
3	Chuyển nội dung chính lý lên bản đồ gốc	thừa	1-6	5.729						5.729	859	6.588		184
4	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-6	4.965		185	1.232	106	191	6.679	1.002	7.681		160
5	Biên tập và in bản đồ	ha	1-6	1.470		155	1.037	42	59	2.763	414	3.177		52
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-6	2.101		155	1.037			3.293	494	3.787		105
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-6	4.851		155	1.037			6.043	906	6.949		209
	TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập và in bản đồ; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	66.474	-	1.047	3.861	42	59	71.483	16.661	88.144		1.924
			2	78.124	-	1.193	3.861	42	59	83.279	19.610	102.888		2.237
			3	92.065	-	1.435	3.861	42	59	97.462	23.156	120.617		2.611
			4	108.793	-	1.775	3.861	42	59	114.530	27.423	141.952		3.060
			5	128.857	-	2.163	3.861	42	59	134.982	32.536	167.518		3.599
II	Phản đo vẽ chi tiết; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thừa	1	130.933	7.808	903	7.322	3.172	478	150.616	35.507	186.123	1.192	3.380
			2	156.045	9.380	1.083	7.322	4.153	499	178.482	42.373	220.855	1.432	4.016
			3	185.404	11.253	1.382	7.322	5.128	522	211.011	50.402	261.413	1.718	4.758
			4	220.996	13.506	1.801	7.322	6.358	548	250.531	60.150	310.682	2.062	5.658
			5	265.991	16.205	2.280	7.322	8.008	534	300.340	72.351	372.691	2.474	6.798

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/5.000

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP													
1	Đổi soát thực địa	ha	1	12.906		129	83			13.119	3.280	16.398	346	
			2	15.489		162	83			15.734	3.934	19.668	416	
			3	18.587		216	83			18.886	4.722	23.608	499	
			4	22.305		237	83			22.625	5.656	28.282	599	
2	Lưới không chế đo vẽ	thửa	1	10.750		64	28	330	2	11.175	2.794	13.968	271	
			2	12.343		81	28	377	2	12.831	3.208	16.039	311	
			3	16.457		107	28	498	3	17.094	4.273	21.367	414	
			4	18.050		118	28	552	3	18.752	4.688	23.439	454	
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	158.602	10.952	870	561	3.994	23	175.002	43.751	218.753	1.672	3.993
			2	190.323	13.139	1.088	561	4.607	26	209.744	52.436	262.180	2.006	4.791
			3	228.414	15.759	1.450	561	6.144	36	252.364	63.091	315.455	2.406	5.750
			4	274.070	18.916	1.596	561	6.763	39	301.945	75.486	377.431	2.888	6.900
II	PHẦN NỘI NGHIỆP													
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)													
2	Lập bản vẽ bản đồ số	thửa	1	6.087		152	5.619	179	323	12.359	1.854	14.213	172	
			2	7.043		190	5.619	188	339	13.379	2.007	15.385	199	
			3	9.391		253	5.619	210	379	15.852	2.378	18.230	266	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LDPT tăng thêm vùng TXKý Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
			4	10.347		279	5.619	219	395	16.859	2.529	19.387		293
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ gốc	thừa	1-4	5.729						5.729	859	6.588		184
4	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-4	4.965		185	1.232	106	191	6.679	1.002	7.681		160
5	Biên tập và in bản đồ	ha	1-4	180		23	92	5	7	308	46	355		6
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	361		23	92			476	71	548		12
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-4	721		23	92			837	126	963		23
	TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập và in bản đồ; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	14.169	-	200	360	5	7	14.740	3.523	18.263		387
			2	16.752	-	232	360	5	7	17.356	4.177	21.533		456
			3	19.850	-	286	360	5	7	20.508	4.965	25.473		540
			4	23.567	-	307	360	5	7	24.247	5.900	30.147		639
II	Phản đo vẽ chi tiết; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thừa	1	186.134	10.952	1.271	7.440	4.608	540	210.944	50.259	261.204	1.672	4.780
			2	220.403	13.139	1.543	7.440	5.277	559	248.362	59.512	307.873	2.006	5.646
			3	264.957	15.759	1.996	7.440	6.958	609	297.719	71.604	369.322	2.406	6.775
			4	313.162	18.916	2.177	7.440	7.640	628	349.963	84.564	434.527	2.888	7.991

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/10.000

(Kèm theo Quyết định số 51 /2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP													
1	Đổi soát thực địa	ha	1	4.840		48	21			4.910	1.227	6.137		130
			2	5.809		61	21			5.890	1.473	7.363		156
			3	6.970		81	21			7.072	1.768	8.840		187
			4	8.364		89	21			8.474	2.119	10.593		225
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	21.501		129	70	498	2	22.200	5.550	27.750		541
			2	24.686		161	70	566	3	25.487	6.372	31.858		621
			3	32.915		215	70	747	4	33.950	8.488	42.438		829
			4	36.100		236	70	828	4	37.239	9.310	46.549		909
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	317.205	21.903	1.741	1.402	5.991	30	348.272	87.068	435.340	3.344	7.986
			2	76.129	26.266	2.176	1.402	6.910	34	112.917	28.229	141.146	4.010	1.917
			3	456.695	31.519	2.901	1.402	9.220	46	501.783	125.446	627.229	4.812	11.498
			4	548.140	37.833	3.191	1.402	10.145	51	600.762	150.191	750.953	5.776	13.800
II	PHẦN NỘI NGHIỆP													
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)													
2	Lập bản vẽ bản đồ số	thửa	1	9.565		304	5.619	268	485	16.241	2.436	18.677		271
			2	10.521		380	5.619	282	509	17.311	2.597	19.908		298
			3	12.869		507	5.619	315	569	19.879	2.982	22.861		364
			4	13.825		558	5.619	329	593	20.923	3.138	24.061		391

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỹ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ gốc	thửa	1-4	5.729						5.729	859	- 6.588	184	
4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-4	4.965		185	1.232	106	191	6.679	1.002	7.681	160	
5	Biên tập và in bản đồ	ha	1-4	53		12	23	2	2	91	14	105	2	
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	106		12	23			141	21	162	3	
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-4	212		12	23			247	37	284	7	
TỔNG HỢP														
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập và in bản đồ; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	6.103	-	119	298	5	7	6.532	1.471	8.002	171	
			2	7.071	-	131	298	5	7	7.512	1.716	9.227	197	
			3	8.233	-	151	298	5	7	8.694	2.011	10.705	228	
			4	9.627	-	159	298	5	7	10.096	2.362	12.458	265	
II	Phản đo vẽ chi tiết; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thửa	1	358.965	21.903	2.358	8.323	6.863	709	399.121	96.915	496.037	3.344	9.142
			2	122.031	26.266	2.902	8.323	7.864	738	168.123	39.059	207.181	4.010	3.180
			3	513.173	31.519	3.807	8.323	10.388	811	568.021	138.776	706.797	4.812	13.034
			4	608.760	37.833	4.170	8.323	11.408	839	671.332	164.500	835.832	5.776	15.444

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

V. ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐO THỬA ĐẤT

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT - KHU VỰC NGOÀI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 1 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m ²)	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	977.046		1.320	2.096	2.386	-	982.848	245.712	1.228.560	32.077
	Nội Nghiệp			174.880		208	9.658	588	897	186.231	27.935	214.165	5.902
	Cộng			1.151.926		1.528	11.754	2.973	897	1.169.078	273.647	1.442.725	37.979
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	1.160.242		1.568	2.489	2.833	-	1.167.132	291.783	1.458.915	38.091
	Nội Nghiệp			207.670		247	11.469	698	1.065	221.149	33.172	254.321	7.009
	Cộng			1.367.912		1.815	13.958	3.531	1.065	1.388.281	324.955	1.713.236	45.100
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	1.236.574		1.671	2.653	3.019	-	1.243.917	310.979	1.554.896	40.597
	Nội Nghiệp			218.600		260	12.072	735	1.121	232.788	34.918	267.706	7.378
	Cộng			1.455.174		1.931	14.725	3.754	1.121	1.476.705	345.897	1.822.602	47.975
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	1.503.735		2.032	3.226	3.671	-	1.512.664	378.166	1.890.830	49.368
	Nội Nghiệp			267.785		319	14.788	900	1.373	285.166	42.775	327.940	9.038
	Cộng			1.771.520		2.351	18.015	4.571	1.373	1.797.830	420.941	2.218.771	58.406
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	2.060.956		2.784	4.422	5.032	-	2.073.195	518.299	2.591.493	67.662
	Nội Nghiệp			366.155		436	20.221	1.230	1.878	389.920	58.488	448.408	12.358
	Cộng			2.427.111		3.221	24.643	6.262	1.878	2.463.115	576.787	3.039.902	80.020
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	3.175.399		4.290	6.813	7.753	-	3.194.255	798.564	3.992.819	104.250
	Nội Nghiệp			568.360		677	31.388	1.910	2.915	605.249	90.787	696.037	19.182
	Cộng			3.743.759		4.967	38.200	9.663	2.915	3.799.505	889.351	4.688.856	123.432
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	3.810.479		5.148	8.175	9.304	-	3.833.106	958.277	4.791.383	125.100
	Nội Nghiệp			682.032		812	37.665	2.292	3.498	726.299	108.945	835.244	23.018
	Cộng			4.492.511		5.960	45.841	11.596	3.498	4.559.406	1.067.221	5.626.627	148.118

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m ²)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	4.128.019		5.577	8.857	10.079	-	4.152.532	1.038.133	5.190.665	135.525
	Nội Nghiệp			738.868		880	40.804	2.483	3.790	786.824	118.024	904.848	24.937
	Cộng			4.866.887		6.457	49.661	12.562	3.790	4.939.356	1.156.157	6.095.513	160.462
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	4.445.559		6.006	9.538	10.854	-	4.471.957	1.117.989	5.589.947	145.950
	Nội Nghiệp			795.704		948	43.943	2.674	4.081	847.349	127.102	974.452	26.855
	Cộng			5.241.263		6.954	53.481	13.528	4.081	5.319.307	1.245.092	6.564.398	172.805
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	5.080.639		6.864	10.900	12.405	-	5.110.808	1.277.702	6.388.511	166.800
	Nội Nghiệp			909.376		1.083	50.220	3.056	4.664	968.399	145.260	1.113.659	30.691
	Cộng			5.990.015		7.947	61.121	15.461	4.664	6.079.208	1.422.962	7.502.170	197.491
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	5.715.719		7.722	12.263	13.955	-	5.749.660	1.437.415	7.187.074	187.650
	Nội Nghiệp			1.023.048		1.218	56.498	3.438	5.247	1.089.449	163.417	1.252.866	34.528
	Cộng			6.738.767		8.941	68.761	17.393	5.247	6.839.109	1.600.832	8.439.941	222.178

Ghi chú:

- Đơn giá trên tính cho trường hợp trích đo độc lập. Trường hợp phải đo nối với lưới tọa độ nhà nước thì được tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức tính bằng 0,50 mức đo ngắm lưới địa chính bằng công nghệ GPS (bao gồm: lao động, dụng cụ, vật liệu, thiết bị).
- Trường hợp trích đo thửa đất có quy mô >1.000 ha thì cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm (1KTV4+2KTV6).
- Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% mức đơn giá theo từng thửa đất tương ứng
- Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì đơn giá được áp dụng bằng 0,25 mức đơn giá tương ứng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT - KHU VỰC ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m ²)	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	1.465.569		1.604	2.096	3.078	-	1.472.347	368.087	1.840.434	32.077
	Nội Nghiệp			262.320		220	9.658	637	953	273.788	41.068	314.856	5.902
	Cộng			1.727.889		1.824	11.754	3.715	953	1.746.135	409.155	2.155.290	37.979
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	1.740.363		1.904	2.489	3.655	-	1.748.412	437.103	2.185.515	38.091
	Nội Nghiệp			311.505		261	11.469	757	1.132	325.123	48.768	373.892	7.009
	Cộng			2.051.868		2.166	13.958	4.412	1.132	2.073.535	485.872	2.559.407	45.100
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	1.847.228		2.021	2.642	3.880	-	1.855.771	463.943	2.319.713	40.597
	Nội Nghiệp			327.900		275	12.072	796	1.191	342.235	51.335	393.570	7.378
	Cộng			2.175.127		2.296	14.714	4.676	1.191	2.198.006	515.278	2.713.284	47.975
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	2.259.419		2.472	3.232	4.745	-	2.269.868	567.467	2.837.335	49.368
	Nội Nghiệp			404.410		339	14.889	982	1.469	422.090	63.313	485.403	9.038
	Cộng			2.663.829		2.811	18.121	5.728	1.469	2.691.958	630.781	3.322.739	58.406
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	3.099.068		3.391	4.433	6.509	-	3.113.401	778.350	3.891.751	67.662
	Nội Nghiệp			557.430		467	20.523	1.354	2.026	581.799	87.270	669.069	12.358
	Cộng			3.656.498		3.859	24.955	7.863	2.026	3.695.200	865.620	4.560.820	80.020
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	4.763.099		5.212	6.813	10.004	-	4.785.128	1.196.282	5.981.410	104.250
	Nội Nghiệp			852.540		715	31.388	2.071	3.098	889.811	133.472	1.023.283	19.182
	Cộng			5.615.639		5.927	38.200	12.075	3.098	5.674.939	1.329.754	7.004.692	123.432
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	5.715.719		6.255	8.175	12.005	-	5.742.153	1.435.538	7.177.692	125.100
	Nội Nghiệp			1.023.048		858	37.665	2.485	3.717	1.067.773	160.166	1.227.939	23.018
	Cộng			6.738.767		7.112	45.841	14.490	3.717	6.809.927	1.595.704	8.405.631	148.118

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m ²)	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
8	Ngoại nghiệp	Thừa	>10 ha + 50 ha	6.192.029		6.776	8.857	13.005	-	6.220.666	1.555.167	7.775.833	135.525
	Nội Nghiệp			1.108.302		929	40.804	2.692	4.027	1.156.754	173.513	1.330.267	24.937
	Cộng			7.300.331		7.705	49.661	15.697	4.027	7.377.420	1.728.680	9.106.100	160.462
9	Ngoại nghiệp	Thừa	>50 ha + 100 ha	6.668.339		7.297	9.538	14.005	-	6.699.179	1.674.795	8.373.974	145.950
	Nội Nghiệp			1.193.556		1.001	43.943	2.899	4.337	1.245.735	186.860	1.432.596	26.855
	Cộng			7.861.894		8.298	53.481	16.905	4.337	7.944.914	1.861.655	9.806.569	172.805
10	Ngoại nghiệp	Thừa	>100ha + 500ha	7.620.959		8.339	10.900	16.006	-	7.656.205	1.914.051	9.570.256	166.800
	Nội Nghiệp			1.364.064		1.144	50.220	3.313	4.957	1.423.697	213.555	1.637.252	30.691
	Cộng			8.985.022		9.483	61.121	19.320	4.957	9.079.902	2.127.606	11.207.508	197.491
11	Ngoại nghiệp	Thừa	>500ha+1000ha	8.573.578		9.382	12.263	18.007	-	8.613.230	2.153.308	10.766.538	187.650
	Nội Nghiệp			1.534.572		1.286	56.498	3.727	5.576	1.601.660	240.249	1.841.909	34.528
	Cộng			10.108.150		10.668	68.761	21.734	5.576	10.214.890	2.393.556	12.608.446	222.178

Ghi chú:

- Đơn giá trên tính cho trường hợp trích đo độc lập. Trường hợp phải đo nối với lưới tọa độ nhà nước thì được tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức tính bằng 0,50 mức đo ngắm lưới địa chính bằng công nghệ GPS (bao gồm: lao động, dụng cụ, vật liệu, thiết bị).
- Trường hợp trích đo thửa đất có quy mô >1.000 ha thì cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm (1KTV4+2KTV6).
- Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% mức đơn giá theo từng thửa đất tương ứng
- Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì đơn giá được áp dụng bằng 0,25 mức đơn giá tương ứng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**VI. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH
HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 31 /2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn-vị-tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m ²)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	488.523	-	660	1.048	1.193	-	491.424	122.856	614.280	16.038
	Nội Nghiệp			87.440	-	104	4.829	294	448	93.115	13.967	107.083	2.951
	Cộng			575.963	-	764	5.877	1.487	448	584.539	136.823	721.362	18.990
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	580.121	-	784	1.245	1.416	-	583.566	145.891	729.457	19.046
	Nội Nghiệp			103.835	-	124	5.734	349	533	110.574	16.586	127.161	3.504
	Cộng			683.956	-	907	6.979	1.765	533	694.140	162.478	856.618	22.550
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	618.287	-	835	1.327	1.510	-	621.958	155.490	777.448	20.299
	Nội Nghiệp			109.300	-	130	6.036	367	561	116.394	17.459	133.853	3.689
	Cộng			727.587	-	966	7.363	1.877	561	738.352	172.949	911.301	23.988
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	751.867	-	1.016	1.613	1.836	-	756.332	189.083	945.415	24.684
	Nội Nghiệp			133.892	-	159	7.394	450	687	142.583	21.387	163.970	4.519
	Cộng			885.760	-	1.175	9.007	2.286	687	898.915	210.470	1.109.385	29.203
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	1.030.478	-	1.392	2.211	2.516	-	1.036.597	259.149	1.295.747	33.831
	Nội Nghiệp			183.077	-	218	10.110	615	939	194.960	29.244	224.204	6.179
	Cộng			1.213.556	-	1.610	12.321	3.131	939	1.231.557	288.393	1.519.951	40.010
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	1.587.700	-	2.145	3.406	3.876	-	1.597.128	399.282	1.996.410	52.125
	Nội Nghiệp			284.180	-	338	15.694	955	1.458	302.625	45.394	348.018	9.591
	Cộng			1.871.880	-	2.484	19.100	4.831	1.458	1.899.752	444.676	2.344.428	61.716
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	1.905.240	-	2.574	4.088	4.652	-	1.916.553	479.138	2.395.691	62.550
	Nội Nghiệp			341.016	-	406	18.833	1.146	1.749	363.150	54.472	417.622	11.509
	Cộng			2.246.256	-	2.980	22.920	5.798	1.749	2.279.703	533.611	2.813.314	74.059

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	2.064.010	-	2.789	4.428	5.039	-	2.076.266	519.066	2.595.332	67.763
	Nội Nghiệp			369.434	-	440	20.402	1.241	1.895	393.412	59.012	452.424	12.468
	Cộng			2.433.444		3.229	24.830	6.281	1.895	2.469.678	578.078	3.047.756	80.231
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	2.222.780	-	3.003	4.769	5.427	-	2.235.979	558.995	2.794.973	72.975
	Nội Nghiệp			397.852	-	474	21.971	1.337	2.041	423.675	63.551	487.226	13.427
	Cộng			2.620.631		3.477	26.740	6.764	2.041	2.659.653	622.546	3.282.199	86.402
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	2.540.320	-	3.432	5.450	6.202	-	2.555.404	638.851	3.194.255	83.400
	Nội Nghiệp			454.688	-	541	25.110	1.528	2.332	484.200	72.630	556.830	15.346
	Cộng			2.995.007		3.974	30.560	7.730	2.332	3.039.604	711.481	3.751.085	98.746
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	2.857.859	-	3.861	6.131	6.978	-	2.874.830	718.707	3.593.537	93.825
	Nội Nghiệp			511.524	-	609	28.249	1.719	2.624	544.725	81.709	626.433	17.264
	Cộng			3.369.383		4.470	34.380	8.697	2.624	3.419.554	800.416	4.219.970	111.089

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ
RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số 59/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 1 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m ²)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	732.784	-	802	1.048	1.539	-	736.174	184.043	920.217	16.038
	Nội Nghiệp			131.160	-	110	4.829	319	477	136.894	20.534	157.428	2.951
	Cộng			863.944	-	912	5.877	1.858	477	873.068	204.577	1.077.645	18.990
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	870.182	-	952	1.245	1.828	-	874.206	218.552	1.092.758	19.046
	Nội Nghiệp			155.752	-	131	5.734	378	566	162.562	24.384	186.946	3.504
	Cộng			1.025.934	-	1.083	6.979	2.206	566	1.036.768	242.936	1.279.703	22.550
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	923.614	-	1.011	1.321	1.940	-	927.885	231.971	1.159.857	20.299
	Nội Nghiệp			163.950	-	137	6.036	398	596	171.117	25.668	196.785	3.689
	Cộng			1.087.564	-	1.148	7.357	2.338	596	1.099.003	257.639	1.356.642	23.988
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	1.129.709	-	1.236	1.616	2.373	-	1.134.934	283.734	1.418.668	24.684
	Nội Nghiệp			202.205	-	170	7.445	491	735	211.045	31.657	242.702	4.519
	Cộng			1.331.914	-	1.406	9.060	2.864	735	1.345.979	315.390	1.661.369	29.203
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	1.549.534	-	1.696	2.216	3.254	-	1.556.700	389.175	1.945.875	33.831
	Nội Nghiệp			278.715	-	234	10.261	677	1.013	290.900	43.635	334.535	6.179
	Cộng			1.828.249	-	1.929	12.478	3.931	1.013	1.847.600	432.810	2.280.410	40.010
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	2.381.550	-	2.606	3.406	5.002	-	2.392.564	598.141	2.990.705	52.125
	Nội Nghiệp			426.270	-	357	15.694	1.035	1.549	444.905	66.736	511.641	9.591
	Cộng			2.807.819	-	2.963	19.100	6.037	1.549	2.837.469	664.877	3.502.346	61.716

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
7	Ngoại-nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	2.857.859	-	3.127	4.088	6.002	-	2.871.077	717.769	- 3.588.846	-62.550
	Nội Nghiệp			511.524	-	429	18.833	1.242	1.859	533.887	80.083	613.970	11.509
	Cộng			3.369.383	-	3.556	22.920	7.245	1.859	3.404.963	797.852	4.202.815	74.059
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	3.096.014	-	3.388	4.428	6.503	-	3.110.333	777.583	3.887.916	67.763
	Nội Nghiệp			554.151	-	465	20.402	1.346	2.014	578.377	86.757	665.134	12.468
	Cộng			3.650.165	-	3.852	24.830	7.849	2.014	3.688.710	864.340	4.553.050	80.231
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	3.334.169	-	3.648	4.769	7.003	-	3.349.590	837.397	4.186.987	72.975
	Nội Nghiệp			596.778	-	500	21.971	1.450	2.168	622.868	93.430	716.298	13.427
	Cộng			3.930.947	-	4.149	26.740	8.452	2.168	3.972.457	930.828	4.903.285	86.402
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	3.810.479	-	4.170	5.450	8.003	-	3.828.102	957.026	4.785.128	83.400
	Nội Nghiệp			682.032	-	572	25.110	1.657	2.478	711.849	106.777	818.626	15.346
	Cộng			4.492.511	-	4.741	30.560	9.660	2.478	4.539.951	1.063.803	5.603.754	98.746
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	4.286.789	-	4.691	6.131	9.003	-	4.306.615	1.076.654	5.383.269	93.825
	Nội Nghiệp			767.286	-	643	28.249	1.864	2.788	800.830	120.124	920.954	17.264
	Cộng			5.054.075	-	5.334	34.380	10.867	2.788	5.107.445	1.196.778	6.304.223	111.089

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ
RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC NÔNG THÔN
(Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp)**

(Kèm theo Quyết định số 30 /2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 1 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m ²)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	293.114	-	396	629	716	-	294.854	73.714	368.568	16.038
	Nội Nghiệp			52.464	-	62	2.897	176	269	55.869	8.380	64.250	2.951
	Cộng			345.578	-	458	3.526	892	269	350.724	82.094	432.817	18.990
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	348.073	-	470	747	850	-	350.140	87.535	437.674	19.046
	Nội Nghiệp			62.301	-	74	3.441	209	320	66.345	9.952	76.296	3.504
	Cộng			410.374	-	544	4.187	1.059	320	416.484	97.487	513.971	22.550
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	370.972	-	501	796	906	-	373.175	93.294	466.469	20.299
	Nội Nghiệp			65.580	-	78	3.622	220	336	69.836	10.475	80.312	3.689
	Cộng			436.552	-	579	4.418	1.126	336	443.011	103.769	546.781	23.988
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	451.120	-	609	968	1.101	-	453.799	113.450	567.249	24.684
	Nội Nghiệp			80.335	-	96	4.437	270	412	85.550	12.832	98.382	4.519
	Cộng			531.456	-	705	5.404	1.371	412	539.349	126.282	665.631	29.203
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	618.287	-	835	1.327	1.510	-	621.958	155.490	777.448	33.831
	Nội Nghiệp			109.846	-	131	6.066	369	563	116.976	17.546	134.523	6.179
	Cộng			728.133	-	966	7.393	1.879	563	738.934	173.036	911.970	40.010
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	952.620	-	1.287	2.044	2.326	-	958.277	239.569	1.197.846	52.125
	Nội Nghiệp			170.508	-	203	9.416	573	875	181.575	27.236	208.811	9.591
	Cộng			1.123.128	-	1.490	11.460	2.899	875	1.139.851	266.805	1.406.657	61.716

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	1.143.144	-	1.544	2.453	2.791	-	1.149.932	287.483	1.437.415	62.550
	Nội Nghiệp			204.610	-	244	11.300	688	1.049	217.890	32.683	250.573	11.509
	Cộng			1.347.753	-	1.788	13.752	3.479	1.049	1.367.822	320.166	1.687.988	74.059
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	1.238.406	-	1.673	2.657	3.024	-	1.245.760	311.440	1.557.199	67.763
	Nội Nghiệp			221.660	-	264	12.241	745	1.137	236.047	35.407	271.454	12.468
	Cộng			1.460.066	-	1.937	14.898	3.769	1.137	1.481.807	346.847	1.828.654	80.231
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	1.333.668	-	1.802	2.861	3.256	-	1.341.587	335.397	1.676.984	72.975
	Nội Nghiệp			238.711	-	284	13.183	802	1.224	254.205	38.131	292.335	13.427
	Cộng			1.572.379	-	2.086	16.044	4.058	1.224	1.595.792	373.528	1.969.320	86.402
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	1.524.192	-	2.059	3.270	3.721	-	1.533.243	383.311	1.916.553	83.400
	Nội Nghiệp			272.813	-	325	15.066	917	1.399	290.520	43.578	334.098	15.346
	Cộng			1.797.004	-	2.384	18.336	4.638	1.399	1.823.762	426.889	2.250.651	98.746
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	1.714.716	-	2.317	3.679	4.187	-	1.724.898	431.224	2.156.122	93.825
	Nội Nghiệp			306.914	-	366	16.949	1.031	1.574	326.835	49.025	375.860	17.264
	Cộng			2.021.630	-	2.682	20.628	5.218	1.574	2.051.733	480.250	2.531.982	111.089

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ
RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC ĐÔ THỊ
(Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu cung cấp)**

(Kèm theo Quyết định số 31 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	439.671	-	56.130	629	923	-	497.353	124.338	621.692	16.038
	Nội Nghiệp			78.696	-	66	2.897	191	286	82.136	12.320	94.457	2.951
	Cộng			518.367	-	56.196	3.526	1.115	286	579.490	136.659	716.149	18.990
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	522.109	-	571	747	1.097	-	524.524	131.131	655.655	19.046
	Nội Nghiệp			93.451	-	78	3.441	227	340	97.537	14.631	112.168	3.504
	Cộng			615.560	-	650	4.187	1.324	340	622.061	145.761	767.822	22.550
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	554.168	-	606	793	1.164	-	556.731	139.183	695.914	20.299
	Nội Nghiệp			98.370	-	82	3.622	239	357	102.670	15.401	118.071	3.689
	Cộng			652.538	-	689	4.414	1.403	357	659.402	154.583	813.985	23.988
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	677.826	-	742	970	1.424	-	680.961	170.240	851.201	24.684
	Nội Nghiệp			121.323	-	102	4.467	295	441	126.627	18.994	145.621	4.519
	Cộng			799.149	-	843	5.436	1.718	441	807.587	189.234	996.822	29.203
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	929.720	-	1.017	1.330	1.953	-	934.020	233.505	1.167.525	33.831
	Nội Nghiệp			167.229	-	140	6.157	406	608	174.540	26.181	200.721	6.179
	Cộng			1.096.949	-	1.158	7.487	2.359	608	1.108.560	259.686	1.368.246	40.010

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	1.428.930	-	1.564	2.044	3.001	-	1.435.538	358.885	1.794.423	52.125
	Nội Nghiệp			255.762	-	214	9.416	621	929	266.943	40.041	306.985	9.591
	Cộng			1.684.692	-	1.778	11.460	3.622	929	1.702.482	398.926	2.101.408	61.716
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	1.714.716	-	1.876	2.453	3.601	-	1.722.646	430.662	2.153.308	62.550
	Nội Nghiệp			306.914	-	257	11.300	745	1.115	320.332	48.050	368.382	11.509
	Cộng			2.021.630	-	2.134	13.752	4.347	1.115	2.042.978	478.711	2.521.689	74.059
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	1.857.609	-	2.033	2.657	3.902	-	1.866.200	466.550	2.332.750	67.763
	Nội Nghiệp			332.491	-	279	12.241	808	1.208	347.026	52.054	399.080	12.468
	Cộng			2.190.099	-	2.311	14.898	4.709	1.208	2.213.226	518.604	2.731.830	80.231
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	2.000.502	-	2.189	2.861	4.202	-	2.009.754	502.438	2.512.192	72.975
	Nội Nghiệp			358.067	-	300	13.183	870	1.301	373.721	56.058	429.779	13.427
	Cộng			2.358.568	-	2.489	16.044	5.071	1.301	2.383.474	558.497	2.941.971	86.402
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	2.286.288	-	2.502	3.270	4.802	-	2.296.861	574.215	2.871.077	83.400
	Nội Nghiệp			409.219	-	343	15.066	994	1.487	427.109	64.066	491.176	15.346
	Cộng			2.695.507	-	2.845	18.336	5.796	1.487	2.723.971	638.282	3.362.252	98.746
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	2.572.074	-	2.815	3.679	5.402	-	2.583.969	645.992	3.229.961	93.825
	Nội Nghiệp			460.372	-	386	16.949	1.118	1.673	480.498	72.075	552.573	17.264
	Cộng			3.032.445	-	3.200	20.628	6.520	1.673	3.064.467	718.067	3.782.534	111.089

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

VII. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC- KHU VỰC NÔNG THÔN
(Trường hợp đo đặc tài sản không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất)

(Kèm theo Quyết định số 99 /2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	683.932	-	924	1.467	1.670	-	687.993	171.998	859.992	22.454
	Nội Nghiệp			122.416	-	146	6.760	411	628	130.361	19.554	149.916	4.132
	Cộng			806.348	-	1.070	8.228	2.081	628	818.355	191.553	1.009.907	26.585
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	812.169	-	1.097	1.742	1.983	-	816.992	204.248	1.021.240	26.664
	Nội Nghiệp			145.369	-	173	8.028	489	746	154.804	23.221	178.025	4.906
	Cộng			957.538	-	1.270	9.771	2.471	746	971.796	227.469	1.199.265	31.570
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	865.602	-	1.169	1.857	2.113	-	870.742	217.685	1.088.427	28.418
	Nội Nghiệp			153.020	-	182	8.451	514	785	162.952	24.443	187.395	5.164
	Cộng			1.018.622	-	1.352	10.308	2.628	785	1.033.693	242.128	1.275.822	33.583
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	1.052.614	-	1.422	2.258	2.570	-	1.058.865	264.716	1.323.581	34.558
	Nội Nghiệp			187.449	-	223	10.352	630	961	199.616	29.942	229.558	6.326
	Cộng			1.240.064	-	1.645	12.610	3.200	961	1.258.481	294.659	1.553.139	40.884
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	1.442.669	-	1.949	3.095	3.522	-	1.451.236	362.809	1.814.045	47.364
	Nội Nghiệp			256.308	-	305	14.155	861	1.315	272.944	40.942	313.886	8.650
	Cộng			1.698.978	-	2.254	17.250	4.384	1.315	1.724.180	403.751	2.127.931	56.014
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	2.222.780	-	3.003	4.769	5.427	-	2.235.979	558.995	2.794.973	72.975
	Nội Nghiệp			397.852	-	474	21.971	1.337	2.041	423.675	63.551	487.226	13.427
	Cộng			2.620.631	-	3.477	26.740	6.764	2.041	2.659.653	622.546	3.282.199	86.402

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC KHU VỰC ĐÔ THỊ
(Trường hợp đo đặc tài sản không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất)

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 1 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	1.025.898	-	1.123	1.467	2.155	-	1.030.643	257.661	1.288.304	22.454
	Nội Nghiệp			183.624	-	154	6.760	446	667	191.652	28.748	220.399	4.132
	Cộng			1.209.522	-	1.277	8.228	2.601	667	1.222.295	286.408	1.508.703	26.585
8	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	1.218.254	-	1.333	1.742	2.559	-	1.223.888	305.972	1.529.861	26.664
	Nội Nghiệp			218.053	-	183	8.028	530	792	227.586	34.138	261.724	4.906
	Cộng			1.436.308	-	1.516	9.771	3.088	792	1.451.475	340.110	1.791.585	31.570
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	1.293.059	-	1.415	1.849	2.716	-	1.299.040	324.760	1.623.799	28.418
	Nội Nghiệp			229.530	-	192	8.451	558	834	239.564	35.935	275.499	5.164
	Cộng			1.522.589	-	1.607	10.300	3.273	834	1.538.604	360.695	1.899.299	33.583
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	1.581.593	-	1.731	2.262	3.322	-	1.588.908	397.227	1.986.135	34.558
	Nội Nghiệp			283.087	-	237	10.422	688	1.029	295.463	44.319	339.782	6.326
	Cộng			1.864.680	-	1.968	12.685	4.009	1.029	1.884.371	441.546	2.325.917	40.884
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	2.169.347	-	2.374	3.103	4.556	-	2.179.380	544.845	2.724.225	47.364
	Nội Nghiệp			390.201	-	327	14.366	948	1.418	407.260	61.089	468.349	8.650
	Cộng			2.559.548	-	2.701	17.469	5.504	1.418	2.586.640	605.934	3.192.574	56.014
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	3.334.169	-	3.648	4.769	7.003	-	3.349.590	837.397	4.186.987	72.975
	Nội Nghiệp			596.778	-	500	21.971	1.450	2.168	622.868	93.430	716.298	13.427
	Cộng			3.930.947	-	4.149	26.740	8.452	2.168	3.972.457	930.828	4.903.285	86.402

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC- KHU VỰC NÔNG THÔN
(Trường hợp đo đạc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất)

(Kèm theo Quyết định số 21 /2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	488.523	-	660	1.048	1.193	-	491.424	122.856	614.280	16.038
	Nội Nghiệp			87.440	-	104	4.829	294	448	93.115	13.967	107.083	2.951
	Cộng			575.963	-	764	5.877	1.487	448	584.539	136.823	721.362	18.990
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	580.121	-	784	1.245	1.416	-	583.566	145.891	729.457	19.046
	Nội Nghiệp			103.835	-	124	5.734	349	533	110.574	16.586	127.161	3.504
	Cộng			683.956	-	907	6.979	1.765	533	694.140	162.478	856.618	22.550
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	618.287	-	835	1.327	1.510	-	621.958	155.490	777.448	20.299
	Nội Nghiệp			109.300	-	130	6.036	367	561	116.394	17.459	133.853	3.689
	Cộng			727.587	-	966	7.363	1.877	561	738.352	172.949	911.301	23.988
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	751.867	-	1.016	1.613	1.836	-	756.332	189.083	945.415	24.684
	Nội Nghiệp			133.892	-	159	7.394	450	687	142.583	21.387	163.970	4.519
	Cộng			885.760	-	1.175	9.007	2.286	687	898.915	210.470	1.109.385	29.203
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	1.030.478	-	1.392	2.211	2.516	-	1.036.597	259.149	1.295.747	33.831
	Nội Nghiệp			183.077	-	218	10.110	615	939	194.960	29.244	224.204	6.179
	Cộng			1.213.556	-	1.610	12.321	3.131	939	1.231.557	288.393	1.519.951	40.010
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	1.587.700	-	2.145	3.406	3.876	-	1.597.128	399.282	1.996.410	52.125
	Nội Nghiệp			284.180	-	338	15.694	955	1.458	302.625	45.394	348.018	9.591
	Cộng			1.871.880	-	2.484	19.100	4.831	1.458	1.899.752	444.676	2.344.428	61.716

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC KHU VỰC ĐÔ THỊ
(Trường hợp đo đặc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất)
 (Kèm theo Quyết định số 59 /2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
7	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	732.784	-	802	1.048	1.539	-	736.174	184.043	920.217	16.038
	Nội Nghiệp			131.160	-	110	4.829	319	448	136.866	20.530	157.396	2.951
	Cộng			863.944	-	912	5.877	1.858	448	873.039	204.573	1.077.613	18.990
8	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	870.182	-	952	1.245	1.828	-	874.206	218.552	1.092.758	19.046
	Nội Nghiệp			155.752	-	131	5.734	378	533	162.528	24.379	186.907	3.504
	Cộng			1.025.934	-	1.083	6.979	2.206	533	1.036.734	242.931	1.279.665	22.550
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	923.614	-	1.011	1.321	1.940	-	927.885	231.971	1.159.857	20.299
	Nội Nghiệp			163.950	-	137	6.036	398	561	171.082	25.662	196.745	3.689
	Cộng			1.087.564	-	1.148	7.357	2.338	561	1.098.968	257.634	1.356.601	23.988
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	1.129.709	-	1.236	1.616	2.373	-	1.134.934	283.734	1.418.668	24.684
	Nội Nghiệp			202.205	-	170	7.445	491	687	210.997	31.650	242.646	4.519
	Cộng			1.331.914	-	1.406	9.060	2.864	687	1.345.931	315.383	1.661.314	29.203
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	1.549.534	-	1.696	2.216	3.254	-	1.556.700	389.175	1.945.875	33.831
	Nội Nghiệp			278.715	-	234	10.261	677	939	290.826	43.624	334.450	6.179
	Cộng			1.828.249	-	1.929	12.478	3.931	939	1.847.526	432.799	2.280.325	40.010
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	2.381.550	-	2.606	3.406	5.002	-	2.392.564	598.141	2.990.705	52.125
	Nội Nghiệp			426.270	-	357	15.694	1.035	1.458	444.814	66.722	511.536	9.591
	Cộng			2.807.819	-	2.963	19.100	6.037	1.458	2.837.378	664.863	3.502.241	61.716

Ghi chú:

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đặc riêng từng tầng thì đơn giá đo đặc tầng sát mặt đất được tính như trên; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính đơn giá bằng 0,5 lần mức đo đặc của tầng sát mặt đất theo diện tích tương ứng
- Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ được tính đơn giá đo đặc thửa đất.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC TÀI SẢN KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC - KHU VỰC NÔNG THÔN

(Khi thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất)

(Kèm theo Quyết định số 54 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	≤ 100	293.114	-	396	629	716	-	294.854	73.714	368.568	9.623
	Nội Nghiệp			52.464	-	62	2.897	176	269	55.869	8.380	64.250	1.771
	Cộng			345.578	-	458	3.526	892	269	350.724	82.094	432.817	11.394
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	348.073	-	470	747	850	-	350.140	87.535	437.674	11.427
	Nội Nghiệp			62.301	-	74	3.441	209	320	66.345	9.952	76.296	2.103
	Cộng			410.374	-	544	4.187	1.059	320	416.484	97.487	513.971	13.530
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	370.972	-	501	796	906	-	373.175	93.294	466.469	12.179
	Nội Nghiệp			65.580	-	78	3.622	220	336	69.836	10.475	80.312	2.213
	Cộng			436.552	-	579	4.418	1.126	336	443.011	103.769	546.781	14.393
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	451.120	-	609	968	1.101	-	453.799	113.450	567.249	14.811
	Nội Nghiệp			80.335	-	96	4.437	270	412	85.550	12.832	98.382	2.711
	Cộng			531.456	-	705	5.404	1.371	412	539.349	126.282	665.631	17.522
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	618.287	-	835	1.327	1.510	-	621.958	155.490	777.448	20.299
	Nội Nghiệp			109.846	-	131	6.066	369	563	116.976	17.546	134.523	3.707
	Cộng			728.133	-	966	7.393	1.879	563	738.934	173.036	911.970	24.006
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	952.620	-	1.287	2.044	2.326	-	958.277	239.569	1.197.846	31.275
	Nội Nghiệp			170.508	-	203	9.416	573	875	181.575	27.236	208.811	5.755
	Cộng			1.123.128	-	1.490	11.460	2.899	875	1.139.851	266.805	1.406.657	37.030

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	1.143.144	-	1.544	2.453	2.791	-	1.149.932	287.483	1.437.415	37.530
	Nội Nghiệp			204.610	-	244	11.300	688	1.049	217.890	32.683	250.573	6.906
	Cộng			1.347.753		1.788	13.752	3.479	1.049	1.367.822	320.166	1.687.988	44.436
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	1.238.406	-	1.673	2.657	3.024	-	1.245.760	311.440	1.557.199	40.658
	Nội Nghiệp			221.660	-	264	12.241	745	1.137	236.047	35.407	271.454	7.481
	Cộng			1.460.066		1.937	14.898	3.769	1.137	1.481.807	346.847	1.828.654	48.138
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	1.333.668	-	1.802	2.861	3.256	-	1.341.587	335.397	1.676.984	43.785
	Nội Nghiệp			238.711	-	284	13.183	802	1.224	254.205	38.131	292.335	8.056
	Cộng			1.572.379		2.086	16.044	4.058	1.224	1.595.792	373.528	1.969.320	51.841
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	1.524.192	-	2.059	3.270	3.721	-	1.533.243	383.311	1.916.553	50.040
	Nội Nghiệp			272.813	-	325	15.066	917	1.399	290.520	43.578	334.098	9.207
	Cộng			1.797.004		2.384	18.336	4.638	1.399	1.823.762	426.889	2.250.651	59.247
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	1.714.716	-	2.317	3.679	4.187	-	1.724.898	431.224	2.156.122	56.295
	Nội Nghiệp			306.914	-	366	16.949	1.031	1.574	326.835	49.025	375.860	10.358
	Cộng			2.021.630		2.682	20.628	5.218	1.574	2.051.733	480.250	2.531.982	66.653

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC TÀI SẢN KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC - KHU VỰC ĐÔ THỊ

(Khi thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất)

(Kèm theo Quyết định số 31 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản - (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	439.671	-	481	629	923	-	441.704	110.426	552.130	9.623
	Nội Nghiệp			78.696	-	66	2.897	191	286	82.136	12.320	94.457	1.771
	Cộng			518.367	-	547	3.526	1.115	286	523.841	122.746	646.587	11.394
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	522.109	-	571	747	1.097	-	524.524	131.131	655.655	11.427
	Nội Nghiệp			93.451	-	78	3.441	227	340	97.537	14.631	112.168	2.103
	Cộng			615.560	-	650	4.187	1.324	340	622.061	145.761	767.822	13.530
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	554.168	-	606	793	1.164	-	556.731	139.183	695.914	12.179
	Nội Nghiệp			98.370	-	82	3.622	239	357	102.670	15.401	118.071	2.213
	Cộng			652.538	-	689	4.414	1.403	357	659.402	154.583	813.985	14.393
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	677.826	-	742	970	1.424	-	680.961	170.240	851.201	14.811
	Nội Nghiệp			121.323	-	102	4.467	295	441	126.627	18.994	145.621	2.711
	Cộng			799.149	-	843	5.436	1.718	441	807.587	189.234	996.822	17.522
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	929.720	-	1.017	1.330	1.953	-	934.020	233.505	1.167.525	20.299
	Nội Nghiệp			167.229	-	140	6.157	406	608	174.540	26.181	200.721	3.707
	Cộng			1.096.949	-	1.158	7.487	2.359	608	1.108.560	259.686	1.368.246	24.006
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	1.428.930	-	1.564	2.044	3.001	-	1.435.538	358.885	1.794.423	31.275
	Nội Nghiệp			255.762	-	214	9.416	621	929	266.943	40.041	306.985	5.755
	Cộng			1.684.692	-	1.778	11.460	3.622	929	1.702.482	398.926	2.101.408	37.030
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	1.714.716	-	1.876	2.453	3.601	-	1.722.646	430.662	2.153.308	37.530
	Nội Nghiệp			306.914	-	257	11.300	745	1.115	320.332	48.050	368.382	6.906

STT.	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m ²)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	Cộng			2.021.630	-	2.134	13.752	4.347	1.115	2.042.978	478.711	2.521.689	44.436
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	1.857.609	-	2.033	2.657	3.902	-	1.866.200	466.550	2.332.750	40.658
	Nội Nghiệp			332.491	-	279	12.241	808	1.208	347.026	52.054	399.080	7.481
	Cộng			2.190.099	-	2.311	14.898	4.709	1.208	2.213.226	518.604	2.731.830	48.138
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	2.000.502	-	2.189	2.861	4.202	-	2.009.754	502.438	2.512.192	43.785
	Nội Nghiệp			358.067	-	300	13.183	870	1.301	373.721	56.058	429.779	8.056
	Cộng			2.358.568	-	2.489	16.044	5.071	1.301	2.383.474	558.497	2.941.971	51.841
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	2.286.288	-	2.502	3.270	4.802	-	2.296.861	574.215	2.871.077	50.040
	Nội Nghiệp			409.219	-	343	15.066	994	1.487	427.109	64.066	491.176	9.207
	Cộng			2.695.507	-	2.845	18.336	5.796	1.487	2.723.971	638.282	3.362.252	59.247
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	2.572.074	-	2.815	3.679	5.402	-	2.583.969	645.992	3.229.961	56.295
	Nội Nghiệp			460.372	-	386	16.949	1.118	1.673	480.498	72.075	552.573	10.358
	Cộng			3.032.445	-	3.200	20.628	6.520	1.673	3.064.467	718.067	3.782.534	66.653

Ghi chú:

- Đơn giá trên chỉ mới tính cho việc đo đạc tài sản, ngoài đơn giá trên còn được tính thêm phần đơn giá đo đạc địa chính thửa đất theo diện tích tương ứng
- Trường hợp ranh giới tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ được tính đơn giá đo đạc thửa đất.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

PHẦN II
ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP
CHƯƠNG II

I. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI
VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

I.1 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN

1. Công việc chuẩn bị
 - 1.1 Chuẩn bị địa điểm đăng ký
 - 1.2 Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn)
 - 1.3 Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN
 - 1.4 Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN
 - 1.4.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 1.4.2 Theo hình thức trực tuyến
2. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)
3. Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký
4. Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN
5. Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)
 - 5.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 5.2 Theo hình thức trực tuyến
6. Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số
7. Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN
8. Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý
 - 8.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 8.2 Theo hình thức trực tuyến

9. Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện

10. Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho cấp xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)

11. Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện

I.2 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN

1. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ cấp xã, thị trấn chuyển đến

1.1 Theo hình thức trực tiếp

1.2 Theo hình thức trực tuyến

2. Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)

3. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý

4. Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số

5. Trích lục thửa đất

5.1 Trích lục trên bản đồ dạng số

5.2 Trích lục trên bản đồ dạng giấy

6. Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính

6.1 Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông

6.2 Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp

7. Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện

7.1 Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)

7.2 Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)

8. Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính

9. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)

10. In GCN

10.1 Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số

10.2 Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số

11. Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu

12. Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính

13. Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN

14. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

14.1 Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

14.1.1 Quét trang A3

14.1.2 Quét trang A4

14.2 Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF

14.3 Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu

15. Chuyển GCN đã ký về cấp xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc

16. Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã, thị trấn (01 bộ)

L3 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

1. Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN

1.1 Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử

1.2 Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng

2. Bản đồ địa chính

2.1 Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai

3. Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng

II-PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

KK1: Các xã, thị trấn vùng đồng bằng, trung du.

KK2: Các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

KK3: Các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo, các xã, thị trấn đặc biệt khó khăn, các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I.

I- ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 1 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN													
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	292.997	16.719	0,74	4,12	0,42	0,81	309.722	46.458	356.180	2.348	9.904
2			303.629	19.077	0,76	4,12	0,42	0,81	322.712	48.407	371.119	2.680	10.285	
3			315.977	21.828	0,80	4,12	0,42	0,81	337.811	50.672	388.482	3.066	10.728	
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	274.609	16.719	0,74	4,12	0,42	0,81	297.797	44.670	342.467	2.348	9.289
2			285.242	19.077	0,76	4,12	0,42	0,81	310.788	46.618	357.406	2.680	9.670	
3			297.589	21.828	0,80	4,12	0,42	0,81	325.886	48.883	374.769	3.066	10.113	
1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN													
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	163.234	16.719	0,35	0,87	0,02	0,04	179.954	26.993	206.947	2.348	5.559
			2	173.866	19.077	0,37	0,87	0,02	0,04	192.945	28.942	221.886	2.680	5.940
			3	186.214	21.828	0,41	0,87	0,02	0,04	208.043	31.206	239.250	3.066	6.382
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	151.309	16.719	0,35	0,87	0,02	0,04	168.030	25.204	193.234	2.348	5.159
			2	161.942	19.077	0,37	0,87	0,02	0,04	181.020	27.153	208.173	2.680	5.540
			3	174.289	21.828	0,41	0,87	0,02	0,04	196.119	29.418	225.536	3.066	5.983
1	Công việc chuẩn bị													
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	hồ sơ	1-3	857	328									31
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn)	hồ sơ	1-3	1.086										37
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1-3	626	409									19
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN													
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-3	17.843										615
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-3	8.921										307
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-3	17.843										615

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thừa	1-3	21.423									658
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1	70.655	15.982								2.533
			2	81.287	18.340								2.914
			3	93.635	21.091								3.357
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)												
5.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-3	10.011									307
5.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-3	8.009									246
6	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thừa	1-3	601									18
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1-3	2.139									80
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
8.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-3	3.003									92
8.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-3	2.002									61
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	hồ sơ	1-3	10.011									307
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho cấp xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	hồ sơ	1-3	3.569									123
11	Nhận bản sao HSDC, bản sao số cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	hồ sơ	1-3	3.569									123
CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN													
II,1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-3	118.848		0,31	1,96	0,28	0,54	118.851	17.828	136.678	3.892
II,2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-3	112.385		0,31	1,96	0,28	0,54	118.851	17.828	136.678	3.677
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ cấp xã, thị trấn chuyển đến												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-3	7.137									246
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-3	4.461									154
2	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	hồ sơ	1-3	3.569									123
3	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	hồ sơ	1-3	40.043									1.230

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
4	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-3	1.201									37
5	Trích lục thửa đất												
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	thửa	1-3	4.461									154
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	thửa	1-3	8.921									307
6	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
6.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	hồ sơ	1-3	6.006									184
6.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-3	8.009									246
7	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện												
7.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	hồ sơ	1-3	7.137									246
7.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	hồ sơ	1-3	5.353									184
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-3	6.006									184
9	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	hợp đồng	1-3	40.043									1.230
10	In GCN												
10.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-3	8.921									307
10.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-3	17.843									615
11	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-3	7.137									246
12	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa	hồ sơ	1-3	3.569									123
13	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-3	6.607									203
14	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
14.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
14.1.1	Quét trang A3	trang	1-3	2.506									98
14.1.2	Quét trang A4	trang	1-3	1.253									49
14.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-3	627									25
14.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-3	1.566									61

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
15	Chuyển GCN đã ký về cấp xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	1-3	8.921									307
16	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã, thị trấn (01 bộ)	hồ sơ	1-3	178									6
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
III,1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP			10.915		0,08	1,29	0,12	0,23	10.917	1.638	12.554	453
III,2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN			10.915		0,08	1,29	0,12	0,23	10.917	1.638	12.554	453
1	Lập hồ sơ địa chính												
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1-3	8.325									231
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	thửa	1-3	2.220									61
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng												
2.1	Bản đồ địa chính	tờ	1-3	93									154
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	hồ sơ	1-3	56									2
3	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	hồ sơ	1-3	222									6

Ghi chú:

- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.
- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4, 8, 12, 14, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh
- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 50% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 3, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh
- Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì các chi phí nhân công, dụng cụ, thiết bị, năng lượng được tính bằng 1,6 lần mức đơn giá 1 hồ sơ đăng ký đối với đất, chi phí vật liệu được tính bằng với trường hợp đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện, mức vật liệu được tính là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4, giá vật liệu được lấy theo bảng giá trong phần "Phụ lục đơn giá". (Các mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**II. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI
VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG**

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

I.1 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG

1. Công việc chuẩn bị
 - 1.1 Chuẩn bị địa điểm đăng ký
 - 1.2 Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)
 - 1.3 Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN
 - 1.4 Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN
 - 1.4.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 1.4.2 Theo hình thức trực tuyến
2. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)
3. Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký
4. Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN
5. Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)
 - 5.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 5.2 Theo hình thức trực tuyến
6. Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số
7. Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN
8. Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý
 - 8.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 8.2 Theo hình thức trực tuyến
9. Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện

10. Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho phường để thông báo cho người sử dụng đất)

11. Nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện

I.2 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN

1. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến

1.1 Theo hình thức trực tiếp

1.2 Theo hình thức trực tuyến

2. Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)

3. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý

4. Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số

5. Trích lục thửa đất

5.1 Trích lục trên bản đồ dạng số

5.2 Trích lục trên bản đồ dạng giấy

6. Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính

6.1 Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông

6.2 Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp

7. Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện

7.1 Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)

7.2 Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)

8. Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính

9. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)

10. In GCN

10.1 Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số

10.2 Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số

11. Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu

12. Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính

13. Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN

14. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin

14.1 Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

14.1.1 Quét trang A3

14.1.2 Quét trang A4

14.2 Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF

14.3 Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu

15. Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc

16. Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)

I.3 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

1. Lập hồ sơ địa chính

1.1 Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN

1.2 Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử

2. Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng

2.1 Bản đồ địa chính

2.2 Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai

3. Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

KK2: Các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các phường trong đô thị loại I.

KK5: Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

II- ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 30 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG													
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	2	450.869	33.929	1,66	9,41	0,84	1,97	484.812	72.722	557.534	4.766	15.298
3			481.738	40.479	1,75	9,41	0,84	1,97	522.231	78.335	600.566	5.686	16.404	
4			518.781	48.339	1,83	9,41	0,84	1,97	567.134	85.070	652.204	6.790	17.732	
5			563.369	57.771	1,91	9,41	0,84	1,97	621.154	93.173	714.327	8.114	19.331	
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	2	432.482	33.929	2	9	1	2	466.425	69.964	536.389	4.766	14.683
3			463.351	40.479	2	9	1	2	503.844	75.577	579.420	5.686	15.789	
4			500.393	48.339	2	9	1	2	548.746	82.312	631.058	6.790	17.117	
5			544.981	57.771	2	9	1	2	602.766	90.415	693.181	8.114	18.716	
I	CÁC NỘI DUNG CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN Ở PHƯỜNG													
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	2	305.589	33.929	0,76	3,17	0,02	0,04	339.522	50.928	390.450	4.766	10.468
3			336.458	40.479	0,84	3,17	0,02	0,04	376.941	56.541	433.482	5.686	11.574	
4			373.500	48.339	0,93	3,17	0,02	0,04	421.843	63.276	485.120	6.790	12.902	
5			418.088	57.771	1,01	3,17	0,02	0,04	475.863	71.379	547.243	8.114	14.501	
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	2	293.664	33.929	0,76	3,17	0,02	0,04	327.597	49.140	376.737	4.766	10.068
3			324.533	40.479	0,84	3,17	0,02	0,04	365.016	54.752	419.769	5.686	11.175	
4			361.575	48.339	0,93	3,17	0,02	0,04	409.919	61.488	471.406	6.790	12.503	
5			406.164	57.771	1,01	3,17	0,02	0,04	463.939	69.591	533.530	8.114	14.101	
1	Công việc chuẩn bị													
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	hồ sơ	2-5	1.372	524									49
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	hồ sơ	2-5	1.738										59
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	2-5	1.001	655									31
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN													
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	2-5	26.764										922

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng					Cộng
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	2-5	17.843									615	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	2-5	35.685									1.230	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thửa	2-5	21.423									658	
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	2	154.343	32.750								5.533	
			3	185.212	39.300								6.640	
			4	222.254	47.160									7.968
			5	266.842	56.592									9.566
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)													
5.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	2-5	10.011									307	
5.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	2-5	8.009									246	
6	Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	2-5	601									18	
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	2-5	2.468									92	
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý													
8.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	2-5	3.003									92	
8.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	2-5	2.002									61	
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	hồ sơ	2-5	40.043									1.230	
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho phường để thông báo cho người sử dụng đất)	hồ sơ	2-5	3.569									123	
11	Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	hồ sơ	2-5	3.569									123	
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN													
II,1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	2-5	129.204	-	0,77	3,74	0,58	1,38	129.210	19.382	148.592	4.234	
II,2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	2-5	122.741	-	0,77	3,74	0,58	1,38	122.748	18.412	141.160	4.018	
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến													
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	2-5	7.137									246	
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	2-5	4.461									154	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
2	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	hồ sơ	2-5	3.569										123
3	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	hồ sơ	2-5	40.043										1.230
4	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	2-5	1.201										37
5	Trích lục thửa đất			-										
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	2-5	7.137										246
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	2-5	14.274										492
6	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính			-										
6.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	hồ sơ	2-5	10.011										307
6.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	2-5	12.013										369
7	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện			-										
7.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)	hồ sơ	2-5	10.706										369
7.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	hồ sơ	2-5	8.921										307
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	2-5	6.006										184
9	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	hợp đồng	2-5	-										1.230
10	In GCN			-										
10.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	2-5	8.921										307
10.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	2-5	17.843										615
11	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	2-5	7.137										246
12	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	hồ sơ	2-5	3.569										123
13	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	2-5	6.607										203
14	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			-										
14.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-										
14.1.1	Quét trang A3	trang	2-5	2.506										98
14.1.2	Quét trang A4	trang	2-5	1.253										49

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
14.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	2-5	627									25
-14.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	2-5	1.566									61
15	Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao số cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	2-5	8.921									307
16	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)	hồ sơ	2-5	285									10
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
III,1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	2-5	16.077		0,13	2,50	0,24	0,55	16.080	2.412	18.492	596
III,2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	2-6	16.077		0,13	2,50	0,24	0,55	16.080	2.412	18.492	596
1	Lập hồ sơ địa chính												
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	2-5	13.320									369
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	thửa	2-5	2.220									61
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng												
2.1	Bản đồ địa chính	tờ	2-5	93									154
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	hồ sơ	2-5	89									2
3	Bản giao HSĐC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng	hồ sơ	2-5	355									10

Ghi chú:

- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.
- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3, 4, 8, 12, 14, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh
- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 50% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 3, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh
- Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì các chi phí nhân công, dụng cụ, thiết bị, năng lượng được tính bằng 1,6 lần mức đơn giá 1 hồ sơ đăng ký đối với đất, chi phí vật liệu được tính bằng với trường hợp đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện, mức vật liệu được tính là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4, giá vật liệu được lấy theo bảng giá trong phần "Phụ lục đơn giá". (Các mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**III. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ
TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

— I.1 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN

1. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN
 - 1.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 1.2 Theo hình thức trực tuyến
2. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)
3. Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký
4. Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN
5. Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)
 - 5.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 5.2 Theo hình thức trực tuyến
6. Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số
7. Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN
8. Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý
 - 8.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 8.2 Theo hình thức trực tuyến
9. Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện
10. Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)
11. Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện

I.2 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN

1. Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất

1.1 Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)

1.2 Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định

1.2.1 Theo hình thức trực tiếp

1.2.2 Theo hình thức trực tuyến

2. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến

2.1 Theo hình thức trực tiếp

2.2 Theo hình thức trực tuyến

3. Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)

4. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý

5. Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số

6. Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)

6.1 Trích lục trên bản đồ dạng số

6.2 Trích lục trên bản đồ dạng giấy

7. Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính

7.1 Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông

7.2 Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp

8. Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính

8.1 Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)

8.1.1 Theo hình thức trực tiếp

8.1.2 Theo hình thức trực tuyến

8.2 Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)

8.2.1 Theo hình thức trực tiếp

8.2.2 Theo hình thức trực tuyến

9. Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính

10. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)

11. In GCN

11.1 Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số

11.2 Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số

12. Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu

13. Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)

14. Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN

15. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

15.1 Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

15.1.1 Quét trang A3

15.1.2 Quét trang A4

15.2 Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF

15.3 Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu

16. Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh

17. Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc

17.1 Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc

17.2 Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc

I.3 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

1. Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyên đến đối với những nơi chưa liên thông

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I; các phường trong đô thị loại II

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ s

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh.	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẤT LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ													
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	655.684	91.700	5.995	6.873	420	861	761.533	114.230	875.763	12.880	22.256
2			755.839	100.870	5.995	6.873	420	861	870.859	130.629	1.001.487	14.168	23.363	
3			872.939	110.957	5.995	6.873	420	861	998.045	149.707	1.147.752	15.585	24.580	
4			1.009.425	122.092	5.995	6.873	420	861	1.145.666	171.850	1.317.516	17.149	25.920	
5			900.078	134.275	5.995	6.873	420	861	1.048.502	157.275	1.205.777	18.860	27.322	
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	631.747	91.700	5.995	6.873	420	861	737.596	110.639	848.236	12.880	21.488
2			731.902	100.870	5.995	6.873	420	861	846.921	127.038	973.960	14.168	22.594	
3			849.002	110.957	5.995	6.873	420	861	974.108	146.116	1.120.224	15.585	23.812	
4			985.488	122.092	5.995	6.873	420	861	1.121.729	168.259	1.289.989	17.149	25.152	
5			876.140	134.275	5.995	6.873	420	861	1.024.565	153.685	1.178.249	18.860	26.554	
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN													
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	615.641	91.700	5.995	6.873	420	861	721.491	108.224	829.714	12.880	21.026
2			715.797	100.870	5.995	6.873	420	861	830.816	124.622	955.438	14.168	22.133	
3			832.896	110.957	5.995	6.873	420	861	958.002	143.700	1.101.703	15.585	23.350	
4			969.383	122.092	5.995	6.873	420	861	1.105.624	165.844	1.271.467	17.149	24.691	
5			860.035	134.275	5.995	6.873	420	861	1.008.459	151.269	1.159.728	18.860	26.092	
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	591.704	91.700	5.995	6.873	420	861	697.553	104.633	802.186	12.880	20.258
2			691.860	100.870	5.995	6.873	420	861	806.879	121.032	927.911	14.168	21.365	
3			808.959	110.957	5.995	6.873	420	861	934.065	140.110	1.074.175	15.585	22.582	
4			945.445	122.092	5.995	6.873	420	861	1.081.686	162.253	1.243.939	17.149	23.922	
5			836.098	134.275	5.995	6.873	420	861	984.522	147.678	1.132.200	18.860	25.324	
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN													
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	35.685										1.230
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	26.764										922

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp Khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	17.843										615
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	21.423										658
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1	308.687	91.700									11.067
			2	408.842	100.870									12.173
			3	525.941	110.957									13.391
			4	662.428	122.092									14.731
			5	553.080	134.275									16.133
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)													
5.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	10.011										307
5.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	5.005										154
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	601										18
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1-5	9.874										369
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý													
8.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	40.043										1.230
8.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	30.032										922
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	hồ sơ	1-5	100.107										3.074
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	hồ sơ	1-5	35.685										1.230
11	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	hồ sơ	1-5	35.685										1.230
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			40.043						40.043	6.006	46.049		1.230
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	hồ sơ	1-5	40.043										1.230

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.
- 3- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- 4- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 4, 5, 9, 15 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẤT LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI HUYỆN												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	569.299		8.284	32.415	4.567	8.957	623.522	93.528	717.050	18.918
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	468.987		8.284	32.415	4.567	8.957	523.209	78.481	601.691	15.536
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BAN CẤP HUYỆN												
II.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP			529.257		8.284	32.415	4.567	8.957	583.479	87.522	671.001	17.688
II.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN			428.944		8.284	32.415	4.567	8.957	483.167	72.475	555.642	14.307
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất												
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	17.843									615
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	89.213									3.074
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	44.606									1.537
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến												
2.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	8.921									307
2.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	8.921									307
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	hồ sơ	1-5										
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	hồ sơ	1-5	100.107									3.074
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201									37
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	thừa	1-5	8.921									307
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	thừa	1-5	17.843									615
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	hồ sơ	1-5	20.021									615
7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	40.043									1.230
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính												
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)												
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	17.843									615
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)												
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	17.843									615
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thừa	1-5	6.006									184
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	hợp đồng	1-5	40.043									1.230
11	In GCN												
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									615
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	26.764									922
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	53.528									1.844
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	hồ sơ	1-5	30.332									1.045
14	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thừa	1-5	6.607									203
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
15.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506									98
15.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253									49
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	627									25
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566									61
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc												
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	17.843									615
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao số cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	17.843									615
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			40.043						40.043	6.006	46.049	1.230
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	hồ sơ	1-5	40.043									1.230

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.
- 3- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- 4- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 4, 5, 9, 15 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TÀI SẢN LẦN ĐẦU ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP TẠI XÃ

(Kèm theo Quyết định số 30 /2018/QĐ-UBND ngày 1 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIA SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TÀI SẢN LẦN ĐẦU ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ													
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	640.868	91.700	5.995	6.873	420	861	746.718	112.008	858.725	12.880	21.801
2			741.024	100.870	5.995	6.873	420	861	856.043	128.406	984.449	14.168	22.908	
3			858.123	110.957	5.995	6.873	420	861	983.229	147.484	1.130.714	15.585	24.125	
4			994.609	122.092	5.995	6.873	420	861	1.130.851	169.628	1.300.478	17.149	25.465	
5			885.262	134.275	5.995	6.873	420	861	1.033.686	155.053	1.188.739	18.860	26.867	
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	616.931	91.700	5.995	6.873	420	861	722.780	108.417	831.197	12.880	21.033
2			717.086	100.870	5.995	6.873	420	861	832.106	124.816	956.921	14.168	22.139	
3			834.186	110.957	5.995	6.873	420	861	959.292	143.894	1.103.186	15.585	23.357	
4			970.672	122.092	5.995	6.873	420	861	1.106.913	166.037	1.272.950	17.149	24.697	
5			861.325	134.275	5.995	6.873	420	861	1.009.749	151.462	1.161.211	18.860	26.099	
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BAN XÃ, THỊ TRẤN													
I.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	600.826	91.700	5.995	6.873	420	861	706.675	106.001	812.676	12.880	20.571
2			700.981	100.870	5.995	6.873	420	861	816.000	122.400	938.400	14.168	21.678	
3			818.080	110.957	5.995	6.873	420	861	943.187	141.478	1.084.665	15.585	22.895	
4			954.567	122.092	5.995	6.873	420	861	1.090.808	163.621	1.254.429	17.149	24.236	
5			845.219	134.275	5.995	6.873	420	861	993.643	149.046	1.142.690	18.860	25.637	
I.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	576.888	91.700	5.995	6.873	420	861	682.738	102.411	785.148	12.880	19.803
2			677.044	100.870	5.995	6.873	420	861	792.063	118.809	910.872	14.168	20.910	
3			794.143	110.957	5.995	6.873	420	861	919.249	137.887	1.057.137	15.585	22.127	
4			930.629	122.092	5.995	6.873	420	861	1.066.871	160.031	1.226.901	17.149	23.467	
5			821.282	134.275	5.995	6.873	420	861	969.706	145.456	1.115.162	18.860	24.869	
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN													
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	35.685										1.230
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	26.764										922

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	17.843									615
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	6.607									203
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1	308.687	91.700								11.067
			2	408.842	100.870								12.173
			3	525.941	110.957								13.391
			4	662.428	122.092								14.731
			5	553.080	134.275								16.133
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)												
5.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	10.011									307
5.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	5.005									154
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	601									18
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1-5	9.874									369
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
8.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	40.043									1.230
8.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	30.032									922
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	hồ sơ	1-5	100.107									3.074
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
11	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BAN CẤP TỈNH			40.043						40.043	6.006	46.049	1.230
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	hồ sơ	1-5	40.043									1.230

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.
- 3- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TÀI SẢN LẦN ĐẦU ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP TẠI HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 31 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TÀI SẢN LẦN ĐẦU ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ HUYỆN												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	640.463		8.284	32.415	4.567	8.957	694.686	104.203	798.889	21.069
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	540.151		8.284	32.415	4.567	8.957	594.374	89.156	683.530	17.688
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
II.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP			600.421		8.284	32.415	4.567	8.957	654.644	98.197	752.840	19.840
II.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN			500.108		8.284	32.415	4.567	8.957	554.331	83.150	637.481	16.458
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất												
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	17.843									615
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	89.213									3.074
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	44.606									1.537
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến												
2.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	8.921									307
2.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	8.921									307
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	hồ sơ	1-5	80.085									2.459
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	hồ sơ	1-5	100.107									3.074
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201									37
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LDKT	LDPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	thửa	1-5										
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	thửa	1-5										
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	hồ sơ	1-5	20.021									615
7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	40.043									1.230
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính												
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)												
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	17.843									615
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)												
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	17.843									615
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	6.006									184
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	hợp đồng	1-5										
11	In GCN												
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									615
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.230
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	53.528									1.844
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	hồ sơ	1-5	30.332									1.045
14	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-5	6.607									203
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
15.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506									98

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
15.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253									49
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	627									25
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566									61
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc												
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	17.843									615
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	17.843									615
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			40.043						40.043	6.006	46.049	1.230
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	hồ sơ	1-5	40.043									1.230

Ghi chú:

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

2- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.

3- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).

4- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 4, 5, 9, 15 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỢP TẠI XÃ
 (Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 3/ tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ s

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng					Cộng
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỢP HỒ SƠ TẠI XÃ													
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	1.014.809	119.210	7.793	6.873	546	1.119	1.150.351	172.553	1.322.904	16.744	34.509
2			1.145.011	131.131	7.793	6.873	546	1.119	1.292.474	193.871	1.486.345	18.418	35.948	
3			1.297.385	144.231	7.793	6.873	546	1.119	1.457.949	218.692	1.676.641	20.258	37.534	
4			1.474.452	158.772	7.793	6.873	546	1.119	1.649.556	247.433	1.896.989	22.301	39.268	
5			1.332.689	174.623	7.793	6.873	546	1.119	1.523.644	228.547	1.752.191	24.527	41.100	
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	982.899	119.210	7.793	6.873	546	1.119	1.118.441	167.766	1.286.207	16.744	33.482
2			1.113.101	131.131	7.793	6.873	546	1.119	1.260.564	189.085	1.449.648	18.418	34.921	
3			1.265.475	144.231	7.793	6.873	546	1.119	1.426.038	213.906	1.639.944	20.258	36.507	
4			1.442.541	158.772	7.793	6.873	546	1.119	1.617.645	242.647	1.860.292	22.301	38.241	
5			1.300.779	174.623	7.793	6.873	546	1.119	1.491.734	223.760	1.715.494	24.527	40.073	
1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN													
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	962.754	119.210	7.793	6.873	546	1.119	1.098.296	164.744	1.263.040	16.744	32.911
2			1.092.956	131.131	7.793	6.873	546	1.119	1.240.419	186.063	1.426.482	18.418	34.349	
3			1.245.330	144.231	7.793	6.873	546	1.119	1.405.893	210.884	1.616.777	20.258	35.936	
4			1.422.396	158.772	7.793	6.873	546	1.119	1.597.500	239.625	1.837.125	22.301	37.669	
5			1.280.634	174.623	7.793	6.873	546	1.119	1.471.589	220.738	1.692.327	24.527	39.501	
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	930.843	119.210	7.793	6.873	546	1.119	1.066.385	159.958	1.226.343	16.744	31.884
2			1.061.045	131.131	7.793	6.873	546	1.119	1.208.508	181.276	1.389.785	18.418	33.323	
3			1.213.420	144.231	7.793	6.873	546	1.119	1.373.983	206.097	1.580.080	20.258	34.909	
4			1.390.486	158.772	7.793	6.873	546	1.119	1.565.590	234.838	1.800.428	22.301	36.643	
5			1.248.723	174.623	7.793	6.873	546	1.119	1.439.678	215.952	1.655.630	24.527	38.475	
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN													
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	46.391									1.599	
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	33.901									1.168	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	201.620									6.947	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	33.436									1.027
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1	401.293	119.210								14.387
			2	531.495	131.131								15.825
			3	683.869	144.231								17.411
			4	860.935	158.772								19.145
			5	719.173	174.623								20.977
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)												
5.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	13.014								400	
5.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	6.607								203	
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	601								18	
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1-5	12.836								480	
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
8.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	52.056								1.599	
8.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	39.042								1.199	
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	hồ sơ	1-5	130.139								3.996	
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	hồ sơ	1-5	35.685								1.230	
11	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	hồ sơ	1-5	35.685								1.230	
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			52.056						52.056	7.808	59.864	1.599
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	hồ sơ	1-5	52.056									1.599

Ghi chú:

- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.
- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 4, 5, 9, 15 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VPĐK CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 29 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực —0;1—
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI HUYỆN												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	805.043		10.769	32.415	5.937	11.644	865.809	129.871	995.680	26.455
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	688.019		10.769	32.415	5.937	11.644	748.784	112.318	861.102	22.520
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
II.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP			752.988		10.769	32.415	5.937	11.644	813.753	122.063	935.816	24.857
II.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN			635.963		10.769	32.415	5.937	11.644	696.729	104.509	801.238	20.922
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất												
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	23.195									799
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	89.213									3.074
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	44.606									1.537
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến												
2.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	11.598									400
2.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	11.598									400
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	hồ sơ	1-5	104.111									3.197
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	hồ sơ	1-5	130.139									3.996
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201									37

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)													
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	thửa	1-5	8.921										307
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	thửa	1-5	17.843										615
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính													
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	hồ sơ	1-5	26.028										799
7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	52.056										1.599
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính													
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)													
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	46.391										1.599
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	23.195										799
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)													
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	46.391										1.599
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	23.195										799
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	6.006										184
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	hợp đồng	1-5	40.043										1.230
11	In GCN													
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843										615
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685										1.230
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	69.586										2.398
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	hồ sơ	1-5	39.432										1.359

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
14	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-5	6.607									203
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
15.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	3.133									123
15.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.566									61
15.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	trang	1-5	783									31
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	2.036									80
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	hồ sơ	1-5	46.391									1.599
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc												
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	23.195									799
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	23.195									799
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			52.056						52.056	7.808	59.864	1.599
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	hồ sơ	1-5	52.056									1.599

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.
- 3- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- 4- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 4, 5, 9, 15 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

IV. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

I.1 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

1. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN

1.1 Theo hình thức trực tiếp

1.2 Theo hình thức trực tuyến

2. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)

3. Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký

4. Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất

4.1 Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN

4.2 Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng

4.3 Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số

4.4 Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)

4.4.1 Theo hình thức trực tiếp

4.4.2 Theo hình thức trực tuyến liên thông

4.5 Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)

4.5.1 Trích lục trên bản đồ dạng số

4.5.2 Trích lục trên bản đồ dạng giấy

5. Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính

5.1 Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông

- 5.2 Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp
6. Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính
7. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)
8. In GCN
 - 8.1 Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số
 - 8.2 Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số
9. Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu
10. Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có)
11. Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN
12. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin
 - 12.1 Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
 - 12.1.1 Quét trang A3
 - 12.1.2 Quét trang A4
 - 12.2 Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF
 - 12.3 Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu
13. Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn
14. Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc

I.2 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN

Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC

I.3 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN

Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I; các phường trong đô thị loại II

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỜ CHỨC

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỜ CHỨC												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	1.270.693		12.821	30.336	10.992	23.357	1.348.199	202.230	1.550.429	41.954
2			1.308.557		12.821	30.336	10.992	23.357	1.386.063	207.909	1.593.972	43.184	
3			1.350.208		12.821	30.336	10.992	23.357	1.427.713	214.157	1.641.870	44.537	
4			1.396.023		12.821	30.336	10.992	23.357	1.473.528	221.029	1.694.558	46.025	
5			1.444.867		12.821	30.336	10.992	23.357	1.522.373	228.356	1.750.729	47.611	
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	1.271.783		12.821	30.336	10.992	23.357	1.349.288	202.393	1.551.682	41.954
2			1.309.647		12.821	30.336	10.992	23.357	1.387.152	208.073	1.595.225	43.184	
3			1.351.297		12.821	30.336	10.992	23.357	1.428.802	214.320	1.643.123	44.537	
4			1.397.112		12.821	30.336	10.992	23.357	1.474.618	221.193	1.695.810	46.025	
5			1.445.957		12.821	30.336	10.992	23.357	1.523.462	228.519	1.751.981	47.611	
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	1.243.535	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.320.331	198.050	1.518.380	41.094
2			1.281.399	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.358.195	203.729	1.561.924	42.323	
3			1.323.049	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.399.845	209.977	1.609.822	43.676	
4			1.368.864	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.445.660	216.849	1.662.509	45.164	
5			1.417.709	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.494.505	224.176	1.718.680	46.750	
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	1.244.624	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.321.420	198.213	1.519.633	41.094
2			1.282.488	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.359.284	203.893	1.563.177	42.323	
3			1.324.139	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.400.934	210.140	1.611.074	43.676	
4			1.369.954	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.446.750	217.012	1.663.762	45.164	
5			1.418.798	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.495.594	224.339	1.719.933	46.750	
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	35.685									1.230

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	26.764									922
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	89.213									3.074
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	21.423									658
4	Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất												-
4.1	Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1-5	378.639									12.296
4.2	Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	hồ sơ	1	378.639									12.296
			2	416.503									13.526
			3	458.153									14.878
			4	503.968									16.366
			5	552.812									17.952
4.3	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	601									18
4.4	Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)			-									-
4.4.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	-									-
4.4.2	Theo hình thức trực tuyến liên thông	hồ sơ	1-5	-									-
4.5	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			-									-
4.5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	thửa	1-5	17.843									615
4.5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	thửa	1-5	35.685									1.230
5	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính			-									-
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	hồ sơ	1-5	50.053									1.537
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	40.043									1.230
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	6.607									203
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	hồ sơ	1-5	40.043									1.230
8	In GCN			-									-

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843										615
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	26.764										922
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	89.213										3.074
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	hồ sơ	1-5	83.860										2.890
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-5	6.607										203
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			-										-
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-										-
12.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506										98
12.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253										49
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	627										25
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566										61
13	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn	hồ sơ	1-5	35.685										1.230
14	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	35.685										1.230
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			20.021						20.021	3.003	23.025		615
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	20.021										615
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			7.137		67	643			7.847	1.177	9.024		246
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	7.137										246

Ghi chú:

1- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện, xã, thị trấn

2- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.

3- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 50% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị, năng lượng).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(Kèm theo Quyết định số /2018/QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng					Cộng
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC													
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	1.416.460		12.821	30.336	10.992	23.357	1.493.966	224.095	1.718.061		47.033
2			1.454.324		12.821	30.336	10.992	23.357	1.531.830	229.774	1.761.604		48.262	
3			1.495.974		12.821	30.336	10.992	23.357	1.573.480	236.022	1.809.502		49.615	
4			1.541.411		12.821	30.336	10.992	23.357	1.618.917	242.837	1.861.754		51.091	
5			1.590.634		12.821	30.336	10.992	23.357	1.668.140	250.221	1.918.361		52.689	
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	1.417.550		12.821	30.336	10.992	23.357	1.495.055	224.258	1.719.314		47.033
2			1.455.414		12.821	30.336	10.992	23.357	1.532.919	229.938	1.762.857		48.262	
3			1.497.064		12.821	30.336	10.992	23.357	1.574.569	236.185	1.810.755		49.615	
4			1.542.500		12.821	30.336	10.992	23.357	1.620.006	243.001	1.863.007		51.091	
5			1.591.723		12.821	30.336	10.992	23.357	1.669.229	250.384	1.919.613		52.689	
1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH													
I,1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	1.389.302	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.466.098	219.915	1.686.012		46.172
2			1.427.166	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.503.961	225.594	1.729.556		47.402	
3			1.468.816	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.545.612	231.842	1.777.453		48.754	
4			1.514.253	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.591.048	238.657	1.829.706		50.230	
5			1.563.476	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.640.271	246.041	1.886.312		51.828	
I,2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	1.390.391	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.467.187	220.078	1.687.265		46.172
2			1.428.255	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.505.051	225.758	1.730.809		47.402	
3			1.469.905	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.546.701	232.005	1.778.706		48.754	
4			1.515.342	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.592.138	238.821	1.830.958		50.230	
5			1.564.565	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.641.361	246.204	1.887.565		51.828	
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN													
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	35.685									1.230	
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	26.764									922	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng					Cộng
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	89.213									3.074	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	6.607									203	
4	Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất			-									-	
4.1	Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1-5	378.639									12.296	
4.2	Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	hồ sơ	1	378.639									12.296	
			2	416.503									13.526	
			3	458.153										14.878
			4	503.589										16.354
			5	552.812										17.952
4.3	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	601									18	
4.4	Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)			-									-	
4.4.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	178.425									6.148	
4.4.2	Theo hình thức trực tuyến liên thông	hồ sơ	1-5	178.425									6.148	
4.5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			-									-	
4.5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	thửa	1-5	-									-	
4.5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	thửa	1-5	-									-	
5	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính			-									-	
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	hồ sơ	1-5	50.053									1.537	
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	40.043									1.230	
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	6.607									203	
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	hồ sơ	1-5	-									-	
8	In GCN			-									-	
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									615	
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.230	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	89.213										3.074
10	Nhận-lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	hồ sơ	1-5	83.860										2.890
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-5	6.607										203
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			-										-
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-										-
12.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506										98
12.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253										49
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	627										25
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566										61
13	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn	hồ sơ	1-5	35.685										1.230
14	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	35.685										1.230
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			20.021						20.021	3.003	23.025		615
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	20.021										615
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			7.137		67	643			7.847	1.177	9.024		246
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	7.137										246

Ghi chú:

1- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện, xã, thị trấn

2- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.

3- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 50% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị, năng lượng).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

(Kèm theo Quyết định số _____ /2018/QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	1.874.371		16.647	30.336	14.290	30.364	1.966.007	294.901	2.260.908	62.200
2			1.923.594		16.647	30.336	14.290	30.364	2.015.230	302.285	2.317.515	63.799	
3			1.977.739		16.647	30.336	14.290	30.364	2.069.376	310.406	2.379.782	65.557	
4			2.037.186		16.647	30.336	14.290	30.364	2.128.822	319.323	2.448.145	67.487	
5			2.101.554		16.647	30.336	14.290	30.364	2.193.190	328.979	2.522.169	69.578	
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	1.874.895		16.647	30.336	14.290	30.364	1.966.531	294.980	2.261.511	62.169
2			1.924.118		16.647	30.336	14.290	30.364	2.015.754	302.363	2.318.118	63.768	
3			1.978.263		16.647	30.336	14.290	30.364	2.069.900	310.485	2.380.385	65.526	
4			2.037.710		16.647	30.336	14.290	30.364	2.129.346	319.402	2.448.748	67.457	
5			2.102.078		16.647	30.336	14.290	30.364	2.193.715	329.057	2.522.772	69.547	
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BAN CẤP TÍNH												
I.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	1.839.065	-	16.580	29.693	14.290	30.364	1.929.992	289.499	2.219.490	61.081
2			1.888.288	-	16.580	29.693	14.290	30.364	1.979.215	296.882	2.276.097	62.680	
3			1.942.433	-	16.580	29.693	14.290	30.364	2.033.360	305.004	2.338.364	64.438	
4			2.001.880	-	16.580	29.693	14.290	30.364	2.092.806	313.921	2.406.727	66.368	
5			2.066.248	-	16.580	29.693	14.290	30.364	2.157.175	323.576	2.480.751	68.459	
I.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	1.839.589	-	16.580	29.693	14.290	30.364	1.930.516	289.577	2.220.093	61.050
2			1.888.812	-	16.580	29.693	14.290	30.364	1.979.739	296.961	2.276.699	62.649	
3			1.942.958	-	16.580	29.693	14.290	30.364	2.033.884	305.083	2.338.967	64.407	
4			2.002.404	-	16.580	29.693	14.290	30.364	2.093.330	314.000	2.407.330	66.338	
5			2.066.772	-	16.580	29.693	14.290	30.364	2.157.699	323.655	2.481.354	68.428	
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	46.391									1.599
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	33.901									1.168
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	115.976									3.996
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	33.436									1.027
4	Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất			-									-
4.1	Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1-5	492.230									15.985
4.2	Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	hồ sơ	1	492.230									15.985
			2	541.453									17.584
			3	595.599									19.342
			4	655.045									21.272
			5	719.413									
4.3	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	601									18
4.4	Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)			-									-
4.4.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	231.953									7.993
4.4.2	Theo hình thức trực tuyến liên thông	hồ sơ	1-5	231.953									7.993
4.5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			-									-
4.5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	thửa	1-5	17.843									615
4.5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	thửa	1-5	35.685									1.230
5	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính			-									-
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	hồ sơ	1-5	65.069									1.998
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	52.056									1.599
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	6.607									203
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	hồ sơ	1-5	40.043									1.230
8	In GCN			-									-

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									615
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.230
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	115.976									3.996
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	hồ sơ	1-5	109.018									3.756
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-5	6.607									203
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			-									-
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-									-
12.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	3.133									123
12.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.566									61
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	783									31
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	2.036									80
13	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn	hồ sơ	1-5	46.391									1.599
14	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	46.391									1.599
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			26.028						26.028	3.904	29.932	799
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	26.028									799
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			9.278		67	643			9.988	1.498	11.486	320
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	9.278									320

Ghi chú:

1- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện, xã, thị trấn

2- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.

3- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 50% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị, năng lượng).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

V. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẬP ĐỔI GIẤY CN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

I.1 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN

1. Công việc chuẩn bị
 - 1.1 Chuẩn bị địa điểm đăng ký
 - 1.2 Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn)
 - 1.3 Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN
 - 1.4 Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN
 - 1.4.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 1.4.2 Theo hình thức trực tuyến
2. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)
3. Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký
4. Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)
5. Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý
 - 5.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 5.2 Theo hình thức trực tuyến
6. Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)
 - 6.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 6.2 Theo hình thức trực tuyến
7. Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số

8. Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN

8.1 Theo hình thức trực tiếp

8.2 Theo hình thức trực tuyến

9. Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)

10. Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện

1.2 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN

1. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến

1.1 Theo hình thức trực tiếp

1.2 Theo hình thức trực tuyến

2. Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý

3. Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số

4. Trích lục thửa đất

4.1 Trích lục trên bản đồ dạng số

4.2 Trích lục trên bản đồ dạng giấy

5. Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính

5.1 Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông

5.2 Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp

6. Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện

6.1 Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)

- 6.2 Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)
7. Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính
8. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)
9. In GCN
 - 9.1 Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số
 - 9.2 Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số
10. Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu
11. Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản
 - 11.1 Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi
 - 11.2 Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới
12. Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN
13. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin
 - 13.1 Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
 - 13.1.1 Quét trang A3
 - 13.1.2 Quét trang A4
 - 13.2 Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF
 - 13.3 Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu
14. Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc
15. Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, thị trấn (01 bộ)

I.3 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

1. Lập hồ sơ địa chính

1.1 Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN

1.2 Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử

2. Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng

2.1 Bản đồ địa chính

2.2 Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê

3. Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/ xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã, thị trấn đặc biệt khó khăn, các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I.

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN
(Kèm theo Quyết định số 30 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 1 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp -							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN													
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	224.212	17.112	1	5	0	1	241.331	36.200	277.531	2.404	7.408
2			232.787	20.387	1	5	0	1	253.181	37.977	291.158	2.864	7.715	
3			243.077	24.317	1	5	0	1	267.401	40.110	307.511	3.416	8.084	
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	211.870	17.112	0	5	0	1	228.988	34.348	263.337	2.404	7.002
2			223.448	20.387	0	5	0	1	243.841	36.576	280.417	2.864	7.402	
3			233.737	24.317	0	5	0	1	258.061	38.709	296.770	3.416	7.770	
1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN													
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	105.736	17.112	0,36	0,91	0,00	0,01	122.850	18.427	141.277	2.404	3.567
			2	114.311	20.387	0,38	0,91	0,00	0,01	134.699	20.205	154.904	2.864	3.874
			3	124.601	24.317	0,43	0,91	0,00	0,01	148.919	22.338	171.257	3.416	4.243
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	98.072	17.112		0,91	0,00	0,01	115.185	17.278	132.463	2.404	3.315
			2	109.650	20.387		0,91	0,00	0,01	130.038	19.506	149.544	2.864	3.714
			3	119.940	24.317		0,91	0,00	0,01	144.257	21.639	165.896	3.416	4.083
1	Công việc chuẩn bị													
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	hồ sơ	1-3	857	328									31
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn)	hồ sơ	1-3	362										12
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	hồ sơ	1-3	626	409									19
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN													
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-3	8.921										307
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-3	4.461										154
2	Nhận, kiểm tra (tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-3	8.921										307
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thừa	1-3	21.423										658

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)	hồ sơ	1	42.873	16.375								1.537
			2	51.448	19.650								1.844
			3	61.737	23.580								2.213
5	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
5.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-3	3.003									92
5.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-3	2.002									61
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)												
6.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-3	10.011									307
6.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-3	8.009									246
7	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-3	601									18
8	Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN												
8.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-3	1.001									31
8.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-3	801									25
9	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	hồ sơ	1-3	3.569									123
10	Nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	hồ sơ	1-3	3.569									123
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
II.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-3	102.103		0,33	2,96	0,22	0,41	102.107	15.316	117.423	3.388
II.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-3	97.425		0,33	2,96	0,22	0,41	97.429	14.614	112.043	3.234
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-3	4.461									154
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-3	3.569									123
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý	hồ sơ	1-3	20.021									615
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-3	1.201									37

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
—4—	Trích lục thửa đất												
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-3	4.461									154
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-3	8.921									307
5	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	hồ sơ	1-3	6.006									184
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-3	8.009									246
6	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện												
6.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	hồ sơ	1-3	7.137									246
6.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	hồ sơ	1-3	5.353									184
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-3	6.607									203
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	hồ sơ	1-3	40.043									1.230
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-3	8.921									307
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-3	17.843									615
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-3	7.137									246
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản												
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	hồ sơ	1-3	8.921									307
11.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	hồ sơ	1-3	8.921									307
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-3	6.607									203
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	trang	1-3	2.506									98
13.1.2	Quét trang A4	trang	1-3	1.253									49

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-3	627									25
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-3	1.566									61
14	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	1-3	3.569									123
15	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, thị trấn (01 bộ)	hồ sơ	1-3	178									6
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			16.373		0,11	1,29	0,12	0,23	16.374	2.456	18.831	453
1	Lập hồ sơ địa chính												
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	1-3	8.325									231
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	thửa	1-3	2.220									61
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng												
2.1	Bản đồ địa chính	tờ	1-3	5.550									154
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	hồ sơ	1-3	56									2
3	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/ xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	hồ sơ	1-3	222									6

Ghi chú:

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

2- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.

3-Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp đổi GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá bình quân đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).

4- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

5- Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

6- Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện, mức vật liệu được tính là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4, giá vật liệu được lấy theo bảng giá trong phần "Phụ lục đơn giá". (Các mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất)

7- Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng 10 được tính bằng 1,5 lần.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN (Mức tăng thêm cho 01 thửa trường hợp cấp đổi đồng loạt nhiều thửa đất nông nghiệp trên 01 GCN)

(Kèm theo Quyết định số _____ /2018/QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN (mức kinh phí tăng thêm cho 01 thửa trong trường hợp cấp nhiều thửa đất nông nghiệp trên 01 GCN)												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1	60.874	4.795	0,16		0,09	0,17	65.669	9.850	75.520	2.189
2			64.064	5.502	0,17		0,09	0,17	69.566	10.435	80.001	2.465	
3			67.768	6.327	0,18		0,09	0,17	74.096	11.114	85.210	2.779	
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1	59.170	4.795	0,16		0,09	0,17	64.768	9.715	74.484	2.189
2			65.363	5.502	0,17		0,09	0,17	71.669	10.750	82.419	2.465	
3			69.068	6.327	0,18		0,09	0,17	76.198	11.430	87.628	2.779	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

X

VI. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẬP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

1.1 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG

1. Công việc chuẩn bị
 - 1.1 Chuẩn bị địa điểm đăng ký
 - 1.2 Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)
 - 1.3 Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN
 - 1.4 Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN
 - 1.4.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 1.4.2 Theo hình thức trực tuyến
2. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)
3. Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký
4. Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)
5. Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý
 - 5.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 5.2 Theo hình thức trực tuyến
6. Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)
 - 6.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 6.2 Theo hình thức trực tuyến
7. Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số

8. Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN

8.1 Theo hình thức trực tiếp

8.2 Theo hình thức trực tuyến

9. Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)

10. Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện

1.2 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN

1. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến

1.1 Theo hình thức trực tiếp

1.2 Theo hình thức trực tuyến

2. Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý

3. Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số

4. Trích lục thửa đất

4.1 Trích lục trên bản đồ dạng số

4.2 Trích lục trên bản đồ dạng giấy

5. Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính

5.1 Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông

5.2 Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp

6. Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện

6.1 Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)

- 6.2 Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)
 7. Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính
 8. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)
 9. In GCN
 - 9.1 Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số
 - 9.2 Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số
 10. Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu
 11. Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản
 - 11.1 Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi
 - 11.2 Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới
- Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN
13. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin
 - 13.1 Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
 - 13.1.1 Quét trang A3
 - 13.1.2 Quét trang A4
 - 13.2 Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF
 - 13.3 Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu
 14. Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho

bạc

15. Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)

I.3 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

1. Lập hồ sơ địa chính

1.1 Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN

1.2 Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử

-----2. Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng -----

2.1 Bản đồ địa chính

2.2 Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê

3. Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 2 (KK2): Các phường trong đô thị loại III, IV.

Loại 3 (KK3): Các phường trong đô thị loại II.

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 79 /2018/QĐ-UBND ngày 1 tháng 0 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LDPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng					Cộng
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG													
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	2	279.678	20.829	1	11	5	0	300.525	45.079	345.603	2.926	9.143
3			289.968	24.759	1	11	5	0	314.744	47.212	361.956	3.478	9.512	
4			302.315	29.475	1	11	5	0	331.808	49.771	381.579	4.140	9.955	
5			317.064	35.108	1	11	5	0	352.189	52.828	405.017	4.931	10.484	
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	2	267.336	20.829	1	11	5	0	288.182	43.227	331.409	2.926	8.738
3			280.629	24.759	1	11	5	0	305.405	45.811	351.216	3.478	9.199	
4			292.976	29.475	1	11	5	0	322.468	48.370	370.839	4.140	9.641	
5			307.724	35.108	1	11	5	0	342.850	51.427	394.277	4.931	10.170	
1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG													
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	2	115.891	20.829					136.720	20.508	157.228	2.926	3.926
3			126.181	24.759					150.940	22.641	173.580	3.478	4.295	
4			138.528	29.475					168.003	25.200	193.203	4.140	4.738	
5			153.276	35.108					188.384	28.258	216.642	4.931	5.266	
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	2	108.227	20.829					129.056	19.358	148.414	2.926	3.674
3			121.520	24.759					146.279	21.942	168.221	3.478	4.135	
4			133.867	29.475					163.342	24.501	187.844	4.140	4.578	
5			148.616	35.108					183.724	27.559	211.282	4.931	5.107	
1	Công việc chuẩn bị													
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	hồ sơ	2-5	686	524								25	
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	hồ sơ	2-5	1.738									59	
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	2-5	1.001	655								31	
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN													
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	2-5	8.921									307	
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	2-5	4.461									154	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	2-5	8.921									307	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thừa	2-5	21.423									658	
4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)	hồ sơ	2	51.448	19.650									1.844
3			61.737	23.580										2.213
4			74.085	28.296										2.656
5			88.833	33.929										3.185

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
5	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
5.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	2-5	3.003									92
5.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	2-5	2.002									61
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất												
6.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	2-5	10.011									307
6.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	2-5	8.009									246
7	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	2-5	601									18
8	Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN												
8.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	2-5	1.001									31
8.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	2-5	801									25
9	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)	hồ sơ	2-5	3.569									123
10	Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	hồ sơ	2-5	3.569									123
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
II.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	2-5	142.253		1,0	5,0	4,8	0,3	142.264	21.340	163.604	4.621
II.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	2-5	137.575		1,0	5,0	4,8	0,3	137.586	20.638	158.224	4.467
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	2-5	4.461									154
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	2-5	3.569									123
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý	hồ sơ	2-5	20.021									615
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	2-5	1.201									37
4	Trích lục thửa đất												
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	2-5	4.461									154
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	2-5	8.921									307
5	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	hồ sơ	2-5	6.006									184

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LDPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	2-5	8.009										246
6	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện													
6.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)	hồ sơ	2-5	7.137										246
6.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	hồ sơ	2-5	5.353										184
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	2-5	6.607										203
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	hồ sơ	2-5	40.043										1.230
9	In GCN													
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	2-5	8.921										307
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	2-5	17.843										615
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	2-5	7.137										246
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản													
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	hồ sơ	2-5	8.921										307
11.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	hồ sơ	2-5	8.921										307
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	2-5	6.607										203
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin													
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất													
13.1.1	Quét trang A3	trang	2-5	2.506										98
13.1.2	Quét trang A4	trang	2-5	1.253										49
13.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	2-5	627										25
13.3	Tạo lên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	2-5	1.566										61
14	Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	2-5	3.569										123
15	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)	hồ sơ	2-5	285										10
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			21.534			0,15	5,54	0,31	0,05	21.540	3.231	24.771	596
1	Lập hồ sơ địa chính													

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
1.1	Hoàn thiện BĐDC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	hồ sơ	2-5	13.320										369
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	thửa	2-5	2.220										61
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng													
2.1	Bản đồ địa chính	tờ	2-5	5.550										154
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	hồ sơ	2-5	89										2
3	Bàn giao HSDC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng	hồ sơ	2-5	355										10

Ghi chú:

- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.
- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh
- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp đổi GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá bình quân đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện, mức vật liệu được tính là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4, giá vật liệu được lấy theo bảng giá trong phần "Phụ lục đơn giá". (Các mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất)
- Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng 11 được tính bằng 1,5lần

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG (Mức tăng thêm cho 01 thửa trong trường hợp cấp đổi đồng loạt nhiều thửa đất nông nghiệp trên 01 GCN)

(Kèm theo Quyết định số 30 /2018/QĐ-UBND ngày 3/ tháng 1/ năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	2	105.084	9.825	0,46		0,18	0,43	114.910	17.237	132.147	3.933
3			114.345	11.790	0,48		0,18	0,43	126.136	18.920	145.056	4.313	
4			125.457	14.148	0,51		0,18	0,43	139.606	20.941	160.547	4.727	
5			138.834	16.978	0,54		0,18	0,43	155.813	23.372	179.184	5.185	
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	2	103.380	9.825	0		0	0	113.206	16.981	130.187	
3			115.644	11.790	0		0	0	127.435	19.115	146.550		
4			123.753	14.148	1		0	0	137.903	20.685	158.588		
5			137.130	16.978	1		0	0	154.109	23.116	177.225		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**VII. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẬP ĐỔI, CẬP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ
ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

1.1 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN

1. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN
 - 1.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 1.2 Theo hình thức trực tuyến
2. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)
3. Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký
4. Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN
5. Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số
6. Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)
 - 6.1 Trích lục trên bản đồ dạng số
 - 6.2 Trích lục trên bản đồ dạng giấy
7. Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính
8. In GCN
 - 8.1 Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số
 - 8.2 Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số
9. Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ

10. Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn

11. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

11.1 Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

11.1.1 Quét trang A3

11.1.2 Quét trang A4

11.2 Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF

11.3 Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu

12. Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi

13. Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới

I.2 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN

1. Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC của xã, thị trấn

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I; các phường trong đô thị loại II

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT RIÊNG LẺ - ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ - ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN													
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	406.832		8.157	18.662	6.613	14.572	454.836	68.225	523.061		13.206
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	397.911		8.157	18.662	6.613	14.572	445.915	66.887	512.802		12.899
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN	hồ sơ	1-5											
I.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	403.264		8.086	17.985	6.613	14.572	450.520	67.578	518.098		13.083
I.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	394.342		8.086	17.985	6.613	14.572	441.599	66.240	507.838		12.776
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN													
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	26.764										922
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	17.843										615
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	35.685										1.230
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	21.423										658
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	hồ sơ	1-5	100.107										3.074
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201										37
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)													
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5	8.921										307
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5	17.843										615
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	21.423										658
8	In GCN													
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843										615

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	26.764										922
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	hồ sơ	1-5	80.085										2.459
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chính lý HSDC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn	hồ sơ	1-5	66.017										2.275
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin													
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất													
11.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506										98
11.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253										49
11.2	Xử lý các tập tin quét thành tập (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	trang	1-5	627										25
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566										61
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tin dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	hồ sơ	1-5	8.921										307
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	hồ sơ	1-5	8.921										307
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			3.569			71	677			4.316	647	4.964	123
1	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC của xã, thị trấn	hồ sơ	1-5	3.569										123

Ghi chú:

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

2- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện

3- Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng 12 được tính bằng 1,5 lần

4- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD TÀI SẢN RIÊNG LẺ - ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ-Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ - ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN													
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	368.279		8.157	18.662	6.613	14.572	416.283	62.442	478.726		11.989
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	395.043		8.157	18.662	6.613	14.572	443.047	66.457	509.504		12.911
1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN													
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ		364.711		8.086	17.985	6.613	14.572	411.967	61.795	473.762		11.866
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ		391.475		8.086	17.985	6.613	14.572	438.731	65.810	504.540		12.788
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN													
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	26.764										922
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	17.843										615
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	35.685										1.230
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	6.607										203
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	hồ sơ	1-5	100.107										3.074
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201										37
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)													
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5											
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5											
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	6.607										203
8	In GCN													

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843										615
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685										1.230
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	hồ sơ	1-5	80.085										2.459
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn	hồ sơ	1-5	66.017										2.275
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin													
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất													
11.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506										98
11.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253										49
11.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	627										25
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566										61
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	hồ sơ	1-5	8.921										307
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	hồ sơ	1-5	8.921										307
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			3.569			71	677			4.316	647	4.964	123
1	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC của xã, thị trấn	hồ sơ	1-5	3.569										123

Ghi chú:

- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện
- Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng 12 được tính bằng 1,5 lần
- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định, đối với trường hợp cấp đổi GCN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN, THỰC HIỆN RIÊNG LẺ - ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

(Kèm theo Quyết định số 10 /2018/QĐ-UBND ngày 2 / tháng / 0 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ - ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN													
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	523.277		10.604	18.662	8.597	18.943	580.083	87.013	667.096		16.926
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	511.679		10.604	18.662	8.597	18.943	568.486	85.273	653.759		16.526
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN													
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	518.638		10.512	17.985	8.597	18.943	574.675	86.201	660.877		16.766
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	507.040		10.512	17.985	8.597	18.943	563.078	84.462	647.539		16.366
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN													
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	34.793										1.199
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	23.195										799
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	46.391										1.599
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	33.436										1.027
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	hồ sơ	1-5	130.139										3.996
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201										37
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)													
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5	8.921										307
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5	17.843										615
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	33.436										1.027
8	In GCN													

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									615
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.230
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	hồ sơ	1-5	104.111									3.197
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chính lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn	hồ sơ	1-5	79.221									2.730
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin												
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
11.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506									98
11.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253									49
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	627									25
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566									61
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	hồ sơ	1-5	11.598									400
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	hồ sơ	1-5	11.598									400
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			4.639		92	677			5.408	811	6.219	160
1	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC của xã, thị trấn	hồ sơ	1-5	4.639									160

Ghi chú:

- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện
- Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng 12 được tính bằng 1,5 lần
- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**VIII. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

1.1 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

1. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN
 - 1.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 1.2 Theo hình thức trực tuyến
2. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)
3. Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký
4. Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN.
5. Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số
6. Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)
 - 6.1 Trích lục trên bản đồ dạng số
 - 6.2 Trích lục trên bản đồ dạng giấy
7. Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính
8. In GCN
 - 8.1 Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số
 - 8.2 Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số
9. Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ

10. Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn

11. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

11.1 Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

11.1.1 Quét trang A3

11.1.2 Quét trang A4

11.2 Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF

11.3 Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu

12. Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi

13. Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới

I.2 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN

1. Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC

I.3 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN

1. Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I; các phường trong đô thị loại II

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT RIÊNG LẺ - ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

(Kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực -0,1-
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT RIÊNG LẺ - ĐỐI VỚI TỔ CHỨC													
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	598.243		10.556	24.167	9.816	19.428	662.210	99.331	761.541		18.247
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	589.321		10.556	24.167	9.816	19.428	653.288	97.993	751.282		17.940
1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH													
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ		591.106		10.462	23.282	9.816	19.428	654.093	98.114	752.207		18.002
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ		582.184		10.462	23.282	9.816	19.428	645.172	96.776	741.948		17.694
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN													
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	44.606										1.537
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	35.685										1.230
2	Nhận, kiểm tra (tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	35.685										1.230
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	thửa	1-5	21.423										658
4	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN.	hồ sơ	1-5	222.002										6.148
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201										37
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)													
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5	8.921										307
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5	17.843										615
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	21.423										658
8	In GCN													
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843										615
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	26.764										922

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	hồ sơ	1-5	100.107										3.074
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn	hồ sơ	1-5	94.100										2.890
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin													
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất													
11.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506										98
11.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253										49
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	627										25
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566										61
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	hồ sơ	1-5	8.921										307
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	hồ sơ	1-5	8.921										307
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			3.569						3.569	535	4.104		123
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	3.569										123
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			3.569		93,74	885,6			4.548	682	5.230		123
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	3.569										123

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

2-Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD TÀI SẢN RIÊNG LẺ - ĐỐI VỚI TÒ CHỨC

(Kèm theo Quyết định số 43 /2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD TÀI SẢN RIÊNG LẺ - ĐỐI VỚI TÒ CHỨC												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	559.690		10.556	24.167	9.816	19.428	623.657	93.549	717.205	17.030
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	550.768		10.556	24.167	9.816	19.428	614.735	92.210	706.946	16.723
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
I.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	552.553		10.462	23.282	9.816	19.428	615.540	92.331	707.871	16.784
I.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	543.631		10.462	23.282	9.816	19.428	606.619	90.993	697.612	16.477
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	44.606									1.537
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	thửa	1-5	6.607									203
4	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN.	hồ sơ	1-5	222.002									6.148
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201									37
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5										
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5										
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	6.607									203
8	In GCN												
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									615
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.230

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	hồ sơ	1-5	100.107										3.074
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSDC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn	hồ sơ	1-5	94.100										2.890
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin													
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất													
11.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506										98
11.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253										49
11.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	627										25
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566										61
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	hồ sơ	1-5	8.921										307
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	hồ sơ	1-5	8.921										307
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			3.569						3.569	535	4.104		123
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	hồ sơ	1-5	3.569										123
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			3.569		93,74	885,6			4.548	682	5.230		123
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSDC	hồ sơ	1-5	3.569										123

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

2-Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN RIÊNG LẺ - ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

(Kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 1/ tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN RIÊNG LẺ - ĐỐI VỚI TỔ CHỨC													
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	778.712		13.723	24.167	12.760	25.257	854.619	128.193	982.812		23.707
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	767.114		13.723	24.167	12.760	25.257	843.021	126.453	969.475		23.307
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH													
I.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ		769.434		13.601	23.282	12.760	25.257	844.333	126.650	970.983		23.387
I.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ		757.836		13.601	23.282	12.760	25.257	832.736	124.910	957.646		22.988
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN													
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	57.988										1.998
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	46.391										1.599
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	46.391										1.599
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	thửa	1-5	33.436										1.027
4	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN.	hồ sơ	1-5	288.602										7.993
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201										37
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)													
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5	8.921										307
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5	17.843										615
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	33.436										1.027
8	In GCN													
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843										615

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.230
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	hồ sơ	1-5	130.139									3.996
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn	hồ sơ	1-5	122.330									3.756
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
11.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506									98
11.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253									49
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	627									25
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566									61
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	hồ sơ	1-5	11.598									400
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	hồ sơ	1-5	11.598									400
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			4.639						4.639	696	5.335	160
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	4.639									160
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			4.639		121,86	885,60			5.647	847	6.493	160
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	4.639									160

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

2-Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

IX. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

I.1 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN

1. Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai
 - 1.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 1.2 Theo hình thức trực tuyến
2. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)
3. Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký
4. Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết
5. Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số
6. Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II)
 - 6.1 Trích lục trên bản đồ dạng số
 - 6.2 Trích lục trên bản đồ dạng giấy
7. Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính
8. Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính
9. In GCN
 - 9.1 Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số
 - 9.2 Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số

9.3 Chính lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định

10. Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu

11. Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc

12. Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN

13. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

13.1 Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

13.1.1 Quét trang A3

13.1.2 Quét trang A4

13.2 Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF

13.3 Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu

I.2 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện

I.3 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN

Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I; các phường trong đô thị loại II

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	647.237		11.609	27.022	6.566	12.942	705.375	105.806	811.181	22.035
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	638.315		11.609	27.022	6.566	12.942	696.453	104.468	800.921	21.727
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	549.309		9.786	23.921	6.431	12.648	602.095	90.314	692.409	18.961
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	540.387		9.786	23.921	6.431	12.648	593.173	88.976	682.149	18.653
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	26.764									922
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	44.606									1.537
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	21.423									658
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	205.791									7.378
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201									37
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thi áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5	8.921									307
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5	17.843									615
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	40.043									1.230
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	6.006									184

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									615
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	26.764									922
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									615
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	71.370									2.459
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	66.017									2.275
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-5	6.607									203
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506									98
13.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253									49
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	627									25
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566									61
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			80.085						80.085	12.013	92.098	2.459
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	hồ sơ	1-5	80.085									2.459
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			17.843		1.823	3.101	135	294	23.195	3.479	26.674	615
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	hồ sơ	1-5	17.843									615

Ghi chú:

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 34 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	647.237		11.609	26.924	6.568	12.959	705.296	105.794	811.090	22.035
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	638.315		11.609	26.924	6.568	12.959	696.375	104.456	800.831	21.727
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	549.309		10.842	25.313	6.503	12.821	604.786	90.718	695.504	18.961
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	540.387		10.842	25.313	6.503	12.821	595.865	89.380	685.245	18.653
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	26.764									922
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	44.606									1.537
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	21.423									658
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	205.791									7.378
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201									37
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5	8.921									307
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5	17.843									615
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	40.043									1.230

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	6.006									184
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									615
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	26.764									922
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									615
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	71.370									2.459
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	66.017									2.275
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-5	6.607									203
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506									98
13.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253									49
13.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số bữa thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	627									25
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566									61
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			80.085						80.085	12.013	92.098	2.459
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	hồ sơ	1-5	80.085									2.459
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			17.843		767	1.611	65	138	20.424	3.064	23.488	615
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	hồ sơ	1-5	17.843									615

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 50 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	754.625		11.609	27.022	6.566	12.942	812.763	121.914	934.678	25.828
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	745.704		11.609	27.022	6.566	12.942	803.842	120.576	924.418	25.521
1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	656.697		9.786	23.921	6.431	12.648	709.483	106.422	815.906	22.754
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	647.776		9.786	23.921	6.431	12.648	700.562	105.084	805.646	22.447
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	26.764									922
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	44.606									1.537
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	6.607									203
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	308.687									11.067
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201									37
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5										
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5										
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	40.043									1.230

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	34.237								1.051	
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843								615	
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685								1.230	
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843								615	
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	71.370								2.459	
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	66.017								2.275	
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-5	6.607								203	
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506								98	
13.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253								49	
13.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	trang	1-5	627								25	
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566								61	
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			80.085						80.085	12.013	92.098	2.459
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	hồ sơ	1-5	80.085									2.459
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			17.843		1.823	3.101	135	294	23.195	3.479	26.674	615
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	hồ sơ	1-5	17.843									615

Ghi chú:

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	754.625		11.609	26.924	6.568	12.959	812.684	121.903	934.587	25.828
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	745.704		11.609	26.924	6.568	12.959	803.763	120.564	924.328	25.521
1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	656.697		10.842	25.313	6.503	12.821	712.175	106.826	819.001	22.754
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	647.776		10.842	25.313	6.503	12.821	703.254	105.488	808.742	22.447
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	26.764									922
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	44.606									1.537
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	6.607									203
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	308.687									11.067
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201									37
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5										
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5										

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
													1.230
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	40.043									1.051
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	34.237									
9	In GCN												615
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									1.230
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									615
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									2.459
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	71.370									2.275
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	66.017									203
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-5	6.607									
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	trang	1-5	2.506									98
13.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	1.253									49
13.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	627									25
13.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	627									61
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566									
				80.085						80.085	12.013	92.098	2.459
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	hồ sơ	1-5	80.085									2.459
				17.843			767	1.611	65	138	20.424	3.064	23.488
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	hồ sơ	1-5	17.843									615

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	966.116		15.091	27.022	8.535	16.824	1.033.588	155.038	1.188.627	32.923
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	954.518		15.091	27.022	8.535	16.824	1.021.991	153.299	1.175.289	32.523
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	838.809		12.721	23.921	8.360	16.442	900.255	135.038	1.035.293	28.927
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	827.212		12.721	23.921	8.360	16.442	888.657	133.299	1.021.956	28.527
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	46.391									1.599
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	34.793									1.199
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	57.988									1.998
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	33.436									1.027
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	370.424									13.280
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201									37
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5	8.921									307
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5	17.843									615
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	52.056									1.599
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	47.050									1.445
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									615

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.230
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									615
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	92.781									3.197
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	79.221									2.730
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-5	6.607									203
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý lập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	3.133									123
13.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.566									61
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	783									31
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566									61
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			104.111						104.111	15.617	119.728	3.197
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	hồ sơ	1-5	104.111									3.197
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			23.195		2.370	3.101	175	382	29.223	4.383	33.606	799
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	hồ sơ	1-5	23.195									799

Ghi chú:

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 29 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	966.116		15.091	26.924	8.538	16.846	1.033.515	155.027	1.188.543	32.923
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	954.518		15.091	26.924	8.538	16.846	1.021.918	153.288	1.175.206	32.523
1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	838.809		14.094	25.313	8.454	16.667	903.337	135.500	1.038.837	28.927
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	827.212		14.094	25.313	8.454	16.667	891.739	133.761	1.025.500	28.527
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	46.391									1.599
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	34.793									1.199
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	57.988									1.998
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	33.436									1.027
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	370.424									13.280
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	1.201									37
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5	8.921									307
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5	17.843									615
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	52.056									1.599
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	47.050									1.445
9	In GCN												

X. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

1.1 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

1. Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai
 - 1.1 Theo hình thức trực tiếp
 - 1.2 Theo hình thức trực tuyến
2. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)
3. Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký
4. Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết
5. Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số
6. Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)
 - 6.1 Trích lục trên bản đồ dạng số
 - 6.2 Trích lục trên bản đồ dạng giấy
7. Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính
8. Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính
9. In GCN
 - 9.1 Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số
 - 9.2 Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số

9.3 Chính lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định

10. Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu

— II. Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi — cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc

12. Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN

13. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

13.1 Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

13.1.1 Quét trang A3

13.1.2 Quét trang A4

13.2 Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF

13.3 Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu

I.2 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN

1. Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC

I.3 CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN

1. Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I; các phường trong đô thị loại II

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỜ CHỨC

(Kèm theo Quyết định số 29 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	TT							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỜ CHỨC												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	1.224.421		15.311	24.075	9.608	18.643	1.292.060	193.809	1.485.869	39.557
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	1.214.410		15.311	24.075	9.608	18.643	1.282.049	192.307	1.474.356	39.249
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
I.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ		1.153.051		15.234	23.603	9.608	18.643	1.220.140	183.021	1.403.161	37.097
I.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ		1.143.040		15.234	23.603	9.608	18.643	1.210.130	181.519	1.391.649	36.790
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	40.043									1.230
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	30.032									922
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	60.064									1.844
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	21.423									658
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	757.277									24.592
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	601									18
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5	8.921									307
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5	17.843									615
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	6.607									203
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									615

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	TT						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	26.764								922	
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843								615	
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	100.107								3.074	
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	74.079								2.275	
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-5	6.607								203	
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506								98	
13.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253								49	
13.2	Xử lý các tập tin quét thành tập (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	trang	1-5	627								25	
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566								61	
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			53.528						53.528	8.029	61.557	1.844
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	53.528									1.844
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			17.843			77	472		18.392	2.759	21.150	615
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	17.843									615

Ghi chú:

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

(Kèm theo Quyết định số 30 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	TT							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	1.200.684		15.311	24.075	9.608	18.643	1.268.323	190.248	1.458.571	38.794
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	1.190.673		15.311	24.075	9.608	18.643	1.258.312	188.747	1.447.059	38.487
1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	1.129.314		15.234	23.603	9.608	18.643	1.196.403	179.460	1.375.864	36.335
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	1.119.303		15.234	23.603	9.608	18.643	1.186.393	177.959	1.364.352	36.028
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	40.043									1.230
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	30.032									922
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	60.064									1.844
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	thừa	1-5	6.607									203
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	757.277									24.592
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thừa	1-5	601									18
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5										
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5										
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	35.685									1.230
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thừa	1-5	6.607									203
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									615

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	TT						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685								1.230	
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843								615	
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	100.107								3.074	
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	74.079								2.275	
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-5	6.607								203	
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	2.506								98	
13.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.253								49	
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	627								25	
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566								61	
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			53.528						53.528	8.029	61.557	1.844
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	53.528								1.844	
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			17.843		77	472			18.392	2.759	21.150	615
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	17.843								615	

Ghi chú:

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(Kèm theo Quyết định số 49 /2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	TT						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC												
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ	1-5	1.571.710		15.311	24.075	9.608	18.643	1.639.348	245.902	1.885.251	50.752
	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ	1-5	1.558.696		15.311	24.075	9.608	18.643	1.626.335	243.950	1.870.285	50.353
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1.1	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	hồ sơ		1.478.929		15.234	23.603	9.608	18.643	1.546.018	231.903	1.777.921	47.555
1.2	ĐĂNG KÝ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	hồ sơ		1.465.915		15.234	23.603	9.608	18.643	1.533.004	229.951	1.762.955	47.156
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	hồ sơ	1-5	52.056									1.599
1.2	Theo hình thức trực tuyến	hồ sơ	1-5	39.042									1.199
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	hồ sơ	1-5	78.083									2.398
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	thửa	1-5	33.436									1.027
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	984.461									31.970
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	thửa	1-5	601									18
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	hồ sơ	1-5	8.921									307
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	hồ sơ	1-5	17.843									615
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	46.391									1.599
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	thửa	1-5	6.607									203
9	In GCN												

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	TT							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									615
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.230
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									615
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-5	130.139									3.996
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	88.895									2.730
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	thửa	1-5	6.607									203
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	trang	1-5	3.133									123
13.1.2	Quét trang A4	trang	1-5	1.566									61
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	trang	1-5	783									31
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	thửa	1-5	1.566									61
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			69.586						69.586	10.438	80.024	2.398
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	69.586									2.398
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			23.195		77	472			23.744	3.562	27.306	799
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	23.195									799

Ghi chú:

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

XI. ĐƠN GIÁ TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
(Không phân loại khó khăn)

(Kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 0 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
I	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH (TÍNH CHO HỒ SƠ CHỈ CÓ 01 THỪA ĐẤT)												
A	TRÍCH LỤC TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH SỐ	Hồ sơ		35.685	-	833	18.711	1.782	3.158	60.170	9.025	69.195	1.230
B	TRÍCH SAO TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GIẤY	Hồ sơ		53.528	-	833	18.711	1.782	3.158	78.012	11.702	89.714	1.844
1	Nhận, trả hồ sơ, thu lệ phí	hồ sơ		17.843									615
2	Trích lục thửa đất												
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	hồ sơ		8.921									307
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	hồ sơ		17.843									615
3	Trích sao thông tin địa chính												
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	hồ sơ		8.921									307
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	hồ sơ		17.843									615
II	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CHO KHU ĐẤT CÓ TỪ 2 + 4 THỪA												
A	TRÍCH LỤC TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH SỐ (TÍNH CHO 01 THỪA)	Thửa		28.548	-	667	14.969	1.426	2.526	48.136	7.220	55.356	984
B	TRÍCH SAO TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GIẤY (TÍNH CHO 01 THỪA)	Thửa		42.822	-	667	14.969	1.426	2.526	62.410	9.361	71.771	1.476
III	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CHO KHU ĐẤT CÓ TỪ 5 + 10 THỪA												
A	TRÍCH LỤC TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH SỐ (TÍNH CHO 01 THỪA)	Thửa		23.195	-	542	12.162	1.159	2.053	39.110	5.867	44.977	799

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
B	TRÍCH SAO TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GIẤY (TÍNH CHO 01 THỬA)	Thửa		34.793	-	542	12.162	1.159	2.053	50.708	- 7.606	-58.314	-1.199
IV	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CHO KHU ĐẤT CÓ TRÊN 10 THỬA												
A	TRÍCH LỤC TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH SỐ (TÍNH CHO 01 THỬA)	Thửa		17.843	-	417	9.356	891	1.579	30.085	4.513	34.597	154
B	TRÍCH SAO TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GIẤY (TÍNH CHO 01 THỬA)	Thửa		26.764	-	417	9.356	891	1.579	39.006	5.851	44.857	307

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ	1
CHƯƠNG I	14
I. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH	14
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	15
Đơn giá tổng hợp sản phẩm xây dựng lưới địa chính	16
II. ĐƠN GIÁ THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP	18
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	19
Đơn giá tổng hợp sản phẩm đo vẽ bản đồ địa chính	27
III. ĐƠN GIÁ SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	44
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	45
Đơn giá sản phẩm số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	47
Đơn giá sản phẩm số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	49
Đơn giá sản phẩm số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000	51
Đơn giá sản phẩm số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000	53
IV. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	55
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	56
Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.00	59
Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.00	61
Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	63
Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000	65

	<i>Trang</i>
Đơn giá sản phẩm đo đạc chính lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000	67
Đơn giá sản phẩm đo đạc chính lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000	69
V. ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT	71
Đơn giá sản phẩm trích đo thửa đất - Khu vực nông thôn	72
Đơn giá sản phẩm trích đo thửa đất - Khu vực đô thị	74
VI. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	76
Đơn giá sản phẩm đo đạc chính lý bản trích đo địa chính, hoặc chính lý riêng từng thửa đất của BĐĐC - Khu vực nông thôn	77
Đơn giá sản phẩm đo đạc chính lý bản trích đo địa chính, hoặc chính lý riêng từng thửa đất của BĐĐC - Khu vực đô thị	79
Đơn giá sản phẩm đo đạc chính lý bản trích đo địa chính, hoặc chính lý riêng từng thửa đất của BĐĐC do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp - Khu vực nông thôn	81
Đơn giá sản phẩm đo đạc chính lý bản trích đo địa chính, hoặc chính lý riêng từng thửa đất của BĐĐC do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp - Khu vực đô thị	83
VII. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT	85
Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và công trình xây dựng khác(trường hợp đo đạc tài sản không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất) - Khu vực nông thôn	86
Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và công trình xây dựng khác(trường hợp đo đạc tài sản không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất) - Khu vực đô thị	87
Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và công trình xây dựng khác(trường hợp đo đạc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất) - Khu vực nông thôn	88
Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và công trình xây dựng khác(trường hợp đo đạc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất) - Khu vực đô thị	89
Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản không phải là nhà và công trình xây dựng khác(khi thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất) - Khu vực nông thôn	90

	<i>Trang</i>
Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản không phải là nhà và công trình xây dựng khác(khi thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất) - Khu vực đô thị	92
CHƯƠNG II	
I. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN	94
Phản hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	95
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn	99
II. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG	103
Phản hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	104
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường	108
III. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ ĐỐI VỚI TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	112
Phản hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	113
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại xã	117
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại huyện	119
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận tài sản lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại xã	122
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận tài sản lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	124
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản thực hiện đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại xã	127
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản thực hiện đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	129
IV. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	132

	<i>Trang</i>
Phản hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	133
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với tổ chức	136
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản lần đầu đối với tổ chức	139
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản đối với tổ chức	142
V. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN	145
Phản hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	146
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đổi tại xã, thị trấn	150
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đổi tại xã, thị trấn (nhiều thửa nông nghiệp trên 1 giấy)	155
VI. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG	156
Phản hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	157
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đổi tại phường	161
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đổi tại phường (nhiều thửa nông nghiệp trên 1 giấy)	164
VII. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	165
Phản hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	166
Đơn giá đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đất riêng lẻ - Đối với hộ gia đình cá nhân	168
Đơn giá đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận QSD tài sản riêng lẻ - Đối với hộ gia đình cá nhân	170

	<i>Trang</i>
Đơn giá đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đồng thời cả đất và tài sản, thực hiện riêng lẻ - Đối với hộ gia đình cá nhân	172
VII. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	174
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	175
Đơn giá đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đất riêng lẻ - Đối với tổ chức	177
Đơn giá đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận QSD tài sản riêng lẻ - Đối với tổ chức	179
Đơn giá đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đồng thời cả đất và tài sản, thực hiện riêng lẻ - Đối với tổ chức	181
IX. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	183
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	184
Đơn giá đăng ký biến động về đất đối với hộ gia đình cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	186
Đơn giá đăng ký biến động về đất đối với hộ gia đình cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	188
Đơn giá đăng ký biến động về tài sản đối với hộ gia đình cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	190
Đơn giá đăng ký biến động về tài sản đối với hộ gia đình cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	192
Đơn giá đăng ký biến động đồng thời cả đất và tài sản đối với hộ gia đình cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	194
Đơn giá đăng ký biến động đồng thời cả đất và tài sản đối với hộ gia đình cá nhân - trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	196
IX. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	198

	<i>Trang</i>
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	199
Đơn-giá đăng ký-biến-động về đất đối với tổ chức	201
Đơn giá đăng ký biến động về tài sản đối với tổ chức	203
Đơn giá đăng ký biến động đồng thời cả đất và tài sản đối với tổ chức	205
X. ĐƠN GIÁ TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	207
MỤC LỤC	210